|  |  |
| --- | --- |
|  **CHÍNH PHỦ**Số: /2020/NĐ-CP**DỰ THẢO LẦN 1** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

# *Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.Nghị định này quy định chi tiết thi hành khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 14, khoản 3 Điều 15, khoản 6 Điều 15, khoản 6 Điều 31, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 42, khoản 4 Điều 47, khoản 4 Điều 48, khoản 2 Điều 51, khoản 6 Điều 56, khoản 3 Điều 62, khoản 4 Điều 69, khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 75, khoản 5 Điều 75, khoản 1 Điều 79, khoản 3 Điều 87, khoản 3 Điều 93, khoản 2 Điều 96, khoản 5 Điều 97, khoản 3 Điều 100, khoản 7 Điều 135 Luật Chứng khoán.

2. Nghị định này không điều chỉnh các hoạt động sau:

a) Chứng khoán phái sinh và các hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh, trừ các nội dung được quy định tại Mục 3 Chương IV và Chương VIII Nghị định này;

b) Hoạt động chào bán cổ phiếu ra công chúng để chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và hoạt động chuyển nhượng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác;

c) Hoạt động chào bán trái phiếu riêng lẻ, trừ chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán và hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

# Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Cổ phiếu quỹ* là cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó.
2. *Cổ phần đã phát hành* là cổ phần đã được nhà đầu tư thanh toán đầy đủ và những thông tin về người sở hữu được ghi nhận trong sổ đăng ký cổ đông.
3. *Phát hành cổ phiếu để hoán đổi* là việc phát hành thêm cổ phiếu và dùng cổ phiếu phát hành thêm để đổi lấy cổ phiếu, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác, để hoán đổi khoản nợ của tổ chức phát hành đối với chủ nợ.
4. *Chào mua công khai* là việc tổ chức, cá nhân công khai thực hiện việc mua một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ của một quỹ đóng nhằm mục đích nắm quyền kiểm soát trong công ty đại chúng, quỹ đóng theo các quy định của pháp luật.
5. *Công ty mục tiêu* là công ty đại chúng có cổ phiếu là đối tượng của hành vi chào mua công khai.
6. *Quỹ đầu tư mục tiêu* là quỹ đầu tư chứng khoán có chứng chỉ quỹ là đối tượng của hành vi chào mua công khai.
7. *Đại lý chào mua công khai* là công ty chứng khoán được tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai chỉ định làm đại diện thực hiện các thủ tục chào mua công khai trên cơ sở hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai và công ty chứng khoán được chỉ định.
8. *Đại diện người sở hữu trái phiếu* là thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được tổ chức phát hành chỉ định đại diện quyền lợi cho chủ sở hữu trái phiếu.
9. *Tổ chức tín dụng được phép* là tổ chức tín dụng được phép thực hiện thu, chi ngoại tệ có liên quan đến việc phát hành chứng khoán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.
10. *Hợp đồng quản lý đầu tư* là hợp đồng được ký kết giữa công ty đầu tư chứng khoán hoặc tổ chức, cá nhân là nhà đầu tư với công ty quản lý quỹ để ủy thác cho công ty quản lý quỹ quản lý và đầu tư tài sản.
11. *Giá trị tài sản ròng của quỹ* là tổng giá trị các tài sản của quỹ trừ đi tổng giá trị nợ phải trả của quỹ.
12. *Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ* là công ty đầu tư chứng khoán có tối đa 99 cổ đông, trong đó giá trị vốn góp đầu tư của cổ đông tổ chức tối thiểu là 03 tỷ đồng và của cá nhân tối thiểu là 01 tỷ đồng.
13. *Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng* là công ty đầu tư chứng khoán thực hiện việc chào bán cổ phiếu ra công chúng.
14. *Ngày bắt đầu chào bán chứng khoán ra công chúng* là ngày tổ chức phát hành thông báo chào bán và công khai Bản cáo bạch chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng.
15. *Ngày kết thúc đợt chào bán:*

a) Ngày kết thúc đợt chào bán chứng khoán ra công chúng là ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư.

b) Ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ là ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư trừ khi tổ chức phát hành có quy định khác.

1. *Ngày bắt đầu đợt phát hành* cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu theo hợp đồng hợp nhất, hợp đồng sáp nhập; để hoán đổi cổ phiếu cho số cổ đông không xác định của công ty đại chúng là ngày đầu tiên để nhà đầu tư đăng ký hoán đổi cổ phiếu.
2. *Ngày kết thúc đợt phát hành:*
3. Ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu theo hợp đồng hợp nhất, hợp đồng sáp nhập là ngày chốt danh sách cổ đông, thành viên để hoán đổi.
4. Ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho số cổ đông không xác định của công ty đại chúng là ngày được xác định để hoán đổi cổ phiếu.
5. Ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp cho số cổ đông, thành viên góp vốn xác định của công ty cổ phần chưa đại chúng, công ty trách nhiệm hữu hạn; để hoán đổi cổ phiếu cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng là ngày được xác định để hoán đổi cổ phiếu.
6. Ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ là ngày được xác định để hoán đổi nợ thành cổ phiếu.

đ) Ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu từ các nhà đầu tư thực hiện quyền.

1. *Nước sở tại* là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi tổ chức phát hành của Việt Nam đăng ký chào bán và niêm yết chứng khoán.
2. *Ngân hàng giám sát* là ngân hàng thương mại đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật Chứng khoán.
3. *Chủ nợ* là bên cho vay hoặc bên được quyền yêu cầu một tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phải trả.
4. *Tái cơ cấu doanh nghiệp* là hoạt động hợp nhất, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp, bán tài sản hoặc bộ phận kinh doanh mà các hoạt động này làm thay đổi từ 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp trở lên căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trong đó:
5. Đối với trường hợp hợp nhất, báo cáo tài chính là báo cáo tài chính của doanh nghiệp bị hợp nhất có tổng giá trị tài sản lớn nhất;
6. Đối với trường hợp sáp nhập, báo cáo tài chính là báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhận sáp nhập;
7. Đối với trường hợp mua lại doanh nghiệp, bán tài sản hoặc bộ phận kinh doanh, báo cáo tài chính là báo cáo tài chính gần nhất trước thời điểm mua lại doanh nghiệp, bán tài sản hoặc bộ phận kinh doanh.
8. *Mua lại doanh nghiệp* làviệc một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp mua toàn bộ hoặc một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối doanh nghiệp hoặc một ngành, nghề của doanh nghiệp bị mua lại.
9. *Tổ chức bảo lãnh phát hành* là tổ chức thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán cho một đợt phát hành chứng khoán của tổ chức phát hành theo quy định tại khoản 31 Điều 4 Luật Chứng khoán.
10. *Tổ hợp bảo lãnh phát hành* là nhóm các tổ chức bảo lãnh phát hành cùng nhau cam kết bảo lãnh phát hành cho một đợt phát hành của tổ chức phát hành theo hợp đồng đồng bảo lãnh phát hành, trong đó xác định rõ tổ chức bảo lãnh phát hành chính chịu trách nhiệm chung cho hoạt động bảo lãnh phát hành và quyền hạn, trách nhiệm của từng tổ chức bảo lãnh phát hành.
11. *Nhà đầu tư nước ngoài* bao gồm cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài và thực hiện đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.
12. *Điều ước quốc tế về đầu tư* được định nghĩa theo quy định tại pháp luật đầu tư.
13. *Năm đăng ký niêm yết* là năm tổ chức đăng ký niêm yết nộp hồ sơ đăng ký niêm yết đầy đủ và hợp lệ.
14. *Hệ thống giao dịch Upcom* là hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con) tổ chức, vận hành.
15. *Tỷ lệ sở hữu nước ngoài* là tổng tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tính trên vốn điều lệ của tất cả nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên trong một công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán*.*
16. *Cơ chế đối tác bù trừ trung tâm* là cơ chế bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tổ chức thực hiện, trong đó Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con là một đối tác của giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ là đối tác còn lại của giao dịch, kể cả giao dịch do bên thứ ba thực hiện.
17. *Thành viên bù trừ chung* là thành viên bù trừ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của mình, khách hàng của mình và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán cho thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ đó.
18. *Thành viên bù trừ trực tiếp* là thành viên bù trừ chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của mình và khách hàng của mình.
19. *Thành viên giao dịch không bù trừ* (sau đây gọi tắt là thành viên không bù trừ) là thành viên giao dịch không làm thành viên bù trừ.
20. *Thế vị* là việc thay thế một bên trong hợp đồng hoặc giao dịch bằng một bên khác, trong đó bên thay thế sẽ kế thừa tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến hợp đồng hoặc giao dịch của bên bị thay thế.
21. *Giao dịch chưa được hoàn tất thanh toán* là giao dịch mua, bán chứng khoán đã được xác lập nhưng chưa thực hiện thanh toán.
22. *Tổ chức mở tài khoản trực tiếp*là tổ chức mở tài khoản lưu ký chứng khoán trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và sử dụng các dịch vụ lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
23. *Bù trừ đa phương*là việc bù trừ chung giữa số tiền, chứng khoán được nhận và số tiền, chứng khoán phải trả cho các giao dịch chứng khoán có cùng chu kỳ, phương thức thanh toán thực hiện trên hệ thống giao dịch chứng khoán để xác định nghĩa vụ thanh toán ròng cho nhà đầu tư, thành viên bù trừ.
24. *Tài khoản ký quỹ* là tài khoản được mở cho nhà đầu tư, thành viên bù trừ để quản lý tài sản ký quỹ và thanh toán giao dịch chứng khoán.
25. *Tài sản ký quỹ* là tiền, chứng khoán hoặc tài sản khác theo quy định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư và thành viên bù trừ.
26. *Sản phẩm tài chính* là một loại chứng khoán có tài sản đảm bảodo công ty chứng khoán phát hành được dựa trên chứng khoán cơ sở do công ty chứng khoán lựa chọn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
27. *Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài* là tổ chức được thành lập hợp pháp ở nước ngoài thực hiện một, một số hoặc toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
28. *Công cụ nợ* gồm công cụ nợ của Chính phủ (gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.
29. *Cổ phần lẻ* là phần vốn ít hơn 01 cổ phần.
30. *Công ty mẹ* là tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở nước ngoài đăng ký hoạt động văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc đăng ký thành lập chi nhánh tại Việt Nam. Công ty mẹ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về mọi hoạt động và các nghĩa vụ phát sinh của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam.
31. *Đại diện có thẩm quyền* là:

a) Chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, Giám đốc điều hành hoặc Tổng Giám đốc của công ty mẹ;

b) Những người được đối tượng tại điểm a khoản này ủy quyền bằng văn bản.

# Chương IICHÀO BÁN, PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN VÀ CHÀO MUA CÔNG KHAI

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHÀO BÁN, PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN VÀ CHÀO MUA CÔNG KHAI**

# Điều 4. Quy định chung về chào bán, phát hành chứng khoán và chào mua công khai

1. Hồ sơ đăng ký, tài liệu báo cáo về các hoạt động chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai quy định tại Chương II Nghị định này gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải được lập bằng văn bản thành 01 bộ gốc bằng tiếng Việt. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ là bản sao thì phải là bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực. Trường hợp tài liệu gốc trong hồ sơ được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch công chứng sang tiếng Việt hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Các thông tin trong hồ sơ đăng ký, tài liệu báo cáo phải rõ ràng, chính xác, trung thực, có thể kiểm chứng được, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung có thể ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.
2. Việc đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải do tổ chức phát hành thực hiện, trừ trường hợp cổ đông chào bán cổ phiếu sở hữu trong các công ty đại chúng ra công chúng.
3. Tổ chức phát hành và người có liên quan của tổ chức phát hành, người nội bộ của tổ chức phát hành và người có liên quan của người nội bộ không được đưa ra các nhận định hoặc đảm bảo với nhà đầu tư về giá chứng khoán trong tương lai, về mức thu nhập, lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư hoặc đảm bảo không bị thua lỗ ngoại trừ trường hợp phát hành trái phiếu không chuyển đổi.

# Điều 5. Việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ

1. Trong thời gian xem xét hồ sơ đăng ký, tài liệu báo cáo về việc chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức phát hành sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tài liệu báo cáo để bảo đảm tính đầy đủ và hợp lệ.
2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu tổ chức phát hành sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký, tài liệu báo cáo về việc chào bán, phát hành chứng khoán, tổ chức phát hành phải thực hiện theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Đối với trường hợp chào mua công khai, phát hành cổ phiếu để chào mua công khai, thời hạn hoàn chỉnh hồ sơ là 15 ngày. Trường hợp quá thời hạn trên mà tổ chức phát hành, tổ chức, cá nhân đăng ký chào mua công khai không thực hiện theo yêu cầu, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước dừng việc xem xét hồ sơ đăng ký chào bán, tài liệu báo cáo phát hành, hồ sơ đăng ký chào mua công khai.

# Điều 6. Báo cáo và công bố thông tin về việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

1. Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư, định kỳ 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cho đến khi đã giải ngân hết số tiền huy động được, tổ chức phát hành phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Tổ chức phát hành phải công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận.
2. Việc thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua. Hội đồng quản trị chỉ được thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn thu được từ đợt chào bán khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho phép thực hiện, trừ trường hợp chào bán trái phiếu theo phương án được Hội đồng quản trị thông qua. Việc thay đổi phương án sử dụng vốn trong trường hợp này phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

**Mục 2**

**CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG**

# Điều 7. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng bao gồm:
2. Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để huy động thêm vốn cho tổ chức phát hành;
3. Chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng để thành lập quỹ đầu tư chứng khoán;
4. Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để trở thành công ty đại chúng thông qua thay đổi cơ cấu sở hữu nhưng không làm tăng vốn điều lệ của tổ chức phát hành;
5. Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để huy động vốn cho tổ chức phát hành và kết hợp chào bán một phần vốn sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn.
6. Chào bán thêm chứng khoán ra công chúng bao gồm:
7. Công ty đại chúng chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng hoặc phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;
8. Công ty quản lý quỹ chào bán thêm chứng chỉ quỹ ra công chúng để tăng vốn điều lệ của Quỹ đầu tư.
9. Cổ đông chào bán cổ phiếu sở hữu trong các công ty đại chúng ra công chúng.
10. Tổ chức phát hành chào bán trái phiếu và các loại chứng khoán khác ra công chúng.

# Điều 8. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán, trong đó:
4. Phương án phát hành phải nêu rõ: số lượng cổ phiếu chào bán; giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán hoặc ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định giá chào bán; việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp phương án phát hành không nêu cụ thể giá chào bán, nguyên tắc xác định giá thì giá chào bán được xác định theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
5. Phương án sử dụng vốn là phương án sử dụng số vốn được huy động thêm. Phương án sử dụng vốn phải xác định rõ tỷ lệ chào bán thành công hoặc số tiền tối thiểu cần thu được trong đợt chào bán và phương án xử lý trong trường hợp chào bán không đạt tỷ lệ chào bán thành công hoặc không thu đủ số tiền tối thiểu như dự kiến trong trường hợp đợt chào bán nhằm mục đích thực hiện dự án;
6. Trường hợp chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng kết hợp giữa phát hành huy động thêm vốn cho doanh nghiệp và chào bán cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông, phương án phát hành phải nêu rõ nguyên tắc ưu tiên phân phối cổ phiếu.
7. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong hai năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán, trong đó:

a) Trường hợp hồ sơ được nộp trong thời gian 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo tài chính chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của 02 năm trước liền kề. Trường hợp tổ chức phát hành hoàn thiện hồ sơ sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán;

b) Trường hợp sau kỳ kế toán gần nhất được kiểm toán, tổ chức phát hành thực hiện phát hành tăng vốn điều lệ, tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo về vốn góp của chủ sở hữu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

1. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với công ty chứng khoán, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán.
2. Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có) theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có tổ hợp bảo lãnh phát hành, cam kết bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành chính phải kèm theo hợp đồng giữa các tổ chức bảo lãnh phát hành. Các tài liệu này phải được gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.
3. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Đối với việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thay đổi vốn điều lệ. Đối với việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của tổ chức kinh doanh bảo hiểm, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính về thay đổi vốn điều lệ.
4. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị triển khai niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.
5. Các tài liệu quy định tại điểm c, đ, e và h khoản 1 Điều 18 Luật Chứng khoán.

# Điều 9. Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán, trong đó:
3. Phương án phát hành phải nêu rõ: loại cổ phiếu chào bán; số lượng cổ phiếu từng loại chào bán; đặc tính của cổ phiếu (trong trường hợp cổ phiếu chào bán không phải cổ phiếu phổ thông); giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán hoặc ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định giá chào bán; việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp phương án phát hành không nêu cụ thể giá chào bán, nguyên tắc xác định giá thì giá chào bán được xác định theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
4. Phương án sử dụng vốn phải xác định rõ tỷ lệ chào bán thành công cho mục đích thực hiện dự án tối thiểu là 70% tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán để thực hiện các dự án; phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án.
5. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong hai năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán, trong đó:

a) Trường hợp hồ sơ được nộp trong thời gian 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo tài chính chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của 02 năm trước liền kề. Trường hợp tổ chức phát hành hoàn thiện hồ sơ sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán;

b) Trường hợp sau kỳ kế toán gần nhất được kiểm toán, tổ chức phát hành thực hiện phát hành tăng vốn điều lệ (trừ trường hợp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động) tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo về vốn góp của chủ sở hữu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

1. Tài liệu quy định tại các điểm c, h khoản 1, điểm c, d khoản 2 Điều 18 Luật Chứng khoán; các khoản 2, 5, 6, 7, 8 Điều 8 Nghị định này và văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 của Luật Chứng khoán.

# Điều 10. Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông trong công ty đại chúng

1. Cổ phiếu chào bán phải là cổ phiếu của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán;
2. Có phương án chào bán cổ phiếu phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty của tổ chức phát hành thông qua trong trường hợp cổ đông đăng ký chào bán là tổ chức;
3. Cổ phiếu chào bán là cổ phiếu tự do chuyển nhượng;
4. Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, trừ trường hợp cổ đông đăng ký chào bán là công ty chứng khoán;
5. Cổ đông phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán;
6. Có phương án chào bán phải đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

# Điều 11. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông trong công ty đại chúng

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án chào bán cổ phiếu trong trường hợp cổ đông đăng ký chào bán là tổ chức;
3. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán;
4. Tài liệu chứng minh cổ đông là chủ sở hữu hợp pháp số cổ phiếu đăng ký chào bán và số cổ phiếu được tự do chuyển nhượng;
5. Báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất của tổ chức có cổ phiếu được chào bán theo quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán, trong đó trường hợp tổ chức phát hành hoàn thiện hồ sơ sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán của tổ chức có cổ phiếu được chào bán;
6. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với công ty chứng khoán, ngoại trừ trường hợp cổ đông đăng ký chào bán là công ty chứng khoán;
7. Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc cổ đông mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.

# Điều 12. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần

1. Có phương án chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần được Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;
2. Có phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán được Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;
3. Các thành viên góp vốn hoặc Chủ sở hữu công ty phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;
4. Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;
5. Điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, e, g, h và i khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.

# Điều 13. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần

1. Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, trong đó:
2. Phương án chuyển đổi phải nêu rõ phương thức chuyển đổi loại hình doanh nghiệp: chuyển đổi không huy động thêm vốn hoặc huy động thêm vốn hoặc phương thức kết hợp giữa huy động thêm vốn và bán một phần vốn góp cho nhà đầu tư khác;
3. Phương án chuyển đổi phải nêu rõ cơ cấu vốn điều lệ dự kiến của công ty sau chuyển đổi, trong đó bao gồm: số lượng cổ phiếu của thành viên, số lượng cổ phiếu chào bán ra công chúng (bao gồm: số lượng cổ phiếu chào bán để huy động thêm vốn cho doanh nghiệp, số lượng cổ phiếu do thành viên bán một phần vốn góp), số lượng cổ phiếu của các đối tượng khác (nếu có).
4. Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án chào bán, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán và thông qua việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán, trong đó:
5. Phương án phát hành nêu rõ: số lượng cổ phiếu chào bán, giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán. Giá chào bán là giá được Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua hoặc được xác định trên cơ sở nguyên tắc xác định giá đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua. Trường hợp chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng kết hợp giữa phát hành huy động thêm vốn cho doanh nghiệp và chào bán phần vốn sở hữu của thành viên, phương án phát hành phải nêu rõ nguyên tắc ưu tiên phân phối cổ phiếu;
6. Phương án sử dụng vốn là phương án sử dụng số vốn được huy động thêm. Phương án sử dụng vốn phải xác định rõ tỷ lệ chào bán thành công hoặc số tiền tối thiểu cần thu được trong đợt chào bán và phương án xử lý trong trường hợp chào bán không đạt tỷ lệ chào bán thành công hoặc không thu đủ số tiền tối thiểu như dự kiến trong trường hợp đợt chào bán nhằm mục đích thực hiện dự án.
7. Cam kết nắm giữ cổ phiếu của thành viên góp vốn hoặc Chủ sở hữu công ty.
8. Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Đối với việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thay đổi vốn điều lệ. Đối với việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của tổ chức kinh doanh bảo hiểm, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính về thay đổi vốn điều lệ.
9. Tài liệu chứng minh đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
10. Các tài liệu quy định tại điểm c, đ và h khoản 1 Điều 18 Luật Chứng khoán và tại khoản 1, 2, 4, 5, 6, 8 Điều 8 Nghị định này.

# Điều 14. Điều kiện công ty đại chúng chào bán cổ phiếu ra công chúng với giá thấp hơn mệnh giá

1. Giá cổ phiếu của tổ chức phát hành giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán thấp hơn mệnh giá, trong đó giá cổ phiếu được tính bằng bình quân giá tham chiếu của 60 ngày giao dịch liên tiếp liền trước ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán;
2. Có đủ thặng dư vốn cổ phần căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán đủ bù đắp phần thặng dư âm phát sinh do chào bán cổ phiếu dưới mệnh giá;
3. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán.

# Điều 15. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với giá thấp hơn mệnh giá của công ty đại chúng

1. Các tài liệu quy định tại Điều 9 Nghị định này;
2. Tài liệu chứng minh giá cổ phiếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

# Điều 16. Điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng

1. Các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Chứng khoán;
2. Có báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm về tổ chức phát hành của tổ chức xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong các trường hợp sau:
3. Tổng giá trị trái phiếu huy động trong mỗi 12 tháng lớn hơn 100% vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán chấp thuận;
4. Tổng dư nợ trái phiếu tính đến thời điểm đăng ký chào bán lớn hơn 200% vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán chấp thuận.

# Điều 17. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng

1. Giấy đăng ký chào theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, thông qua niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán, trong đó:
4. Phương án phát hành phải nêu rõ loại trái phiếu chào bán, số lượng trái phiếu từng loại chào bán, đặc tính của trái phiếu, lãi suất trái phiếu hoặc nguyên tắc xác định lãi suất trái phiếu;
5. Trường hợp đợt chào bán nhằm mục đích thực hiện dự án, tổ chức phát hành phải xác định rõ tỷ lệ chào bán thành công hoặc số tiền tối thiểu cần thu được trong đợt chào bán và phương án xử lý trong trường hợp chào bán không đạt tỷ lệ chào bán thành công hoặc không thu đủ số tiền tối thiểu như dự kiến.
6. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong hai năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán, trong đó trường hợp tổ chức phát hành hoàn thiện hồ sơ sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán.
7. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng với công ty chứng khoán, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán.
8. Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có) lập theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có tổ hợp bảo lãnh phát hành, cam kết bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành chính phải kèm theo hợp đồng giữa các tổ chức bảo lãnh phát hành. Các tài liệu này phải được gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.
9. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng. Đối với việc chào bán trái phiếu ra công chúng của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành thì hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
10. Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức phát hành trong vòng 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký chào bán đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.
11. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty về việc triển khai niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.
12. Tài liệu quy định tại các điểm c khoản 1, điểm d, g khoản 3 Điều 18 Luật Chứng khoán và văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.

# Điều 18. Điều kiện chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng

1. Có phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;
3. Có cam kết và phải thực hiện niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;
4. Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền của đợt chào bán;
5. Tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu quy đổi từ chuyển đổi trái phiếu hoặc từ việc thực hiện quyền của chứng quyền không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành tính theo mệnh giá, trừ trường hợp có bảo lãnh phát hành với cam kết nhận mua toàn bộ để bán lại hoặc mua số trái phiếu còn lại chưa được phân phối hết;
6. Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, số lượng trái phiếu bán được phải đạt tối thiểu là 70% số trái phiếu dự kiến chào bán để thực hiện các dự án. Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án;
7. Đáp ứng quy định tại các điểm a, e khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 15 Luật Chứng khoán.

# Điều 19. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:
3. Phương án phát hành trong đó nêu rõ: loại trái phiếu, số lượng trái phiếu từng loại, đặc tính của trái phiếu, lãi suất hoặc nguyên tắc tính lãi suất trái phiếu, phương án chuyển đổi trái phiếu (điều kiện, thời hạn, tỷ lệ hoặc phương pháp tính giá chuyển đổi, việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, các điều khoản khác); phương án thực hiện quyền của chứng quyền (điều kiện thực hiện quyền, thời hạn, tỷ lệ, giá hoặc phương pháp tính giá phát hành, việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, các điều khoản khác). Trường hợp giá chuyển đổi, giá phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền thấp hơn mệnh giá, việc chuyển đổi, thực hiện quyền chỉ được thực hiện khi tổ chức phát hành có đủ thặng dư vốn cổ phần để bù đắp phần thặng dư âm phát sinh do phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá;
4. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền; phương án dự kiến sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu phải xác định rõ tỷ lệ chào bán thành công cho mục đích thực hiện dự án tối thiểu 70% tổng số trái phiếu chào bán để thực hiện các dự án; phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án;
5. Việc niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán.
6. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng với công ty chứng khoán, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán.
7. Các tài liệu khác liên quan đến việc chuyển đổi thành cổ phiếu.
8. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị về việc triển khai niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.
9. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán. Đối với việc chào bán của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc chào bán, tăng vốn điều lệ thì hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
10. Tài liệu quy định tại các điểm c, h khoản 1 và điểm d khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Chứng khoán; các khoản 2, 4, 6 Điều 17 Nghị định này; văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 của Luật Chứng khoán.

# Điều 20. Điều kiện chào bán trái phiếu có đảm bảo ra công chúng

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này.
2. Được bảo đảm thanh toán bằng một hoặc một số phương thức sau:
3. Bảo lãnh thanh toán của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
4. Bảo đảm bằng tài sản của tổ chức phát hành, tài sản của bên thứ ba. Giá trị tài sản bảo đảm tối thiểu bằng 130% tổng giá trị trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản. Tài sản bảo đảm phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá và đăng ký giao dịch bảo đảm;
5. Bảo đảm bằng nguồn thu của tổ chức phát hành. Nguồn thu của tổ chức phát hành phải đủ thanh toán gốc và lãi trái phiếu.
6. Tổ chức phát hành phải chỉ định đại diện người sở hữu trái phiếu để giám sát việc thực hiện các cam kết của tổ chức phát hành.

# Điều 21. Đại diện người sở hữu trái phiếu

1. Đại diện người sở hữu trái phiếu là thành viên lưu ký được tổ chức phát hành chỉ định đại diện cho người sở hữu trái phiếu và không phải là tổ chức bảo lãnh thanh toán nợ của tổ chức phát hành, cổ đông lớn, người có liên quan của tổ chức phát hành.
2. Trách nhiệm của đại diện người sở hữu trái phiếu:
3. Giám sát việc tuân thủ các cam kết của tổ chức phát hành trong hồ sơ phát hành trái phiếu;
4. Yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu tổ chức phát hành không thanh toán bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào đối với trái phiếu;
5. Làm trung gian liên lạc giữa người sở hữu trái phiếu, tổ chức phát hành và các tổ chức có liên quan khác;
6. Thực hiện các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo đúng điều khoản hợp đồng đã ký kết;

đ) Thực hiện giám sát việc tuân thủ các cam kết liên quan đến nguồn thu của tổ chức phát hành là tài sản bảo đảm của trái phiếu theo đúng điều khoản hợp đồng đã ký kết;

e) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp tổ chức phát hành có vi phạm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sở hữu trái phiếu.

## Điều 22. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu có bảo đảm ra công chúng

1. Các tài liệu quy định tại Điều 17 Nghị định này;
2. Văn bản cam kết bảo lãnh thanh toán của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp trái phiếu có bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán;
3. Tài liệu chứng minh tài sản thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hoặc bên bảo đảm, hợp đồng bảo hiểm tài sản (nếu có), hợp đồng bảo đảm giữa tổ chức phát hành với bên bảo đảm(trường hợp đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba), chứng thư thẩm định giá còn hiệu lực, văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản dùng để bảo đảm trong trường hợp bảo đảm bằng tài sản;

4. Tài liệu chứng minh tổ chức phát hành có nguồn thu đảm bảo đủ thanh toán gốc và lãi trái phiếu trong trường hợp bảo đảm thanh toán bằng nguồn thu;

5. Hợp đồng giữa tổ chức phát hành trái phiếu với Đại diện người sở hữu trái phiếu.

# Điều 23. Điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế

1. Tổ chức phát hành phải là tổ chức tài chính quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
2. Trái phiếu chào bán là trái phiếu có kỳ hạn không dưới 10 năm;
3. Có phương án chào bán và phương án sử dụng toàn bộ số tiền huy động được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho các dự án tại Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
4. Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán tại Việt Nam không vượt quá 30% tổng vốn đầu tư của dự án. Trường hợp cần phải huy động vượt quá 30% tổng vốn đầu tư của dự án, Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
5. Có cam kết thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với các nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;
6. Có cam kết thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam;
7. Có cam kết thực hiện niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.

# Điều 24. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế

1. Giấy đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Phương án chào bán và phương án sử dụng toàn bộ số tiền huy động được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho các dự án tại Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
3. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với các nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;
4. Cam kết thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam;
5. Cam kết đưa trái phiếu vào niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.

# Điều 25. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng cho nhiều đợt chào bán

1. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng chung cho nhiều đợt phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định về việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng;

b) Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với dự án đầu tư hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có kế hoạch chào bán trong đó nêu rõ số lượng và thời gian dự kiến chào bán của từng đợt.

1. Tổ chức tín dụng đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và c khoản 1 Điều này được đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng cho nhiều đợt trong thời hạn 12 tháng.
2. Thời gian chào bán của từng đợt không được kéo dài quá 90 ngày. Khoảng cách giữa đợt chào bán sau với đợt chào bán trước không quá 12 tháng.

# Điều 26. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng cho nhiều đợt chào bán

1. Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng theo quy định tại Nghị định này, trong đó Bản cáo bạch phải nêu rõ các nội dung sau:

a) Dự án hoặc kế hoạch sử dụng vốn làm nhiều đợt;

b) Kế hoạch chào bán trong đó nêu rõ đối tượng, số lượng, thời gian dự kiến chào bán của từng đợt. Thời gian chào bán dự kiến của từng đợt không được kéo dài quá 90 ngày.

1. Trước mỗi đợt chào bán, tổ chức phát hành phải bổ sung các tài liệu về tình hình công ty, tình hình sử dụng vốn thu được từ các đợt chào bán trước được xác nhận bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận nếu thời điểm của đợt chào bán sau cách đợt chào bán trước từ 06 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc đợt chào bán trước đó. Khoảng cách giữa đợt chào bán sau với đợt chào bán trước không quá 12 tháng.

# Điều 27. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp

1. Đáp ứng điều kiện về chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, trong đó điều kiện về hoạt động kinh doanh của công ty thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này.
2. Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán căn cứ trên:
3. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm tái cơ cấu: báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước năm trước liền kề năm tái cơ cấu của tổ chức phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hoạt động tái cơ cấu, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có);
4. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán từ năm liền sau năm tái cơ cấu trở đi: Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của tổ chức phát hành.
5. Không có các khoản nợ quá hạn trên 01 năm đối với trường hợp chào bán trái phiếu ra công chúng căn cứ trên các báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này.
6. Có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc phát hành chứng khoán của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

# Điều 28. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp

1. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm tái cơ cấu, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất được thay bằng: báo cáo tài chính trong 02 năm trước liền kề năm tái cơ cấu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hoạt động tái cơ cấu, báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước năm trước liền kề năm tái cơ cấu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của tổ chức phát hành, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có).
2. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm liền sau năm tái cơ cấu doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính của tổ chức phát hành năm thứ hai liền trước năm đăng ký chào bán được thay bằng báo cáo tài chính năm trước liền kề năm tái cơ cấu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hoạt động tái cơ cấu.
3. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán từ năm thứ hai sau năm tái cơ cấu trở đi, hồ sơ đăng ký theo quy định về chào bán thêm cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này.

# Điều 29. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau hợp nhất doanh nghiệp không thuộc trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp

1. Đáp ứng điều kiện quy định về chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, trong đó điều kiện về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này.
2. Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán căn cứ trên:
3. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm hợp nhất: báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của công ty có tổng tài sản lớn nhất trong số các công ty tham gia hợp nhất, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có);
4. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán từ năm liền sau năm tái cơ cấu trở đi: báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của tổ chức phát hành.
5. Không có các khoản nợ quá hạn trên 01 năm đối với trường hợp chào bán trái phiếu ra công chúng căn cứ trên các báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này.
6. Có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc phát hành chứng khoán của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

# Điều 30. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau hợp nhất không thuộc trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp

1. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm hợp nhất, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất được thay bằng: báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của công ty có tổng tài sản lớn nhất trong số các công ty tham gia hợp nhất, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có).
2. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm liền sau năm hợp nhất, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính của tổ chức phát hành năm thứ hai liền trước năm đăng ký chào bán được thay bằng báo cáo tài chính năm liền trước năm hợp nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của công ty có tổng tài sản lớn nhất trong số các công ty tham gia hợp nhất.
3. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng từ năm thứ hai sau năm hợp nhất trở đi, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này.

# Điều 31. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau chia, tách doanh nghiệp

1. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau tách doanh nghiệp bao gồm:

a) Đáp ứng điều kiện quy định về chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, trong đó điều kiện về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm b, c khoản này;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán căn cứ trên: báo cáo tài chính trong năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của doanh nghiệp trước khi tách doanh nghiệp, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có) (trường hợp tổ chức phát hành đăng ký chào bán trong năm tách doanh nghiệp với giá trị tách doanh nghiệp dưới 35% tổng giá trị tài sản của công ty trước khi tách doanh nghiệp); báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước năm trước liền kề năm tách doanh nghiệp của tổ chức phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có) (trường hợp tổ chức phát hành đăng ký chào bán trong năm tách doanh nghiệp với giá trị tách doanh nghiệp từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của công ty trước khi tách doanh nghiệp); báo cáo tài chính trong năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của tổ chức phát hành (trường hợp đăng ký chào bán từ năm liền sau năm tách doanh nghiệp trở đi);

c) Không có khoản nợ quá hạn trên 01 năm đối với trường hợp chào bán trái phiếu ra công chúng căn cứ trên báo cáo quy định tại điểm b khoản 2 này;

d) Có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc phát hành chứng khoán của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

1. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau chia doanh nghiệp theo quy định về chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng.

# Điều 32. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành chia, tách doanh nghiệp

1. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm tách doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất được thay bằng:

a) Trường hợp giá trị tách doanh nghiệp dưới 35% tổng giá trị tài sản của công ty trước khi tách doanh nghiệp: báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất của doanh nghiệp trước khi tách doanh nghiệp, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có);

b) Trường hợp giá trị tách doanh nghiệp từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của công ty trước khi tách doanh nghiệp: Báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất của các doanh nghiệp trước khi tách doanh nghiệp, báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước năm trước liền kề năm tách doanh nghiệp của tổ chức phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức phát hành (nếu có).

1. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán trong năm liền sau năm tách doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính của tổ chức phát hành năm thứ hai liền trước năm đăng ký chào bán được thay bằng báo cáo tài chính năm liền trước năm tách doanh nghiệp của doanh nghiệp trước khi tách doanh nghiệp.
2. Trường hợp công ty đại chúng đăng ký chào bán từ năm thứ hai sau năm tách doanh nghiệp trở đi, hồ sơ đăng ký chào bán theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này.
3. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty đại chúng hình thành sau chia doanh nghiệp theo quy định về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu, chào bán trái phiếu ra công chúng tại Nghị định này.

# Điều 33. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi theo các chuẩn mực kế toán quốc tế trong năm liền trước năm đăng ký chào bán;
2. Có dự án đầu tư vào Việt Nam được cấp có thẩm quyền tại Việt Nam phê duyệt; có phương án phát hành và sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng để đầu tư vào dự án tại Việt Nam;
3. Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán tại Việt Nam không vượt quá 30% tổng vốn đầu tư của dự án;
4. Có cam kết bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn với tối thiểu một công ty chứng khoán được phép hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán tại Việt Nam;
5. Có ngân hàng thực hiện việc giám sát sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;
6. Tổ chức phát hành nước ngoài phải cam kết không chuyển vốn huy động được ra nước ngoài; không rút vốn tự có đối ứng trong thời hạn dự án được cấp phép; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật Việt Nam; tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành chứng khoán tại Việt Nam;
7. Có cam kết của Đại hội đồng cổ đông đối với trường hợp chào bán cổ phiếu và trái phiếu chuyển đổi, cam kết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên đối với trường hợp chào bán trái phiếu về việc thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;
8. Có cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác trong trường hợp chào bán trái phiếu;
9. Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng khoán của đợt chào bán;
10. Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

# Điều 34. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán và thông qua việc đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
2. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành phải được lập theo hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước sở tại chấp thuận;
3. Tài liệu dự án đầu tư tại Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
4. Cam kết của tổ chức phát hành thực hiện dự án tại Việt Nam và cam kết không chuyển vốn huy động được ra nước ngoài, không rút vốn tự có đối ứng trong thời hạn của dự án được cấp phép;
5. Cam kết của tổ chức phát hành thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành cổ phiếu tại Việt Nam và các quy định của pháp luật Việt Nam;
6. Cam kết bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn với công ty chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có tổ hợp bảo lãnh phát hành, cam kết bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành chính phải kèm theo hợp đồng giữa các tổ chức bảo lãnh phát hành;
7. Văn bản xác nhận của ngân hàng thực hiện việc giám sát về việc doanh nghiệp mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu; cam kết thực hiện việc giám sát sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, giải ngân theo tiến độ dự án;
8. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
9. Các tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Chứng khoán; khoản 1, 2, 5 Điều 8 Nghị định này.

# Điều 35. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán;
3. Điều lệ của tổ chức phát hành;
4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng và thông qua việc đăng ký niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
5. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành phải được lập theo hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước sở tại chấp thuận;
6. Tài liệu dự án đầu tư tại Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
7. Cam kết của tổ chức phát hành thực hiện dự án tại Việt Nam và cam kết không chuyển vốn huy động được ra nước ngoài, không rút vốn tự có đối ứng trong thời hạn của dự án được cấp phép;
8. Cam kết của tổ chức phát hành thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành cổ phiếu tại Việt Nam và các quy định của pháp luật Việt Nam;
9. Cam kết bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn với công ty chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có tổ hợp bảo lãnh phát hành, cam kết bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành chính phải kèm theo hợp đồng giữa các tổ chức bảo lãnh phát hành;
10. Văn bản xác nhận của ngân hàng thực hiện việc giám sát sử dụng vốn về việc doanh nghiệp mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu; cam kết thực hiện việc giám sát việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, giải ngân theo tiến độ dự án;
11. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng;
12. Các tài liệu quy định tại điểm d, đ, e và g khoản 3 Điều 18 Luật Chứng khoán.

# Điều 36. Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
2. Được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc tăng vốn điều lệ;
3. Các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán.

# Điều 37. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;
2. Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng vốn điều lệ;
3. Văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán;
4. Các tài liệu quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 18 Luật Chứng khoán; khoản 2 Điều 8, khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định này.

# Điều 38. Báo cáo kết quả chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả đợt chào bán kèm theo xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả đợt chào bán.
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm:
3. Thông báo bằng văn bản cho tổ chức phát hành về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán hoặc có quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng trong trường hợp kết quả chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức phát hành thuộc trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 28 Luật Chứng khoán; đồng thời gửi cho Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
4. Đăng tải thông tin về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán hoặc quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Sau khi có thông báo nhận được báo cáo kết quả chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức phát hành được giải tỏa số tiền thu được từ đợt chào bán.

# Điều 39. Xử lý cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký và nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn

1. Tổ chức phát hành thực hiện phân phối số cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký và nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn cho một hoặc một số nhà đầu tư xác định (trừ trường hợp chào bán cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ sở hữu của họ trong công ty) phải bảo đảm điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
2. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải xác định tiêu chí, danh sách các nhà đầu tư được mua cổ phiếu. Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn tối thiểu 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
3. Trường hợp chào bán cho một tổ chức, cá nhân hoặc một nhóm tổ chức, cá nhân và người có liên quan dẫn đến tỷ lệ sở hữu của các đối tượng này vượt mức sở hữu được quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán, việc phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư đó phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
4. Điều kiện về hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với số cổ phiếu được bảo lãnh phát hành và trường hợp xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn từ việc phân phối cho cổ đông hiện hữu.

# Mục 3CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RIÊNG LẺ

# Điều 40. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 07, Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:
3. Phương án phát hành trong đó nêu rõ: mục đích, số lượng chứng khoán chào bán, số lượng nhà đầu tư, nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được chào bán. Đối với việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm theo chứng quyền, phương án phát hành phải nêu rõ phương án chuyển đổi trái phiếu (điều kiện, thời hạn, tỷ lệ hoặc phương pháp tính giá chuyển đổi, việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật, các điều khoản khác); phương án thực hiện quyền của chứng quyền (điều kiện thực hiện quyền, thời hạn, tỷ lệ, giá hoặc phương pháp tính giá phát hành, việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật, các điều khoản khác). Trường hợp giá chuyển đổi, giá phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền thấp hơn mệnh giá, việc chuyển đổi, thực hiện quyền chỉ được thực hiện khi tổ chức phát hành phải đảm bảo có đủ thặng dư vốn cổ phần để bù đắp phần thặng dư âm phát sinh do phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá;
4. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền; phương án dự kiến sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền.
5. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua đối tượng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được chào bán trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền.
6. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán. Đối với việc chào bán của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành, thay đổi vốn điều lệ thì hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
7. Tài liệu chứng minh đáp ứng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
8. Cam kết của tổ chức phát hành về việc không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp khi phát hành cổ phiếu riêng lẻ, phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu và thực hiện quyền của chứng quyền.
9. Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng khoán của đợt chào bán.
10. Tài liệu cung cấp thông tin về đợt chào bán cho nhà đầu tư (nếu có).
11. Tài liệu sử dụng vốn (nếu có).

# Điều 41. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán không phải là công ty đại chúng

1. Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;
3. Các tài liệu quy định tại các khoản 5, 7, 8, 9 Điều 40 Nghị định này.

# Điều 42. Điều kiện công ty đại chúng chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giá thấp hơn mệnh giá

1. Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược và việc chuyển nhượng cổ phiếu bị hạn chế tối thiểu là 03 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;
2. Việc phát hành phải đảm bảo không dẫn đến vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp;
3. Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, d và đ khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán, các khoản 1, 2 Điều 14 Nghị định này.

# Điều 43. Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giá thấp hơn mệnh giá

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán, trong đó phương án phát hành phải xác định rõ mục đích chào bán, số lượng cổ phiếu chào bán; xác định rõ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư và số lượng cổ phiếu chào bán cho từng nhà đầu tư;
3. Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định về giá cổ phiếu tại khoản 3 Điều 42 Nghị định này;
4. Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
5. Cam kết của tổ chức phát hành về việc không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp khi phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
6. Tài liệu quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8, 9 Điều 40 Nghị định này.

# Điều 42. Điều kiện chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ

1. Tổ chức phát hành phải được phát hành cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền theo quy định tại Điều lệ công ty;
2. Khoảng cách giữa các đợt chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ và với các đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ, cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, cổ phiếu để hoán đổi quy định tại Điều 48, Điều 50 Nghị định này phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán gần nhất;
3. Điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, đ khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán.

# Điều 45. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:
2. Phương án phát hành trong đó nêu rõ: loại cổ phiếu chào bán, đặc tính của cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền, số lượng cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền; giá phát hành hoặc nguyên tắc xác định giá phát hành; tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền và số lượng cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền mỗi nhà đầu tư được mua; phương án thực hiện quyền của chứng quyền (điều kiện thực hiện quyền, thời hạn, tỷ lệ, giá hoặc phương pháp tính giá phát hành, việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, các điều khoản khác);

b) Phương án sử dụng số tiền bao gồm: Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền và phương án dự kiến sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền.

1. Điều lệ của tổ chức phát hành.
2. Tài liệu quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8, 9 Điều 40, khoản 1, 5 Điều 43 Nghị định này.

# Điều 46. Thủ tục đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ

1. Tổ chức phát hành gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, thông báo cho tổ chức phát hành và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước việc đã nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
3. Tổ chức phát hành phải hoàn thành đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thông báo nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ.
4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả đợt chào bán kèm theo xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả đợt chào bán.
5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả chào bán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả chào bán cho tổ chức phát hành đồng thời gửi cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán.
6. Sau khi có thông báo nhận được báo cáo kết quả chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức phát hành được giải tỏa số tiền thu được từ đợt chào bán.
7. Khoảng cách giữa các đợt chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành riêng lẻ gần nhất, bao gồm: chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ, cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ; phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp cho số cổ đông, thành viên góp vốn xác định của công ty cổ phần chưa đại chúng, công ty trách nhiệm hữu hạn; phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng; phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ.

# Điều 47. Lựa chọn nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Tổ chức phát hành, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm xác định, lựa chọn nhà đầu chứng khoán chuyên nghiệp và lưu trữ tài liệu về việc xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia đợt chào bán. Việc xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp căn cứ trên các tài liệu sau:

1. Đối với các tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy tờ tương đương khác.
2. Đối với các tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán:
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác và báo cáo tài chính kỳ gần nhất hoặc;
4. Quyết định chấp thuận niêm yết, đăng ký giao dịch.
5. Đối với cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán, bao gồm các tài liệu sau:
6. Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn hiệu lực;
7. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán.
8. Đối với cá nhân quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán, bao gồm các tài liệu:
9. Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn liệu lực;
10. Xác nhận của các công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán về giá trị của danh mục chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại thời điểm tổ chức phát hành xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia đợt chào bán.
11. Đối với cá nhân quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán, bao gồm các tài liệu:
12. Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn hiệu lực;
13. Hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân chi trả tính đến thời điểm gần nhất trước thời điểm đăng ký tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

# Mục 4PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI

# Điều 48. Điều kiện công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp cho số cổ đông, thành viên góp vốn xác định của công ty cổ phần chưa đại chúng, công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Có phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi được Đại hội đồng cổ đông của tổ chức phát hành thông qua;
2. Việc chuyển nhượng cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;
3. Cổ phiếu, phần vốn góp được hoán đổi không bị hạn chế chuyển nhượng tại thời điểm hoán đổi theo quy định của Điều lệ công ty và quy định pháp luật;
4. Có báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của công ty có cổ phần hoặc phần vốn góp được hoán đổi. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính là ý kiến chấp nhận toàn phần;
5. Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;
6. Việc hoán đổi phải đảm bảo không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp;
7. Khoảng cách giữa các đợt chào bán, phát hành riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành riêng lẻ gần nhất theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Nghị định này;

# Điều 49. Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp cho số cổ đông, thành viên góp vốn xác định của công ty cổ phần chưa đại chúng, công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Giấy đăng ký phát hành theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông của tổ chức phát hành thông qua phương án phát hành, trong đó nêu rõ: mục đích phát hành; số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành; danh sách nhà đầu tư; số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành hoán đổi cho từng nhà đầu tư; phương pháp xác định và tỷ lệ hoán đổi;
3. Văn bản cam kết của chủ sở hữu cổ phần, phần vốn góp được hoán đổi hoặc văn bản xác nhận bởi người đại diện theo pháp luật của công ty có cổ phần, phần vốn góp được hoán đổi về việc cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư được hoán đổi không bị hạn chế chuyển nhượng;
4. Quyết định của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế trong trường hợp việc hoán đổi dẫn đến hoạt động tập trung kinh tế thuộc ngưỡng tập trung kinh tế phải thông báo;
5. Tài liệu chứng minh đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;
6. Văn bản cam kết của tổ chức phát hành đảm bảo không vi phạm quy định về sở hữu chéo của Luật Doanh nghiệp;
7. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của tổ chức phát hành, công ty có cổ phần, phần góp vốn được hoán đổi;
8. Tài liệu cung cấp thông tin về đợt phát hành cho nhà đầu tư (nếu có);
9. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký phát hành. Đối với việc phát hành cổ phiếu của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành, thay đổi vốn điều lệ hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

# Điều 50. Điều kiện công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác

1. Các điều kiện quy định tại Điều 48 Nghị định này;
2. Có chấp thuận về nguyên tắc bằng văn bản của các đối tượng được hoán đổi về việc hoán đổi;
3. Trường hợp hoán đổi cổ phiếu dẫn đến tỷ lệ sở hữu của tổ chức phát hành tại công ty đại chúng khác đến mức phải chào mua công khai theo quy định tại Điều 35 Luật Chứng khoán, việc hoán đổi phải được Đại hội đồng cổ đông của công ty đại chúng có cổ phiếu được hoán đổi thông qua.

# Điều 51. Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác

1. Các tài liệu quy định tại Điều 49 Nghị định này;
2. Văn bản chấp thuận về nguyên tắc của các đối tượng được hoán đổi về việc hoán đổi cổ phiếu, phần vốn góp;
3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty đại chúng có cổ phần được hoán đổi thông qua việc hoán đổi đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định này.

# Điều 52. Điều kiện công ty cổ phần phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho số cổ đông không xác định của công ty đại chúng khác

1. Các điều kiện quy định tại điểm e, g, h khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán và tại khoản 3, 5, 6 Điều 48 Nghị định này;
2. Có phương án phát hành cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông của tổ chức phát hành thông qua;

3. Có báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này, báo cáo tài chính của công ty có cổ phần được hoán đổi trong năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán chấp thuận.

# Điều 53. Hồ sơ công ty cổ phần đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho số cổ đông không xác định của công ty đại chúng khác

1. Giấy đăng ký phát hành theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán;
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông của tổ chức phát hành thông qua phương án phát hành, việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán; trong đó phương án phát hành nêu rõ mục đích phát hành cổ phiếu để chào mua công khai, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành, phương pháp xác định và tỷ lệ hoán đổi. Trường hợp hoán đổi cổ phiếu dẫn đến tổ chức phát hành và người có liên quan nắm giữ từ 80% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng, số lượng cổ phiếu dự kiến hoán đổi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải đảm bảo đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán;
4. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị về việc triển khai niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
5. Điều lệ của tổ chức phát hành;
6. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này và báo cáo tài chính của công ty có cổ phần được hoán đổi trong năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán chấp thuận;
7. Văn bản cam kết của tổ chức phát hành về việc đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán, tài liệu quy định tại khoản 5, 6 Điều 49 Nghị định này;
8. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu và đại lý chào mua công khai với công ty chứng khoán, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;

9. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký phát hành. Đối với việc phát hành cổ phiếu của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thay đổi vốn điều lệ. Đối với việc phát hành cổ phiếu của tổ chức kinh doanh bảo hiểm, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính về thay đổi vốn điều lệ.

# Điều 54. Điều kiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập

1. Các trường hợp phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập phải đăng ký phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:
2. Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp theo hợp đồng hợp nhất giữa công ty đại chúng và các công ty tham gia hợp nhất khác;
3. Công ty cổ phầnphát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của công ty đại chúng theo hợp đồng sáp nhập;
4. Công ty đại chúngphát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của công ty cổ phần, phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn theo hợp đồng sáp nhập.
5. Điều kiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập bao gồm:
6. Có phương án hợp nhất, sáp nhập; phương án phát hành để hoán đổi và phương án hoạt động kinh doanh sau hợp nhất, sáp nhập được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua theo quy định trong đó phiếu biểu quyết của cổ đông có lợi ích liên quan được tính là phiếu hợp lệ;
7. Có hợp đồng hợp nhất, sáp nhập được ký giữa các bên tham gia hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc pháp luật chuyên ngành kèm theo dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập;
8. Có báo cáo tài chính trong năm gần nhất của các công ty tham hợp nhất, sáp nhập đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này;
9. Được Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia chấp thuận trong trường hợp việc hoán đổi dẫn đến hoạt động tập trung kinh tế thuộc ngưỡng tập trung kinh tế phải thông báo;

đ) Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập theo quy định của pháp luật;

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm e, g, h khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.

# Điều 55. Hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập

1. Giấy đăng ký phát hành theo Mẫu số 12, Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán;
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua phương án hợp nhất, sáp nhập; phương án phát hành để hoán đổi và phương án hoạt động kinh doanh sau hợp nhất, sáp nhập; thông qua việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
4. Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập;
5. Dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập;
6. Báo cáo tài chính trong năm gần nhất của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này;
7. Quyết định của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế trong trường hợp việc hoán đổi dẫn đến hoạt động tập trung kinh tế thuộc ngưỡng tập trung kinh tế phải thông báo;
8. Tài liệu chứng minh đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;
9. Văn bản cam kết của các bên tham gia hợp nhất, sáp nhập về việc đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán;
10. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu với công ty chứng khoán, ngoại trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;
11. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua hồ sơ đăng ký phát hành. Trường hợp các tổ chức tham gia hợp nhất, sáp nhập thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành, tăng vốn điều lệ thì hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
12. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty các bên tham gia hợp nhất, Hội đồng quản trị công ty nhận sáp nhập về việc triển khai niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

# Điều 56. Điều kiện công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ

1. Có phương án phát hành để hoán đổi nợ được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Các khoản nợ được hoán đổi phải là các khoản nợ được trình bày trong báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
3. Khoảng cách giữa các đợt chào bán, phát hành riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành riêng lẻ gần nhất theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Nghị định này;
4. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, 5, 6 Điều 48 Nghị định này.

# Điều 57. Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ

1. Giấy đăng ký phát hành theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, trong đó nêu rõ: mục đích phát hành, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành, danh sách chủ nợ, giá trị các khoản nợ được hoán đổi và số lượng cổ phiếu dự kiến hoán đổi cho từng chủ nợ, phương pháp xác định và tỷ lệ hoán đổi;
3. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của tổ chức phát hành;
4. Tài liệu quy định tại các khoản 5, 6, 8, 9 Điều 49 Nghị định này.

# Điều 58. Trình tự, thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi

1. Trình tự, thủ tục đăng ký phát hành đối với các trường hợp quy định tại Điều 48, Điều 50 và Điều 56 Nghị định này được thực hiện theo trình tự, thủ tục đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ (trừ quy định về tài khoản phong tỏa) và việc báo cáo kết quả phát hành thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Trình tự, thủ tục đăng ký phát hành đối với các trường hợp quy định tại Điều 52, Điều 54 Nghị định này thực hiện theo thủ tục đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng (trừ quy định về tài khoản phong tỏa), trong đó thời gian để nhà đầu tư thực hiện đăng ký hoán đổi đảm bảo tối thiểu 20 ngày và việc báo cáo kết quả phát hành thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả đợt phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả đợt phát hành. Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất phải kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp hợp nhất.
4. Công ty cổ phần phát hành cổ phiếu theo quy định tại Điều 52 Nghị định này, ngoài thủ tục đăng ký quy định tại khoản 2 Điều này phải tuân thủ các nguyên tắc chào mua công khai và thực hiện đầy đủ thủ tục chào mua công khai quy định tại Mục 7 Chương II Nghị định này. Hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu đồng thời là hồ sơ đăng ký chào mua công khai cổ phiếu.

# Mục 5CHÀO BÁN, PHÁT HÀNH KHÁC

# Điều 59. Điều kiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của công ty đại chúng

1. Có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Có đủ nguồn để thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, nguồn để thực hiện không được vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán. Trường hợp lợi nhuận quyết định phân phối thấp hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất và cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, công ty chỉ được thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ;
3. Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với việc phát hành, tăng vốn điều lệ của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

# Điều 60. Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của công ty đại chúng

1. Báo cáo phát hành theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành;
3. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành;
4. Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
5. Tài liệu chứng minh việc đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ trong trường hợp lợi nhuận quyết định phân phối thấp hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất và cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ;
6. Phương án xử lý cổ phần lẻ (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua;
7. Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc phát hành, tăng vốn điều lệ của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

# Điều 61. Điều kiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

1. Có phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Có đủ nguồn thực hiện để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như sau:
3. Có đủ nguồn thực hiện căn cứ báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần; quỹ đầu tư phát triển; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;
4. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác, nguồn vốn thực hiện được căn cứ trên báo cáo tài chính của công ty mẹ;
5. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn thực hiện không được vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu nguồn vốn thực hiện thấp hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất và cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty chỉ được thực hiện sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.
6. Tổng giá trị các nguồn nêu tại khoản 2 Điều này phải đảm bảo không thấp hơn tổng giá trị vốn cổ phần tăng thêm theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
7. Điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định này.

# Điều 62. Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

1. Tài liệu quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 60 Nghị định này;

2. Tài liệu chứng minh việc đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ trong trường hợp công ty mẹ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và nguồn vốn thực hiện thấp hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất, cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính của công ty mẹ.

# Điều 63. Điều kiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

Điều kiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty của công ty đại chúng bao gồm:

1. Có phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Tổng số cổ phiếu phát hành theo chương trình trong mỗi 12 tháng không được vượt quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của công ty.
3. Có quyết định của Hội đồng quản trị thông qua tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và thời gian thực hiện.
4. Trường hợp công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, công ty phải có nguồn vốn thực hiện như sau:
5. Công ty phải có đủ nguồn vốn thực hiện căn cứ báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần; quỹ đầu tư phát triển; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;
6. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ phát hành cổ phiếu để thưởng cho người lao động từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác, nguồn vốn thực hiện được căn cứ trên báo cáo tài chính của công ty mẹ;
7. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ phát hành cổ phiếu để thưởng cho người lao động từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn thực hiện không được vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán. Nếu nguồn vốn thực hiện sử dụng để thưởng cho người lao động thấp hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất và cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty chỉ được sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.
8. Trường hợp công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động, tổng giá trị các nguồn nêu tại khoản 4 Điều này phải đảm bảo không thấp hơn tổng giá trị vốn cổ phần tăng thêm theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
9. Tổ chức phát hành mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của người lao động trừ phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động.
10. Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật trong trường hợp phát hành cho người động là nhà đầu tư nước ngoài.
11. Điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định này.

# Điều 64. Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

1. Báo cáo phát hành cổ phiếu theo Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động, trong đó phương án phát hành bao gồm: số lượng cổ phiếu, giá phát hành hoặc nguyên tắc xác định giá phát hành hoặc ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định giá phát hành. Trường hợp phương án phát hành không nêu cụ thể giá phát hành, nguyên tắc xác định giá thì giá phát hành được xác định theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Những người có quyền lợi liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty không được tham gia biểu quyết thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động;

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và thời gian thực hiện;

4. Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán theo quy định trong trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động trong công ty;

5. Tài liệu chứng minh việc đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ theo hướng dẫn về phân phối lợi nhuận của pháp luật về kế toán trong trường hợp sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối làm nguồn để phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động và nguồn vốn thực hiện thấp hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất, cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính của công ty mẹ;

6. Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu trừ phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động;

7. Tài liệu chứng minh đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;

8. Tài liệu quy định tại các khoản 3, 7 Điều 60 Nghị định này.

# Điều 65. Chứng khoán của tổ chức nước ngoài thưởng cho người lao động Việt Nam làm việc trong các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc thực hiện các quyền gắn liền với chứng khoán được thưởng phải đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam;
2. Chứng khoán thưởng cho người lao động tại Việt Nam không được giao dịch, chuyển nhượng trên thị trường chứng khoán Việt Nam trừ các trường hợp thừa kế hoặc theo quyết định của toàn án.

# Điều 66. Tài liệu và thủ tục báo cáo phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi

1. Tổ chức phát hành thực hiện phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi theo phương án phát hành đã đăng ký. Trường hợp chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi trước khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng, cổ phiếu phát hành để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi bị hạn chế chuyển nhượng trong khoảng thời gian hạn chế chuyển nhượng còn lại của trái phiếu chuyển đổi.
2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu, tổ chức phát hành gửi báo cáo kết quả đợt phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc phát hành cổ phiếu của tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành, tăng vốn điều lệ.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết phát hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cho tổ chức phát hành đồng thời gửi cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được báo cáo kết quả phát hành.

# Điều 67. Tài liệu báo cáo và thủ tục phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền

1. Tổ chức phát hành gửi báo cáo phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, bao gồm các tài liệu sau:
2. Báo cáo phát hành theo Mẫu số 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành. Trường hợp phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành có thay đổi so với phương án sử dụng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua khi phát hành trái phiếu kèm chứng quyền, công ty phải bổ sung phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
4. Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu;
5. Tài liệu chứng minh đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;

đ) Tài liệu quy định tại khoản 7 Điều 60 Nghị định này.

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu báo cáo phát hành đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, thông báo cho tổ chức phát hành và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước việc đã nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền của tổ chức phát hành. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để thực hiện chứng quyền, tổ chức phát hành công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền cho các nhà đầu tư thực hiện đăng ký thực hiện quyền. Thời gian để nhà đầu tư đăng ký thực hiện quyền đảm bảo tối thiểu 20 ngày.
3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả phát hành kèm theo xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả đợt phát hành.
4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả phát hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cho tổ chức phát hành đồng thời gửi cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được báo cáo kết quả phát hành.
5. Sau khi có thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức phát hành được giải tỏa số tiền thu được từ đợt phát hành.

# Điều 68. Trình tự, thủ tục báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động

1. Tổ chức phát hành phải gửi tài liệu báo cáo phát hành thêm cổ phiếu nêu tại Điều 60, Điều 62, Điều 64 Nghị định này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu báo cáo đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, thông báo cho tổ chức phát hành và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước việc đã nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành của tổ chức phát hành. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, tổ chức phát hành phải công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc phát hành. Việc công bố thông tin phải được thực hiện ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền nhận cổ phiếu phát hành để trả cổ tức, để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, trước ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu hoặc ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thưởng cho người lao động.
4. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền, ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu, ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thưởng cho người lao động không được quá 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo.
5. Trong quá trình phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, trường hợp phát sinh cổ phần lẻ, công ty có quyền mua lại cổ phần lẻ làm cổ phiếu quỹ theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua. Số cổ phiếu phát sinh từ việc xử lý cổ phần lẻ được công ty ghi nhận, xử lý theo các quy định tại khoản 7 Điều 36 Luật Chứng khoán và các quy định có liên quan.
6. Tổ chức phát hành phải gửi báo cáo kết quả phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin ra công chúng theo thời hạn như sau:

a) Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tổ chức chức phát hành phải gửi báo cáo kết quả phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền;

b) Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, tổ chức chức phát hành phải gửi báo cáo kết quả phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu hoặc ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thưởng cho người lao động theo kèm theo: danh sách người lao động tham gia chương trình trong đó nêu cụ thể về số lượng cổ phiếu của từng người lao động đã tham gia; văn bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt phát hành, trừ trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động.

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả phát hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cho tổ chức phát hành đồng thời gửi cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được báo cáo kết quả phát hành.
2. Sau khi có thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức phát hành được giải tỏa số tiền thu được từ đợt phát hành đối với trường hợp phát hành cổ phiếu cho người lao động, trừ trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động.

# Mục 6CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN TẠI NƯỚC NGOÀI

# CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

# Điều 69. Chào bán trái phiếu tại nước ngoài

1. Việc chào bán trái phiếu của doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Công ty đại chúng thực hiện nghĩa vụ đăng ký chào bán, báo cáo kết quả chào bán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn theo quy định tại Điều 75 Nghị định này.

# Điều 70. Điều kiện chào bán cổ phiếu tại nước ngoài của công ty đại chúng

1. Không thuộc danh mục ngành nghề mà pháp luật Việt Nam cấm bên nước ngoài tham gia và phải đảm bảo quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;
2. Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán cổ phiếu tại nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được;
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
4. Đáp ứng quy định của pháp luật nước sở tại;
5. Được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng; Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán.

# Điều 71. Điều kiện phát hành chứng khoán làm cơ sở chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài

1. Điều kiện phát hành chứng khoán mới làm cơ sở cho việc phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài bao gồm:

a) Đáp ứng các điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định của Luật Chứng khoán;

b) Không thuộc danh mục ngành nghề mà pháp luật cấm bên nước ngoài tham gia;

c) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp thông qua việc huy động vốn dưới hình thức phát hành chứng khoán làm cơ sở cho việc chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành;

d) Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để làm cơ sở cho việc chào bán chứng chỉ lưu ký và số lượng cổ phiếu do cá nhân và tổ chức nước ngoài sở hữu tại Việt Nam phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định;

đ) Có đề án phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu mới phát hành và đề án này đáp ứng các điều kiện chào bán theo quy định của nước sở tại.

1. Tổ chức hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu đã phát hành tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này.
2. Tổ chức phát hành chứng khoán mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài hoặc hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu đã phát hành phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để được chấp thuận.

# Điều 72. Hồ sơ phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài

1. Giấy đăng ký phát hành cổ phiếu theo Mẫu số 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Bản công bố thông tin theo Mẫu số 19 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án huy động vốn dưới hình thức phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài;
4. Đề án phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu mới phát hành. Đề án này phải đáp ứng các điều kiện chào bán theo quy định của nước sở tại;
5. Tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Chứng khoán; các khoản 4, 6, 7 Điều 8 Nghị định này;
6. Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc doanh nghiệp mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu;
7. Hợp đồng tư vấn hồ sơ phát hành cổ phiếu với công ty chứng khoán.

# Điều 73. Hồ sơ hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở số cổ phiếu đã phát hành tại Việt Nam

1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 6, 7 Điều 8, khoản 4 Điều 72 Nghị định này;

2. Điều lệ tổ chức phát hành;

3. Bản công bố thông tin theo Mẫu số 20 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu đã phát hành.

# Điều 74. Xử lý hồ sơ phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài và hồ sơ hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở số cổ phiếu đã phát hành tại Việt Nam

* 1. Đối với hồ sơ phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài và hồ sơ hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở số cổ phiếu đã phát hành của tổ chức đó tại Việt Nam, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc từ chối. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải nêu rõ lý do.
	2. Trường hợp được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thì sau khi được chấp thuận, tổ chức phát hành cổ phiếu làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài hoặc tổ chức hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu đã phát hành tại Việt Nam phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ lưu ký khi đăng ký chính thức với cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.
	3. Trong thời gian trước khi hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nước sở tại chấp thuận, tổ chức phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài hoặc hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở cổ phiếu đã phát hành tại Việt Nam phải thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước những thay đổi, bổ sung (nếu có) trong hồ sơ đăng ký chào bán với cơ quan quản lý chứng khoán nước ngoài.
	4. Chứng chỉ lưu ký giao dịch tại nước ngoài có thể được hủy theo yêu cầu của người sở hữu chứng chỉ lưu ký. Tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký có trách nhiệm thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số lượng chứng chỉ lưu ký được hủy vào các ngày 15 và 30 hàng tháng.
	5. Chứng chỉ lưu ký sau khi hủy bỏ không được tái phát hành ngoại trừ trường hợp được tổ chức phát hành thực hiện việc đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo các quy định tại Điều 73 Nghị định này.
	6. Việc giao dịch, niêm yết cổ phiếu làm cơ sở cho chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài sau khi hủy chứng chỉ lưu ký được thực hiện theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán.
	7. Ngoài các quy định riêng nêu trên, quy trình xử lý hồ sơ phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài và hồ sơ hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở số cổ phiếu đã phát hành tại Việt Nam thực hiện theo quy trình xử lý hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng quy định tại Nghị định này.

# Điều 75. Đăng ký chào bán chứng khoán tại nước ngoài

1. Công ty đại chúng phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tài liệu đăng ký chào bán chứng khoán tại nước ngoài trước khi gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán chính thức cho cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài bao gồm:
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán chứng khoán và phương án sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán chứng khoán tại nước ngoài;
3. Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế trong trường hợp pháp luật nước sở tại yêu cầu;
4. Giấy xác nhận tài khoản vốn phát hành chứng khoán bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép;
5. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định hạn mức phát hành nằm trong tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia đối với phát hành trái phiếu;

đ) Có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với việc phát hành chứng khoán tại nước ngoài của tổ chức phát hành mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

1. Các hồ sơ đăng ký chào bán với cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán.
2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức phát hành ý kiến chấp thuận hay không chấp thuận về hồ sơ chào bán và nêu rõ lý do.
3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả chào bán chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời công bố thông tin về kết quả đợt chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.
4. Báo cáo kết quả chào bán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải đồng thời gửi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để điều chỉnh tỷ lệ cổ phần của tổ chức và nhà đầu tư nước ngoài được phép giao dịch tại thị trường chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
5. Trong quá trình sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán ra nước ngoài, định kỳ 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng vốn, tổ chức phát hành phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về lý do quyết định thay đổi.

**Mục 7**

**CHÀO MUA CÔNG KHAI CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**

# Điều 76. Nguyên tắc chào mua công khai

1. Việc chào mua công khai phải đảm bảo công bằng đối với các cổ đông của công ty mục tiêu hoặc nhà đầu tư của quỹ đầu tư mục tiêu;

2. Các bên tham gia chào mua công khai được cung cấp đầy đủ thông tin để tiếp cận đề nghị mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng;

3. Tôn trọng quyền tự định đoạt của các cổ đông của công ty mục tiêu hoặc nhà đầu tư của quỹ đầu tư mục tiêu;

4. Tổ chức, cá nhân chào mua công khai phải chỉ định một công ty chứng khoán làm đại lý chào mua.

# Điều 77. Các trường hợp chào mua công khai

1. Các trường hợp phải chào mua công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán.

2. Ngoài các trường hợp phải chào mua công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu của công ty đại chúng hoặc chứng chỉ quỹ đóng phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định này về chào mua công khai.

3. Trường hợp không phải chào mua công khai theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Luật Chứng khoán thì cổ đông, nhà đầu tư là đối tượng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng và người có liên quan của các cổ đông, nhà đầu tư này không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. Việc chuyển nhượng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ được thông qua khi có số cổ đông, nhà đầu tư đại diện tối thiểu 65% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ đóng đang lưu hành còn lại tán thành.

# Điều 78. Hồ sơ đăng ký chào mua công khai

1. Giấy đăng ký chào mua công khai theo Mẫu số 21 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty, Đại hội nhà đầu tư thông qua việc chào mua công khai;

3. Tài liệu xác nhận tổ chức, cá nhân có đủ tiền để thực hiện chào mua công khai;

# 4. Bản công bố thông tin theo Mẫu số 22 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Văn bản của công ty chứng khoán xác nhận làm đại lý chào mua công khai.

# Điều 79. Trình tự, thủ tục đăng ký chào mua

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký chào mua gửi hồ sơ đăng ký chào mua công khai đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; đồng thời gửi cho công ty mục tiêu, công ty quản lý quỹ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai, công ty mục tiêu, công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ công bố thông tin về việc nhận được đề nghị chào mua trên phương tiện công bố thông tin của công ty, Sở giao dịch chứng khoán.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký chào mua và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký chào mua công khai. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Quy định tại khoản 3 Điều này không áp dụng đối với trường hợp phát hành cổ phiếu để chào mua công khai của công ty đại chúng theo quy định tại Điều 52 Nghị định này.

# Điều 80. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị công ty mục tiêu hoặc Ban đại diện quỹ đầu tư mục tiêu

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua, Hội đồng quản trị công ty mục tiêu, Ban đại diện quỹ đầu tư mục tiêu phải công bố thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư về đánh giá, khuyến nghị đối với đề nghị chào mua công khai; đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Đánh giá, khuyến nghị của Hội đồng quản trị công ty mục tiêu, Ban đại diện quỹ đầu tư mục tiêu đối với việc chào mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp một hoặc một số thành viên Hội đồng quản trị, Ban đại diện quỹ có ý kiến khác, Hội đồng quản trị, Ban đại diện quỹ phải công bố kèm theo các ý kiến này.

# Điều 81. Trách nhiệm của người biết thông tin về chào mua công khai

Tổ chức chào mua công khai, người nội bộ và người có liên quan của tổ chức chào mua công khai, đại lý chào mua công khai và những người khác biết thông tin về đợt chào mua công khai không được lợi dụng việc biết thông tin để mua, bán chứng khoán; cung cấp thông tin, xúi giục, lôi kéo người khác mua, bán chứng khoán trước thời điểm thông tin chào mua được công bố.

# Điều 82. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chào mua

1. Kể từ thời điểm thông tin chào mua được công bố đến khi kết thúc đợt chào mua, tổ chức, cá nhân chào mua không được thực hiện các hành vi sau:

a) Trực tiếp hoặc gián tiếp mua hoặc cam kết mua cổ phiếu, quyền mua cổ phần, chứng quyền và trái phiếu chuyển đổi của công ty mục tiêu hoặc chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư mục tiêu, quyền mua chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư mục tiêu bên ngoài đợt chào mua công khai;

b) Bán, cam kết bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng đang được chào mua;

c) Đối xử không công bằng với những người sở hữu cùng loại cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng đang được chào mua;

d) Cung cấp thông tin riêng cho cổ đông, nhà đầu tư ở mức độ không giống nhau hoặc không cùng thời điểm;

đ) Từ chối mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng đang được chào mua, trừ trường hợp được chấp thuận rút đề nghị chào mua công khai theo quy định tại Điều 85 Nghị định này;

e) Mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ trái với các điều khoản được công bố trong Bản công bố thông tin chào mua công khai hoặc Bản cáo bạch.

2. Tổ chức, cá nhân chào mua phải đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty mục tiêu theo quy định của pháp luật.

# 3. Tổ chức, cá nhân chào mua có nghĩa vụ công bố đầy đủ thông tin sau tại thời điểm gửi hồ sơ công bố thông tin chào mua trong Bản công bố thông tin chào mua:

# a) Số lượng cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng quyền, quyền mua, chứng chỉ quỹ đóng của công ty mục tiêu, quỹ đầu tư mục tiêu mà tổ chức, cá nhân chào mua và người có liên quan sở hữu hoặc gián tiếp sở hữu thông qua bên thứ ba;

# b) Các giao dịch, cam kết liên quan đến cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của công ty mục tiêu, quỹ đầu tư mục tiêu.

# Điều 83. Nghĩa vụ của đại lý chào mua công khai

1. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua theo đúng quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp tổ chức, cá nhân chào mua vi phạm quy định về chào mua công khai.

2. Làm đại lý nhận đăng ký bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng, nhận đăng ký hoán đổi cổ phiếu và chuyển giao cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng cho bên chào mua trong thời hạn nêu tại Bản công bố thông tin chào mua công khai hoặc Bản cáo bạch.

3. Đảm bảo tổ chức, cá nhân chào mua có đủ tiền để thực hiện chào mua vào thời điểm chính thức chào mua theo hồ sơ đăng ký.

# Điều 84. Nguyên tắc xác định giá chào mua công khai

1. Giá chào mua không được thấp hơn bình quân giá tham chiếu của 60 ngày giao dịch liền trước ngày gửi giấy đăng ký chào mua công khai và không thấp hơn giá mua cao nhất của các đợt chào mua công khai đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của công ty mục tiêu, quỹ đầu tư mục tiêu trong thời gian này.

2. Trong quá trình chào mua công khai, tổ chức, cá nhân chào mua không được điều chỉnh giảm giá chào mua.

3. Trường hợp điều chỉnh tăng giá chào mua, tổ chức, cá nhân chào mua phải công bố giá điều chỉnh tối thiểu 07 ngày trước ngày cuối cùng nhận đăng ký bán và giá điều chỉnh được áp dụng đối với tất cả các cổ đông, nhà đầu tư đăng ký bán.

# Điều 85. Rút lại đề nghị chào mua công khai

1. Sau khi công bố thông tin về chào mua công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Nghị định này đến ngày cuối cùng nhận đăng ký bán, tổ chức, cá nhân chỉ được đề nghị rút lại việc chào mua khi xảy ra một trong các sự kiện sau:

a) Số lượng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng đăng ký bán, đăng ký hoán đổi không đạt tỷ lệ tối thiểu mà tổ chức, cá nhân chào mua đã công bố trong Bản công bố thông tin chào mua công khai hoặc Bản cáo bạch;

b) Công ty mục tiêu tăng số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết thông qua chuyển đổi cổ phần ưu đãi;

c) Công ty mục tiêu giảm số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết;

d) Công ty mục tiêu phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, quyền mua hoặc quỹ đầu tư mục tiêu phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn điều lệ quỹ;

đ) Công ty mục tiêu bán toàn bộ hoặc một phần tài sản hoặc một bộ phận hoạt động của công ty.

1. Các trường hợp được đề nghị rút lại việc chào mua công khai phải được nêu rõ trong Bản công bố thông tin hoặc Bản cáo bạch.
2. Tổ chức, cá nhân chào mua phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước việc rút lại đề nghị chào mua trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện nêu tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị rút lại chào mua công khai, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến trả lời bằng văn bản.
3. Trường hợp được rút đề nghị chào mua công khai, tổ chức, cá nhân chào mua phải công bố việc rút lại đề nghị chào mua trên các phương tiện công bố thông tin nêu tại điểm a khoản 1 Điều 86 Nghị định này trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

# Điều 86. Giao dịch chào mua công khai

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được đầy đủ tài liệu đăng ký chào mua công khai hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành, tổ chức, cá nhân chào mua phải thực hiện công bố thông tin như sau:

a) Công bố Bản thông báo chào mua công khai theo Mẫu số 23 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, Bản công bố thông tin chào mua công khai hoặc Bản cáo bạch trên trang thông tin điện tử của bên chào mua (nếu có), Đại lý chào mua, Sở giao dịch chứng khoán;

b) Việc chào mua công khai chỉ được thực hiện sau tối thiểu 03 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân chào mua công bố thông tin theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời gian thực hiện 01 đợt chào mua công khai tối thiểu là 30 ngày giao dịch và tối đa là 60 ngày giao dịch kể từ ngày chào mua chính thức được xác định trong Bản thông báo chào mua công khai hoặc Bản công bố thông tin chào mua công khai.

4. Cổ đông, nhà đầu tư có quyền rút lại đăng ký bán, đăng ký hoán đổi trong thời gian chào mua công khai khi các điều kiện chào mua được thay đổi hoặc có tổ chức, cá nhân khác thực hiện chào mua cạnh tranh đối với cổ phiếu của công ty mục tiêu, chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư mục tiêu.

5. Trường hợp số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng được chào mua nhỏ hơn số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng đăng ký bán, hoán đổi, việc xác định số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng được mua của từng cổ đông, nhà đầu tư căn cứ trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ mà mỗi cổ đông, nhà đầu tư đăng ký bán, hoán đổi và đảm bảo mức giá, tỷ lệ hoán đổi công bằng đối với tất cả các cổ đông, nhà đầu tư.

# Điều 87. Tiếp tục chào mua công khai

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận đăng ký bán, hoán đổi, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp tiếp tục phải chào mua theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời công bố thông tin về việc tiếp tục chào mua trên các phương tiện công bố thông tin tại điểm a khoản 1 Điều 86 Nghị định này.

# Điều 88. Báo cáo và công bố thông tin về kết quả chào mua công khai

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào mua công khai, tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả chào mua công khai, đồng thời công bố thông tin trên các phương tiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 86 Nghị định này.

# Điều 89. Thực hiện hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm của tổ chức cá nhân liên quan đến hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai; về việc mở và sử dụng tài khoản phong tỏa; về việc báo cáo và công bố thông tin việc sử dụng vốn, thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán; về mẫu Bản thông báo chào bán chứng khoán, mẫu Báo cáo kết quả chào bán; mẫu Bản thông báo phát hành, mẫu Báo cáo kết quả phát hành; về mẫu Bản thông báo chào mua công khai, mẫu Báo cáo kết quả chào mua công khai và các mẫu biểu khác hướng dẫn thi hành các hoạt động quy định tại Chương này.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Mục 1**

**THÀNH VIÊN GIAO DỊCH**

**Điều 90. Điều kiện trở thành thành viên giao dịch**

1. Điều kiện trở thành thành viên giao dịch bao gồm:

a) Công ty chứng khoán là thành viên bù trừ hoặc thành viên lưu ký có hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ chung;

b) Đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ và nhân sự cho hoạt động giao dịch chứng khoán theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Điều kiện trở thành thành viên giao dịch trên thị trường công cụ nợ:

a) Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Chứng khoán;

b) Là thành viên lưu ký;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập được làm thành viên giao dịch khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Có ít nhất một trong các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập là thành viên giao dịch trước thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

b) Tiếp tục sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin cho hoạt động giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; đáp ứng điều kiện về nhân sự, quy trình nghiệp vụ theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 91. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch**

1. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định này bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký thành viên theo Mẫu số 24 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

c) Giấy chứng nhận thành viên bù trừ; hoặc Giấy chứng nhận thành viên lưu ký và Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ chung (trường hợp công ty chứng khoán không phải là thành viên bù trừ);

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều 90 Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

b) Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

3. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 90 Nghị định này bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Giấy đề nghị chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của các công ty tham gia hợp nhất, công ty bị sáp nhập theo Mẫu số 25 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận hợp nhất, sáp nhập;

d) Văn bản cam kết tiếp tục sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ và nhân sự cho hoạt động giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp có thay đổi các điều kiện về nhân sự và quy trình nghiệp vụ giao dịch, công ty chứng khoán phải bổ sung các tài liệu liên quan, trong đó nêu rõ các nội dung thay đổi.

**Điều 92. Điều kiện trở thành thành viên giao dịch đặc biệt**

1. Điều kiện trở thành thành viên giao dịch đặc biệt bao gồm:

a) Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật ngân hàng;

b) Là thành viên lưu ký hoặc tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 Nghị định này.

2. Điều kiện Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ bao gồm:

a) Là tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 Nghị định này.

3. Kho bạc Nhà nước không phải tuân thủ các quy định về nghĩa vụ của thành viên giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Chứng khoán;

4. Thành viên giao dịch đặc biệt chỉ được phép thực hiện mua, bán công cụ nợ cho chính mình.

**Điều 93. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt**

Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại các điểm a, d khoản 1 Điều 91 Nghị định này;

b) Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép mở chi nhánh của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giấy chứng nhận là thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc mở tài khoản trực tiếp.

2. Hồ sơ Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại các điểm a, d khoản 1 Điều 91 Nghị định này;

b) Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam với Kho bạc nhà nước về việc mở tài khoản trực tiếp.

**Điều 94. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký thành viên hoàn thiện cơ sở vật chất, cài đặt hệ thống, kết nối các phần mềm truyền nhận dữ liệu giao dịch, thử nghiệm giao dịch.
2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đăng ký thành viên đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, thử nghiệm giao dịch, kết nối đường truyền, dữ liệu, tổ chức đăng ký thành viên ký kết các hợp đồng cung cấp dịch vụ với Sở giao dịch chứng khoán và đăng ký ngày giao dịch chính thức.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu để chuẩn bị triển khai giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán ra quyết định chấp thuận tư cách thành viên và công bố thông tin về thành viên trên phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán.
4. Đối với trường hợp công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập đăng ký trở thành thành viên giao dịch:

Trường hợp hồ sơ đăng ký thành viên đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán ra quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập.

**Điều 95. Tự nguyện** **chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt**

1. Hồ sơ tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên giao dịch bao gồm:
2. Giấy đề nghị chấm dứt tư cách thành viên theo Mẫu số 25 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán đối với công ty chứng khoán hoặc giải thể công ty;
4. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua phương án xử lý nghĩa vụ tài chính chưa hoàn thành đối với Sở giao dịch chứng khoán, phương án xử lý tài khoản giao dịch của khách hàng và hợp đồng chuyển giao tài khoản giao dịch của khách hàng cho thành viên khác (nếu có).

 2. Hồ sơ tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên giao dịch đặc biệt bao gồm tài liệu quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này.

**Điều 96. Trình tự, thủ tục tự nguyện** **chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có văn bản thông báo yêu cầu thành viên ngừng giao dịch và thực hiện các nghĩa vụ của thành viên.

Thành viên giao dịch trên thị trường công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 2 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên giao dịch và của khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch.

2. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, thành viên có nghĩa vụ công bố thông tin về việc ngừng giao dịch.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thành viên ngừng giao dịch, Sở giao dịch chứng khoán có văn bản thông báo các nghĩa vụ tài chính của thành viên đối với Sở giao dịch chứng khoán, nghĩa vụ đối với khách hàng và các nghĩa vụ khác của thành viên.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều này, thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Sở giao dịch chứng khoán.

5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ngừng giao dịch, thành viên phải hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng và các nghĩa vụ khác theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán.

6. 6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành viên hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 4 Điều này (đối với thành viên trên thị trường công cụ nợ) hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của thành viên về việc hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 5 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán ra quyết định chấm dứt tư cách thành viên.

7. Sở giao dịch chứng khoán báo cáo Bộ Tài chính trước khi đưa ra quyết định chính thức về việc tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên giao dịch trên thị trường công cụ nợ là nhà tạo lập thị trường.

8. Trong thời gian ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, công ty chứng khoán không được ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán, không được gia hạn các hợp đồng với khách hàng để thực hiện giao dịch qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có).

**Điều 97. Chấm dứt bắt buộc tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt**

1. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt bị chấm dứt tư cách thành viên bắt buộc khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Trong vòng 60 ngày, kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận tư cách thành viên mà thành viên không triển khai hoạt động giao dịch qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Không còn đáp ứng các điều kiện thành viên quy định tại khoản 1, 2 Điều 90 và khoản 1, 2 Điều 92 Nghị định này;

c) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Thủ tục chấm dứt bắt buộc tư cách thành viên đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

Kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán ra quyết định chấm dứt tư cách thành viên giao dịch.

3. Thủ tục chấm dứt bắt buộc tư cách thành viên đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này:

a) Khi xảy ra các sự kiện quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán có văn bản thông báo ngừng giao dịch của thành viên và các nghĩa vụ của thành viên.

Thành viên giao dịch trên thị trường công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 2 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên giao dịch và của khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch.

b) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo ngừng giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên bắt buộc của Sở giao dịch chứng khoán, thành viên có nghĩa vụ công bố thông tin về việc bị chấm dứt tư cách thành viên và ngày ngừng giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thành viên ngừng giao dịch, Sở giao dịch chứng khoán có văn bản thông báo các nghĩa vụ tài chính của thành viên đối với Sở giao dịch chứng khoán, nghĩa vụ đối với khách hàng và các nghĩa vụ khác của thành viên.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Sở giao dịch chứng khoán.

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ngừng giao dịch, thành viên phải hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng và các nghĩa vụ khác theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành viên hoàn thành nghĩa vụ quy định tại điểm d, đ khoản này hoặc kết thúc thời hạn quy định tại điểm đ khoản này, Sở giao dịch chứng khoán ra quyết định chấm dứt tư cách thành viên.

4. Sở giao dịch chứng khoán báo cáo Bộ Tài chính trước khi đưa ra quyết định chính thức về việc chấm dứt bắt buộc tư cách thành viên giao dịch công cụ nợ là nhà tạo lập thị trường.

5. Trong thời gian ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, công ty chứng khoán phải tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 5 Điều 96 Nghị định này.

**Điều 98. Đăng ký lại thành viên giao dịch**

Công ty chứng khoán chỉ được đăng ký lại làm thành viên sau 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên giao dịch tự nguyện hoặc sau 05 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên giao dịch bắt buộc.

**Mục 2**

**NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TRONG NƯỚC TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Điều 99. Quy định chung về niêm yết chứng khoán**

1. Tổ chức đăng ký niêm yết phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ niêm yết. Tổ chức tư vấn niêm yết, tổ chức kiểm toán, người ký báo cáo kiểm toán và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi liên quan đến hồ sơ niêm yết.
2. Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết có nhiều người đại diện theo pháp luật, tổ chức đó phải chỉ định 01 người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm về hồ sơ đăng ký niêm yết. Trường hợp thay đổi, tổ chức đăng ký niêm yết phải chỉ định người đại diện theo pháp luật khác thay thế.
3. Trong thời gian xem xét hồ sơ, Sở giao dịch chứng khoán có quyền yêu cầu tổ chức đăng ký niêm yết sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký niêm yết để bảo đảm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
4. Trong thời gian hồ sơ đăng ký niêm yết đang được xem xét, tổ chức đăng ký niêm yết có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác hoặc còn thiếu nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Sở giao dịch chứng khoán.
5. Các thông tin, số liệu trong hồ sơ, bản cáo bạch đăng ký niêm yết phải đảm bảo tính trung thực, chính xác. Báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán, trong đó:

a) Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Ý kiến kiểm toán đối với các báo cáo tài chính là ý kiến chấp nhận toàn phần; trường hợp ý kiến kiểm toán là ý kiến ngoại trừ thì khoản ngoại trừ không ảnh hưởng đến điều kiện niêm yết; tổ chức đăng ký niêm yết phải có tài liệu giải thích hợp lý và có xác nhận của tổ chức kiểm toán về ảnh hưởng của việc ngoại trừ đến các điều kiện niêm yết.

b) Trường hợp hồ sơ được nộp trong thời gian 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo tài chính chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của 02 năm trước liền kề. Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết hoàn thiện hồ sơ sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổ chức đăng ký niêm yết phải bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán;

c) Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán của báo cáo tài chính gần nhất cách thời điểm gửi hồ sơ đăng ký niêm yết đầy đủ và hợp lệ đến Sở giao dịch chứng khoán quá 90 ngày, tổ chức đăng ký niêm yết phải lập báo cáo tài chính bổ sung đến tháng hoặc quý gần nhất.

d) Trường hợp sau kỳ kế toán gần nhất được kiểm toán, tổ chức đăng ký niêm yết thực hiện phát hành tăng vốn điều lệ (trừ trường hợp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động), tổ chức đăng ký niêm yết phải bổ sung báo cáo về vốn góp của chủ sở hữu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

6. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp, trong đó:

a) Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết là công ty mẹ, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế là lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ được xác định tại báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trong năm có hoạt động chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế là tổng lợi nhuận sau thuế của các giai đoạn trong năm liền trước năm đăng ký niêm yết được xác định tại báo cáo tài chính kiểm toán trong từng giai đoạn hoạt động;

b) Vốn chủ sở hữu bình quân là bình quân vốn chủ sở hữu đầu kỳ và cuối kỳ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp trong năm có hoạt động chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu được tính bình quân vốn chủ sở hữu đầu kỳ, vốn chủ sở hữu cuối kỳ của các giai đoạn hoạt động.

7. Hồ sơ đăng ký niêm yết, thay đổi niêm yết, đề nghị tiếp tục niêm yết, hủy niêm yết tự nguyện theo quy định tại Nghị định này gửi Sở giao dịch chứng khoán được lập thành 01 bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp tới Sở giao dịch chứng khoán hoặc gửi qua đường bưu điện.

**Điều 100. Điều kiện đăng ký niêm yết cổ phiếu, chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán**

1. Điều kiện niêm yết cổ phiếu:

a) Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 30 tỷ đồng Việt Nam trở lên căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán, đồng thời giá trị vốn hóa đạt tối thiểu 30 tỷ đồng tính theo giá bán cổ phiếu thành công bình quân trong đợt chào bán ra công chúng gần nhất hoặc giá cổ phiếu trung bình 30 phiên gần nhất giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom đối với công ty đang giao dịch trên Upcom;

b) Đã giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tối thiểu 02 năm và được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết, trừ trường hợp niêm yết cổ phiếu gắn với chào bán cổ phiếu ra công chúng;

c) Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm liền trước năm đăng ký niêm yết tối thiểu là 5% và hoạt động kinh doanh của hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi; không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên 01 năm, không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký niêm yết;

d) Trừ trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, tổ chức đăng ký niêm yết phải có tối thiểu 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 cổ đông không phải cổ đông lớn nắm giữ; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức đăng ký niêm yết từ 1.000 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết;

đ) Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm và cổ đông lớn là người có liên quan của các đối tượng trên phải cam kết tiếp tục nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

e) Công ty không bị xử lý vi phạm do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng 02 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết;

g) Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký niêm yết, trừ trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết là công ty chứng khoán.

2. Điều kiện niêm yết chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán: Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, chứng chỉ quỹ đóng, quỹ hoán đổi danh mục phải được niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

3. Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có chứng chỉ quỹ, cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán phải tuân thủ quy định sau:

a) Nhà đầu tư là thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc cổ đông là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng; nhà đầu tư, cổ đông lớn là người có liên quan của các đối tượng trên phải nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và tối thiểu 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo;

b) Trường hợp các nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản sở hữu từ 30% trở lên chứng chỉ quỹ đã phát hành, các nhà đầu tư phải nắm giữ tối thiểu 30% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong 03 năm, kể từ thời điểm góp bất động sản vào quỹ và nắm giữ tối thiểu 15% chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong 03 năm tiếp theo.

Trường hợp các nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản sở hữu dưới 30% chứng chỉ quỹ đã phát hành, các nhà đầu tư phải nắm giữ 100% chứng chỉ quỹ đang sở hữu trong 03 năm, kể từ thời điểm góp bất động sản vào quỹ và nắm giữ tối thiểu 15% trong 03 năm tiếp theo.

**Điều 101. Phân bảng niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán**

Sở giao dịch chứng khoán thực hiện việc phân bảng niêm yết đối với cổ phiếu căn cứ vào các chỉ tiêu: vốn điều lệ, giá trị vốn hóa, tình hình tài chính, tỷ lệ nắm giữ của cổ đông không phải là cổ đông lớn, tính thanh khoản và việc tuân thủ quy định pháp luật theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 102. Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu, chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán**

1. Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu của công ty cổ phần chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký niêm yết cổ phiếu theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

 b) Bản cáo bạch kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán và báo cáo kết quả chào bán chứng khoán ra công chúng;

c) Sổ đăng ký cổ đông của tổ chức đăng ký niêm yết được lập trong thời hạn 01 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết; kèm theo danh sách cổ đông lớn, người nội bộ, cổ đông chiến lược và người có liên quan của người nội bộ (số lượng, tỷ lệ nắm giữ, thời gian bị hạn chế chuyển nhượng (nếu có));

d) Cam kết của cổ đông là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm và cam kết của cổ đông lớn là người có liên quan của các đối tượng trên về việc nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo;

đ) Hợp đồng tư vấn niêm yết, trừ trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết là công ty chứng khoán;

e) Giấy chứng nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc cổ phiếu của tổ chức đó đã đăng ký tập trung;

g) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

h) Báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết trong hai năm gần nhất.

2. Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu của công ty đã giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tối thiểu 02 năm, bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, c, d, đ, g, h khoản 1 Điều này;

b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu hoặc quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về Đề án cổ phần hóa (trong trường hợp niêm yết cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa);

c) Bản cáo bạch niêm yết theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng và cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán kèm theo sổ đăng ký nhà đầu tư hoặc sổ đăng ký cổ đông;

c) Cam kết của nhà đầu tư là thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc cổ đông là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng; nhà đầu tư, cổ đông lớn là người có liên quan của các đối tượng trên về việc nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo;

d) Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán tại thời điểm đăng ký niêm yết có xác nhận của ngân hàng giám sát.

đ) Giấy chứng nhận đăng ký chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp.

4. Sở giao dịch chứng khoán sau khi chấp thuận cho tổ chức đăng ký niêm yết phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước 01 bản sao hồ sơ đăng ký niêm yết (ngoại trừ tài liệu quy định tại điểm điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 102 Nghị định này).

**Điều 103. Thủ tục đăng ký niêm yết**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký niêm yết đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận niêm yết; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được chấp thuận niêm yết, tổ chức đăng ký niêm yết phải đưa chứng khoán vào giao dịch.

**Điều 104. Niêm yết cổ phiếu của các công ty đại chúng hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách và các trường hợp tái cơ cấu khác**

Điều kiện niêm yết của công ty hợp nhất trên Sở giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Trường hợp các công ty bị hợp nhất đều là công ty niêm yết, công ty hợp nhất được tiếp tục niêm yết khi các công ty bị hợp nhất không thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc.

b) Trường hợp các công ty bị hợp nhất đều là công ty niêm yết, trong đó có ít nhất 01 công ty thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc, công ty hợp nhất được tiếp tục niêm yết khi có ROE dương căn cứ trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính quy ước của năm liền trước năm thực hiện hợp nhất.

c) Trường hợp công ty đang niêm yết hợp nhất với công ty không phải là công ty niêm yết, trong đó tổng tài sản của công ty không niêm yết có giá trị dưới 35% tổng tài sản của công ty niêm yết, công ty hợp nhất được tiếp tục niêm yết khi công ty niêm yết tham gia hợp nhất không thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc.

d) Trường hợp công ty niêm yết hợp nhất với công ty không phải là công ty niêm yết, trong đó tổng tài sản của công ty không niêm yết có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty niêm yết, điều kiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này (ngoại trừ điều kiện về thời gian đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom); trong đó các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 Nghị định này được xác định căn cứ trên báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước.

đ) Trường hợp các công ty bị hợp nhất đều không phải là công ty niêm yết, nhưng có ít nhất một công ty đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom từ 2 năm trở lên hoặc đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng, điều kiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này (ngoại trừ điều kiện về thời gian đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom); trong đó các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 Nghị định này được xác định căn cứ trên Báo cáo tài chính, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước cụ thể như sau:

Trường hợp tổng tài sản của công ty tham gia hợp nhất khác có giá trị nhỏ hơn 35% tổng tài sản của công ty đang đăng ký giao dịch, chào bán chứng khoán ra công chúng: Báo cáo tài chính của công ty đã đăng ký giao dịch, chào bán chứng khoán ra công chúng (nếu công ty đăng ký niêm yết trong năm hợp nhất và năm liền sau năm hợp nhất); Báo cáo tài chính của công ty sau hợp nhất (nếu công ty đăng ký niêm yết từ năm liền sau năm hợp nhất).

Trường hợp tổng tài sản của công ty tham gia hợp nhất khác có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty đã đăng ký giao dịch, chào bán chứng khoán ra công chúng): Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước (nếu công ty đăng ký niêm yết trong năm hợp nhất và năm liền sau năm hợp nhất); Báo cáo tài chính của công ty sau hợp nhất (nếu công ty đăng ký niêm yết từ năm liền sau năm hợp nhất).

e) Trường hợp hợp nhất doanh nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này, điều kiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này.

2. Điều kiện niêm yết cổ phiếu của công ty nhận sáp nhập trên Sở giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Trường hợp công ty tham gia sáp nhập đều là công ty niêm yết, công ty nhận sáp nhập được tiếp tục niêm yết khi các công ty đều không thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc.

b) Trường hợp công ty tham gia sáp nhập đều là công ty niêm yết, trong đó có ít nhất 01 công ty tham gia sáp nhập thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc, công ty nhận sáp nhập được tiếp tục niêm yết khi có ROE dương căn cứ trên báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước của năm liền trước năm thực hiện sáp nhập.

c) Trường hợp công ty nhận sáp nhập là công ty niêm yết, công ty bị sáp nhập không phải là công ty niêm yết và tổng tài sản của các công ty bị sáp nhập có giá trị dưới 35% tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập, công ty nhận sáp nhập được tiếp tục niêm yết.

d) Trường hợp công ty nhận sáp nhập là công ty niêm yết, công ty bị sáp nhập không phải là công ty niêm yết và tổng tài sản của công ty bị sáp nhập có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập, điều kiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này (ngoại trừ điều kiện về thời gian đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom); trong đó các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 Nghị định này được xác định căn cứ trên báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước.

đ) Trường hợp các công ty tham gia sáp nhập đều không phải là công ty niêm yết, nhưng công ty nhận sáp nhập đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom từ 2 năm trở lên hoặc đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng, điều kiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này (ngoại trừ điều kiện về thời gian đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom); trong đó các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 Nghị định này được xác định căn cứ trên Báo cáo tài chính, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước cụ thể như sau:

Trường hợp tổng tài sản của các công ty bị sáp nhập giá trị nhỏ hơn 35% tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập: Báo cáo tài chính của công ty nhận sáp nhập.

Trường hợp tổng tài sản của công ty bị sáp nhập có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập: Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước (nếu công ty đăng ký niêm yết trong năm hợp nhất và năm liền sau năm sáp nhập); Báo cáo tài chính của công ty hình thành sau sáp nhập (nếu công ty đăng ký niêm yết từ năm liền sau năm sáp nhập).

e) Trường hợp sáp nhập doanh nghiệp không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này, điều kiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này.

3. Điều kiện niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của công ty sau chia, tách doanh nghiệp bao gồm:

a) Trường hợp thực hiện chia doanh nghiệp, công ty niêm yết bị hủy niêm yết bắt buộc. Điều kiện niêm yết đối với các công ty được hình thành sau quá trình chia doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định này.

b) Trường hợp thực hiện tách doanh nghiệp, doanh nghiệp bị tách được tiếp tục niêm yết khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, d khoản 1 Điều 100 Nghị định này và có ROE dương căn cứ trên báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước.

4. Điều kiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán của công ty sau tái cơ cấu trừ trường quy định tại khoản 1, 2 Điều này bao gồm:

a) Trường hợp công ty niêm yết thực hiện các hoạt động tái cơ cấu, công ty được tiếp tục niêm yết khi có ROE căn cứ trên báo cáo thông tin tài chính quy ước là dương hoặc lớn hơn ROE của công ty đó trước thời điểm tái cơ cấu.

b) Trường hợp công ty thực hiện tái cơ cấu không phải là công ty niêm yết, điều kiện niêm yết theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 100 Nghị định này; trong đó các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 Nghị định này được xác định căn cứ trên báo cáo tài chính của công ty sau thời điểm tái cơ cấu và căn cứ trên báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước đối với giai đoạn trước tái cơ cấu.

**Điều 105. Hồ sơ, thủ tục đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng sau quá trình hợp nhất doanh nghiệp**

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại điểm a, b, c, e, g, h khoản 1 Điều 102 Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 Nghị định này được thay bằng báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại điểm a, b, c, e, g, h khoản 1 Điều 102 Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 Nghị định này được thay bằng báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất và báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước của năm liền trước năm thực hiện hợp nhất.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 Nghị định này được thay bằng báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất và báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước hai năm trước liền kề năm hợp nhất doanh nghiệp.

 4. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 Nghị định này được thay bằng:

a) Trường hợp công ty đăng ký niêm yết trong năm hợp nhất: báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất và báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước hai năm trước liền kề năm hợp nhất doanh nghiệp (trong trường hợp tổng tài sản của công ty tham gia hợp nhất khác có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty đã đăng ký giao dịch, chào bán chứng khoán ra công chúng);

b) Trường hợp công ty đăng ký niêm yết trong năm liền sau năm hợp nhất: báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết trong năm gần nhất, báo cáo tài chính trong năm liền trước năm hợp nhất của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất; báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước năm liền trước năm hợp nhất (trong trường hợp tổng tài sản của công ty tham gia hợp nhất khác có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty đã đăng ký giao dịch, chào bán chứng khoán ra công chúng) được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

c) Trường hợp công ty đăng ký niêm yết từ năm thứ hai sau năm hợp nhất: báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục đăng ký niêm yết đối với trường hợp đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này:

a) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng, công ty hợp nhất phải đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán.

b) Trong thời hạn ba mươi 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký niêm yết đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký niêm yết; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục đăng ký niêm yết đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 103 Nghị định này.

**Điều 106. Hồ sơ, thủ tục đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán sau sáp nhập**

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi niêm yết đối với trường hợp quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 104 Nghị định này bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi niêm yết cổ phiếu theo Mẫu số 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán được điều chỉnh do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp.

2. Hồ sơ đề nghị tiếp tục niêm yết đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 104 Nghị định này bao gồm:

a) Giấy đề nghị tiếp tục niêm yết cổ phiếu theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính quy ước cho năm liền trước năm thực hiện sáp nhập đối với trường hợp có ít nhất 01 công ty tham gia sáp nhập thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc;

c) Các tài liệu quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị tiếp tục niêm yết đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 104 Nghị định này bao gồm:

 a) Các tài liệu quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều này;

b) Báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia sáp nhập;

c) Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước hai năm trước liền kề năm hợp nhất doanh nghiệp (trong trường hợp tổng tài sản của các công ty bị sáp nhập có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập).

4. Hồ sơ đăng ký niêm yết đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 Nghị định này được thay bằng:

a) Trường hợp công ty đăng ký niêm yết trong năm sáp nhập: báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận của các doanh nghiệp tham gia sáp nhập và báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước hai năm trước liền kề năm sáp nhập doanh nghiệp (trong trường hợp tổng tài sản của công ty bị sáp nhập khác có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập);

b) Trường hợp công ty đăng ký niêm yết trong năm liền sau năm sáp nhập: báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết trong năm gần nhất, báo cáo tài chính trong năm liền trước năm sáp nhập của các doanh nghiệp tham gia sáp nhập; báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước năm liền trước năm sáp nhập (trong trường hợp tổng tài sản của công ty bị sáp nhập khác có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của công ty nhận sáp nhập) được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

c) Trường hợp công ty đăng ký niêm yết từ năm thứ hai sau năm sáp nhập: báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 104 Nghị định này, hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục thay đổi đăng ký niêm yết đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo khoản 3 Điều 109 Nghị định này.

7. Trình tự, thủ tục xem xét lại điều kiện niêm yết đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều này thực hiện như sau:

a) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, công ty phải thực hiện thủ tục xem xét lại điều kiện niêm yết.

b) Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận tiếp tục niêm yết và niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm. Trường hợp từ chối, Sở giao dịch chứng khoán phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trừ trường hợp cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán ban hành quyết định chấp thuận tiếp tục niêm yết và niêm yết bổ sung, tổ chức niêm yết phải đăng ký ngày giao dịch cho số lượng chứng khoán mới (ngày giao dịch phải sau ít nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán nhận được văn bản đề nghị của tổ chức niêm yết nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày được cấp quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết) và hoàn tất các thủ tục để đưa chứng khoán mới vào giao dịch.

8. Trình tự, thủ tục đăng ký niêm yết đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 103 Nghị định này.

**Điều 107. Hồ sơ, thủ tục đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán sau tách doanh nghiệp**

1. Hồ sơ đề nghị tiếp tục niêm yết đối với trường hợp tách doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 104 Nghị định này bao gồm:

 a) Giấy đề nghị tiếp tục niêm yết cổ phiếu theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo vốn chủ sở hữu của công ty bị tách sau thời điểm tách doanh nghiệp được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước cho hai năm trước liền kề năm tách doanh nghiệp;

c) Sổ đăng ký cổ đông của công ty bị tách sau thời điểm tách doanh nghiệp được lập trong thời hạn 01 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết; kèm theo danh sách cổ đông lớn, người nội bộ, cổ đông chiến lược và người có liên quan của người nội bộ (số lượng, tỷ lệ nắm giữ, thời gian bị hạn chế chuyển nhượng (nếu có)).

2. Trình tự, thủ tục xem xét lại điều kiện niêm yết đối với công ty bị tách

a) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, công ty phải thực hiện thủ tục đề nghị xem xét điều kiện niêm yết.

b) Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận tiếp tục niêm yết; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 108. Hồ sơ, thủ tục đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán của doanh nghiệp sau quá trình tái cơ cấu khác theo quy định tại khoản 4 Điều 104 Nghị định này**

1. Hồ sơ đề nghị tiếp tục niêm yết đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 104 Nghị định này bao gồm:

 a) Giấy đề nghị tiếp tục niêm yết cổ phiếu theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước hai năm trước liền kề năm tái cơ cấu doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 104 Nghị định này bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định này, trong đó báo cáo tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 102 Nghị định này được thay thế bằng:

a) Trường hợp đăng ký niêm yết trong năm tái cơ cấu niêm yết: Báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước cho 02 năm trước liền kề năm đăng ký niêm yết;

b) Trường hợp đăng ký niêm yết vào năm liền sau năm tái cơ cấu: Báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước cho năm liền trước năm tái cơ cấu.

b) Trường hợp đăng ký niêm yết từ năm thứ 02 liền sau năm tái cơ cấu: Báo cáo tài chính trong hai năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

3. Trình tự, thủ tục xem xét lại điều kiện niêm yết đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoàn thành giao dịch, công ty phải thực hiện thủ tục đề nghị xem xét lại điều kiện niêm yết.

b) Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận tiếp tục niêm yết và niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm (nếu có); trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Tổ chức niêm yết phải đăng ký ngày giao dịch cho số lượng chứng khoán mới (nếu có) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 106 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký niêm yết đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo Điều 103 Nghị định này.

**Điều 109. Thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu, chứng chỉ quỹ khi chào bán, phát hành thêm không thuộc trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc khi mua lại cổ phiếu, giảm vốn điều lệ**

1. Tổ chức niêm yết thực hiện chào bán, phát hành thêm, mua lại cổ phiếu phải thực hiện thay đổi đăng ký niêm yết trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành đợt chào bán, phát hành thêm hoặc sau khi hoàn tất việc mua lại cổ phiếu.

2. Hồ sơ thay đổi đăng ký niêm yết bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi đăng ký niêm yết theo Mẫu số 28 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do dẫn đến việc thay đổi niêm yết và các tài liệu có liên quan;

b) Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đã được điều chỉnh do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp.

3. Thủ tục thực hiện thay đổi đăng ký niêm yết

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm chấp thuận thay đổi đăng ký niêm yết.

b) Trường hợp số lượng chứng khoán niêm yết thay đổi tăng, tổ chức niêm yết phải đăng ký ngày giao dịch cho số lượng chứng khoán mới theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 106 Nghị định này.

**Điều 110. Niêm yết trái phiếu doanh nghiệp**

1. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán phải là trái phiếu đã chào bán ra công chúng.

2. Hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký niêm yết trái phiếu theo Mẫu số 26 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sổ đăng ký chủ sở hữu trái phiếu của tổ chức đăng ký niêm yết;

c) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức đăng ký niêm yết đối với nhà đầu tư, bao gồm các điều kiện thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, điều kiện chuyển đổi (trường hợp niêm yết trái phiếu chuyển đổi) và các điều kiện khác;

d) Hợp đồng tư vấn niêm yết giữa tổ chức phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu (nếu có);

đ) Giấy chứng nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc trái phiếu của tổ chức đó đã đăng ký tập trung.

3. Thủ tục đăng ký niêm yết trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo Điều 103 Nghị định này.

**Điều 111. Niêm yết trái phiếu sau quá trình tổ chức lại doanh nghiệp**

1. Trái phiếu đã chào bán ra công chúng của công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập tiếp tục được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Trường hợp tổ chức niêm yết thực hiện chia, tách doanh nghiệp, trái phiếu sẽ bị hủy niêm yết bắt buộc.

**Điều 112. Niêm yết chứng quyền có bảo đảm**

Chứng quyền có bảo đảm được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho công ty chứng khoán phát hành phải niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 113. Huỷ bỏ niêm yết bắt buộc**

1. Cổ phiếu của công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán bị huỷ bỏ niêm yết khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán không đáp ứng được các điều kiện niêm yết quy định của Nghị định này về vốn điều lệ đã góp và điều kiện về cơ cấu cổ đông xét tại ngày 31/12 hàng năm; tổ chức niêm yết không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng;

b) Tổ chức niêm yết ngừng hoặc bị ngừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính từ 01 năm trở lên;

c) Tổ chức niêm yết bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành;

d) Cổ phiếu không có giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 12 tháng;

đ) Cổ phiếu không đưa vào giao dịch trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký niêm yết;

e) Kết quả sản xuất, kinh doanh bị thua lỗ trong 03 năm liên tục hoặc tổng số lỗ luỹ kế vượt quá số vốn điều lệ thực góp hoặc vốn chủ sở hữu âm trong báo cáo tài chính kiểm toán năm gần nhất trước thời điểm xem xét;

g) Tổ chức niêm yết chấm dứt sự tồn tại do tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản; quỹ đầu tư chứng khoán chấm dứt hoạt động;

h) Tổ chức kiểm toán không chấp nhận thực hiện kiểm toán hoặc có ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối cho ý kiến đối với báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức niêm yết;

i) Tổ chức niêm yết vi phạm chậm nộp báo cáo tài chính năm, có ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính năm trong 03 năm liên tiếp;

k) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phát hiện tổ chức niêm yết giả mạo hồ sơ niêm yết hoặc hồ sơ niêm yết chứa đựng những thông tin sai lệch nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư;

l) Tổ chức niêm yết thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7 Điều 12 Luật Chứng khoán.

m) Tổ chức niêm yết bị kết án hình sự với hình phạt đình chỉ hoạt động hoặc cấm hoạt động đối với ngành nghề hoặc hoạt động kinh doanh chính;

n) Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong 03 tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số (đối với chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục);

o) Không đáp ứng điều kiện niêm yết do tái cơ cấu doanh nghiệp; hoặc sau khi hoàn thành hoạt động tái cơ cấu nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết, đề nghị xem xét lại điều kiện niêm yết hoặc thay đổi đăng ký niêm yết trong thời hạn quy định;

p) Tổ chức niêm yết vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ công bố thông tin, không hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Sở giao dịch chứng khoán và các trường hợp khác mà Sở giao dịch chứng khoán hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xét thấy cần thiết phải hủy niêm yết nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

2. Cổ phiếu của công ty hủy bỏ niêm yết nhưng vẫn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng phải đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom ngay sau khi hủy bỏ niêm yết.

3. Cổ phiếu của công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán thuộc diện hủy bỏ niêm yết bắt buộc được tiếp tục giao dịch trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hủy niêm yết, trừ trường hợp hủy niêm yết theo quy định tại điểm c, d, đ, g, h, k, l, m khoản 1 Điều này.

4. Trái phiếu của công ty đại chúng bị hủy bỏ niêm yết khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Trái phiếu đến thời gian đáo hạn hoặc trái phiếu niêm yết được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn;

b) Các trường hợp quy định tại điểm b, c, e, h, i, k, l, m, o khoản 1 Điều này.

5. Chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết trong các trường hợp sau:

a) Chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết;

b) Không thể xác định được chỉ số chứng khoán vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số;

c) Tổng số lượng chứng khoán cơ sở được quy đổi từ các chứng quyền đã phát hành thuộc tất cả các tổ chức phát hành so với tổng số lượng chứng khoán cơ sở tự do chuyển nhượng vượt quá một tỷ lệ phần trăm theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

d) Các chứng quyền đã được hoàn tất việc thực hiện quyền hoặc đã đáo hạn. Trường hợp này chứng quyền được tự động bị hủy niêm yết;

đ) Trường hợp quy định tại điểm c, o khoản 1 Điều này.

**Điều 114. Huỷ bỏ niêm yết cổ phiếu tự nguyện**

1. Điều kiện được hủy bỏ niêm yết:

a) Quyết định hủy bỏ niêm yết được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua theo quy định pháp luật doanh nghiệp, trong đó phải được ít nhất 51% số phiếu biểu quyết của các cổ đông không phải là cổ đông lớn thông qua;

b) Việc hủy bỏ niêm yết chỉ được thực hiện sau tối thiểu 02 năm, kể từ ngày thực hiện niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ niêm yết bao gồm:

a) Giấy đề nghị huỷ bỏ niêm yết Mẫu số 30 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định thông qua việc huỷ bỏ niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông;

c) Phương án giải quyết quyền lợi cho cổ đông sau khi hủy niêm yết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Thủ tục hủy bỏ niêm yết

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán ban hành quyết định chấp thuận hủy niêm yết chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 115. Đăng ký niêm yết lại**

1. Tổ chức có cổ phiếu bị hủy niêm yết theo quy định tại Điều 113, Điều 114 Nghị định này chỉ được đăng ký niêm yết lại sau khi giao dịch tối thiểu 02 năm trên hệ thống giao dịch Upcom.

2. Hồ sơ và thủ tục đăng ký niêm yết lại thực hiện theo quy định tại Điều 102, Điều 103 Nghị định này.

**Mục 3
NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH NƯỚC NGOÀI TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TẠI VIỆT NAM**

**Điều 116. Điều kiện niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài trên Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam**

1. Là chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài đã được chào bán ra công chúng tại Việt Nam theo quy định pháp luật về chứng khoán Việt Nam;

2. Số lượng chứng khoán đăng ký niêm yết tương ứng với số lượng chứng khoán được phép chào bán tại Việt Nam;

3. Đáp ứng các điều kiện niêm yết quy định tại Điều 100 Nghị định này;

4. Có cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức niêm yết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

5. Được 01 công ty chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam tham gia tư vấn niêm yết chứng khoán;

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối.

**Điều 117. Hồ sơ, thủ tục đăng ký niêm yết**

1. Hồ sơ đăng ký niêm yết

Tổ chức phát hành nước ngoài đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam phải có hồ sơ đăng ký niêm yết theo quy định tại Điều 102 Nghị định này và các tài liệu khác như sau:

a) Cam kết của tổ chức nước ngoài thực hiện dự án tại Việt Nam;

b) Cam kết không chuyển vốn ra nước ngoài và không rút vốn tự có đối ứng trong thời hạn dự án được cấp phép;

c) Có cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức niêm yết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Hợp đồng tư vấn niêm yết.

2. Thủ tục đăng ký niêm yết

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hoặc từ chối cho tổ chức phát hành nước ngoài làm thủ tục đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Thủ tục đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam thực hiện theo Điều 103 Nghị định này sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

**Điều 118. Hủy bỏ niêm yết**

Chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài tại Việt Nam bị huỷ bỏ niêm yết khi xảy ra một trong các trường hợp quy định tại Điều 109 Nghị định này hoặc trong trường hợp dự án đầu tư của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam bị dừng hoạt động sản xuất, kinh doanh chính từ 01 năm trở lên, hoặc bị thu hồi Giấy phép đầu tư.

**Mục 4
NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH VIỆT NAM TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NƯỚC NGOÀI**

**Điều 119. Điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Không thuộc danh mục ngành nghề mà pháp luật cấm bên nước ngoài tham gia và phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định của pháp luật;
2. Tổ chức phát hành niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài phải gắn với chào bán chứng khoán ra nước ngoài;
3. Có quyết định thông qua việc niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên);
4. Đáp ứng các điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán của nước mà cơ quan quản lý thị trường chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán đã có thoả thuận hợp tác với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Sở giao dịch chứng khoán của Việt Nam;
5. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam;
6. Tổ chức phát hành là tổ chức kinh doanh có điều kiện phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

**Điều 120. Đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Tổ chức phát hành phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tài liệu đăng ký niêm yết chứng khoán tại nước ngoài trước khi gửi hồ sơ đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài bao gồm:

a) Bản sao hồ sơ đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài;

b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài (đối với công ty cổ phần) hoặc Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên);

c) Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đối với tổ chức kinh doanh có điều kiện;

d) Tài liệu xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp;

đ) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

1. Thủ tục chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối đăng ký niêm yết ra nước ngoài của tổ chức phát hành Việt Nam. Trường hợp từ chối đăng ký niêm yết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 121. Nghĩa vụ của doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Công bố thông tin về việc niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài:

a) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi chính thức gửi hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán cho Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài, tổ chức phát hành phải công bố thông tin ra công chúng về việc gửi hồ sơ đăng ký niêm yết cho cơ quan có thẩm quyền nước sở tại;

b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc Sở giao dịch chứng khoán nước sở tại về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc niêm yết chứng khoán, tổ chức phát hành phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Sở giao dịch chứng khoán nước sở tại; đồng thời, công bố quyết định này trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày huỷ bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài, doanh nghiệp phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định huỷ bỏ niêm yết và công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1. Công bố thông tin thường xuyên

a) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam. Trường hợp có sự khác biệt về công bố thông tin giữa pháp luật nước ngoài và pháp luật Việt Nam cần phải báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các thông tin được công bố cho các nhà đầu tư và người sở hữu chứng khoán tại thị trường nước ngoài phải được công bố đồng thời bằng tiếng Việt tại Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán trong nước nơi tổ chức phát hành có chứng khoán niêm yết và ngược lại;

b) Trường hợp tổ chức đồng thời niêm yết ở thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, báo cáo tài chính định kỳ phải được lập theo chuẩn mực kế toán nước ngoài; trường hợp có yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông thì phải lập thêm báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam kèm theo bản giải trình các điểm khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán.

1. Đảm bảo tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
2. Tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam đối với các giao dịch ngoại tệ liên quan đến việc niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

**Điều 122. Hủy bỏ niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài để niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán trong nước**

1. Tổ chức hủy bỏ niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài có thể đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán trong nước khi đáp ứng điều kiện niêm yết chứng khoán.
2. Tổ chức niêm yết có thể hủy bỏ niêm yết một phần hoặc toàn bộ chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài để đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở giao dịch chứng khoán trong nước (đối với trường hợp tổ chức phát h ành song song niêm yết chứng khoán đó trên Sở giao dịch chứng khoán trong nước).
3. Việc đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán trong nước sau khi hủy bỏ niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Việt Nam.

**Điều 123. Báo cáo và công bố thông tin về việc niêm yết chứng chỉ lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Tổ chức phát hành chứng khoán để phát hành chứng chỉ lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài phải báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi đăng ký niêm yết chứng chỉ lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài. Tài liệu báo cáo bao gồm:

a) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phát hành và niêm yết chứng chỉ lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài;

b) Tài liệu liên quan đến đợt chào bán chứng khoán hoặc số lượng chứng khoán đang lưu hành để phát hành chứng chỉ lưu ký;

c) Bản công bố thông tin theo Mẫu số 31 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Bản sao hồ sơ phát hành và niêm yết chứng chỉ lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

1. Tổ chức phát hành chính thức gửi hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ lưu ký cho Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài và khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại hoặc Sở giao dịch chứng khoán nước sở tại về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc niêm yết chứng khoán phải thực hiện báo cáo và công bố thông tin theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 121 Nghị định này.

**Điều 124. Nghĩa vụ của tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài**

1. Tổ chức nắm giữ chứng khoán để phát hành chứng chỉ lưu ký phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin về chứng khoán nắm giữ và thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến người sở hữu chứng chỉ lưu ký.
2. Tổ chức phát hành chứng khoán để phát hành chứng chỉ lưu ký phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 121 Nghị định này.

**Mục 5**

**ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN HỆ THỐNG GIAO DỊCH UPCOM**

**Điều 125. Đối tượng và thời hạn thực hiện đăng ký giao dịch**

1. Đối tượng đăng ký giao dịch

a) Công ty đại chúng không niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;

b) Công ty bị hủy bỏ niêm yết bắt buộc hoặc hủy bỏ niêm yết tự nguyện nhưng vẫn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng, ngoại trừ trường hợp hủy bỏ niêm yết cổ phiếu do hợp nhất, chia doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định pháp luật về chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

2. Thời hạn thực hiện đăng ký giao dịch

a) Công ty đại chúng phải hoàn tất việc đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 34 Luật Chứng khoán.

b) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ niêm yết có hiệu lực, Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm phối hợp với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của công ty bị hủy bỏ niêm yết.

c) Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa gắn với đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch, trình tự, thủ tục đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom thực hiện theo quy định pháp luật về chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 126. Hồ sơ đăng ký giao dịch**

1. Hồ sơ đăng ký giao dịch của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Mẫu số 32 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán;

c) Giấy xác nhận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hoàn tất đăng ký công ty đại chúng;

d) Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và văn bản thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc đăng ký ngày chốt danh sách cổ đông để đăng ký giao dịch.

2. Hồ sơ đăng ký giao dịch của công ty đại chúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này;

b) Bản cáo bạch kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán và báo cáo kết quả chào bán chứng khoán ra công chúng;

c) Các tài liệu quy định tại điểm b, c, khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán;

3. Doanh nghiệp cổ phần hóa đã hoàn tất việc chuyển sang công ty cổ phần theo quy định pháp luật về chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần nhưng chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom thì hồ sơ đăng ký giao dịch cổ phiếu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán thì hồ sơ không bao gồm Giấy xác nhận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hoàn tất đăng ký công ty đại chúng.

**Điều 127. Thủ tục đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom**

1. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán (đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 126 Nghị định này), Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch đồng thời thực hiện công bố thông tin ra thị trường.

2. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán ban hành quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch, tổ chức phát hành có trách nhiệm đưa cổ phiếu vào giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

**Điều 128. Thay đổi đăng ký giao dịch**

1. Tổ chức đăng ký giao dịch thực hiện thay đổi đăng ký giao dịch khi thay đổi số lượng cổ phiếu đưa vào đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ thay đổi đăng ký giao dịch

a) Giấy đề nghị thay đổi đăng ký giao dịch Mẫu số 34 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đã được điều chỉnh do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp (trừ trường hợp thay đổi đăng ký giao dịch do giảm vốn);

c) Các tài liệu liên quan đến việc thay đổi số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch.

 3. Thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch

a) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở giao dịch chứng khoán có quyết định chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đồng thời thực hiện công bố thông tin ra thị trường. Trường hợp từ chối, Sở giao dịch chứng khoán phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch thay đổi tăng, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán ban hành quyết định chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch, tổ chức đăng ký giao dịch phải đăng ký ngày giao dịch đầu tiên cho số lượng cổ phiếu mới (ngày giao dịch đầu tiên phải sau ít nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày Sở giao dịch chứng khoán nhận được văn bản đề nghị của tổ chức đăng ký giao dịch nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày được cấp quyết định chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch) và hoàn tất các thủ tục để đưa cổ phiếu mới vào giao dịch.

**Điều 129. Hủy đăng ký giao dịch**

1. Chứng khoán bị hủy đăng ký giao dịch trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức đăng ký giao dịch bị hủy tư cách công ty đại chúng theo thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Tổ chức đăng ký giao dịch chấm dứt sự tồn tại do tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản;

c) Tổ chức đăng ký giao dịch bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành;

d) Tổ chức đăng ký giao dịch được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán;

đ) Doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom sẽ bị hủy đăng ký giao dịch sau 03 năm khi không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ hoặc cơ cấu cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán hoặc cả hai điều kiện trên.

 Doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký giao dịch không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ căn cứ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký giao dịch không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông căn cứ theo xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa khi đăng ký giao dịch đã không đáp ứng điều kiện  về vốn điều lệ hoặc cơ cấu cổ đông theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán thì sau ba (03) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên, doanh nghiệp vẫn không đáp ứng được điều kiện sẽ bị hủy đăng ký giao dịch.

e) Các trường hợp khác mà Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xét thấy cần thiết phải hủy đăng ký giao dịch, nhằm đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư.

2. Sở giao dịch chứng khoán ban hành quyết định hủy đăng ký giao dịch và công bố thông tin ra thị trường.

**Mục 6**

**THAM GIA CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Điều 130. Hoạt động đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam dưới các hình thức sau:

a) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho đại diện giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán mua, bán cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác; đầu tư góp vốn, mua, bán, hoán đổi cổ phần theo quy định pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Gián tiếp đầu tư dưới hình thức ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ, chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài quản lý.

2. Nhà đầu tư nước ngoài trước khi thực hiện các hoạt động đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Trong trường hợp đầu tư dưới hình thức ủy thác vốn, công ty quản lý quỹ, chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ủy thác của nhà đầu tư nước ngoài được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch chứng khoán.

3. Nhà đầu tư nước ngoài được mở tài khoản giao dịch chứng khoán và thực hiện đầu tư ngay sau khi được cấp mã số giao dịch chứng khoán dưới hình thức xác nhận điện tử.

4. Nhà đầu tư nước ngoài được lựa chọn một đại diện giao dịch tại Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Không thuộc trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán;

c) Là đại diện giao dịch duy nhất tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài và được nhà đầu tư nước ngoài ủy quyền bằng văn bản.

5. Nhà đầu tư nước ngoài, đại diện giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định pháp luật về tỷ lệ sở hữu nước ngoài khi tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp mã số giao dịch chứng khoán, nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức, các nhân khác trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**Điều 131. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng như sau:

a) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về sở hữu nước ngoài, thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

b) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan có quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó.

Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%;

c) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

d) Đối với công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài thực hiện theo quy định pháp luật về cổ phần hóa. Trường hợp pháp luật về cổ phần hóa không có quy định thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện theo Điều 77 Luật Chứng khoán.

4. Nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư không hạn chế vào công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán, chứng khoán phái sinh, chứng chỉ lưu ký, chứng quyền có bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có liên quan có quy định khác.

5. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục, chứng quyền có bảo đảm, chứng chỉ lưu ký và các chứng khoán khác, tổ chức phát hành phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài khi chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc đến thời hạn mua cổ phiếu hoặc khi thực hiện hoán đổi chứng chỉ quỹ thành cổ phiếu, thực hiện chứng quyền, chuyển giao cổ phiếu cho tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 132. Trách nhiệm thông báo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của công ty đại chúng**

1. Công ty đại chúng có trách nhiệm xác định ngành nghề kinh doanh và thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định này trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng.

2. Các công ty đại chúng chưa thực hiện báo cáo Ủy ban Chứng khoán nhà nước về tỷ lệ sở hữu nước ngoài phải thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định này trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Trường hợp các công ty đại chúng đã có tỷ lệ sở hữu nước ngoài vượt quá tỷ lệ quy định tại Điều 131 Nghị định này, công ty đại chúng và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm không làm tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty.

3. Công ty đại chúng quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký niêm yết, chuyển niêm yết, đăng ký giao dịch, chào bán, phát hành chứng khoán phải thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đăng ký niêm yết, chuyển niêm yết, đăng ký giao dịch, chào bán, phát hành chứng khoán.

4. Công ty đại chúng phải thực hiện thủ tục thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 133 Nghị định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra các sự kiện sau:

a) Công ty đại chúng thay đổi ngành nghề đầu tư kinh doanh dẫn đến thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa;

b) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài mà công ty đại chúng đang hoạt động trong ngành, nghề đó thay đổi.

**Điều 133. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng**

1. Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng bao gồm:

a) Giấy thông báo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty theo Mẫu số 34 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp;

c) Trường hợp doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa thì bổ sung văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án cổ phần hóa, trong đó có nội dung về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của công ty (nếu có).

2. Hồ sơ thông báo về thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa bao gồm:

a) Giấy thông báo về thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty theo Mẫu số 35 Phụ lục ban hành;

b) Tài liệu quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn mười 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản thông báo về việc nhận đầy đủ hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty, đồng thời gửi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện cập nhật, điều chỉnh trên hệ thống về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của công ty đại chúng.

**Điều 134. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi đầu tư, giao dịch trên thị trường chứng khoán**

1. Nghĩa vụ của công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán khi đầu tư, giao dịch trên thị trường chứng khoán

a) Ngoại trừ quỹ mở, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán áp dụng điều kiện về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trình tự, thủ tục đầu tư trên thị trường chứng khoán như nhà đầu tư nước ngoài khi có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong ít nhất 180 ngày trong 01 năm dương lịch.

b) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố thông tin về danh sách các tổ chức kinh tế đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này định kỳ vào ngày 31/12 hàng năm. Trường hợp này, tổ chức kinh tế có nghĩa vụ đăng ký mã số giao dịch chứng khoán trước ngày 15/01 năm kế tiếp.

c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố thông tin về danh sách các tổ chức kinh tế đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không còn thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này định kỳ vào ngày 31/12 hàng năm và hủy mã số giao dịch chứng khoán của các tổ chức này vào ngày 15/01 năm kế tiếp, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

d) Trường hợp tổ chức kinh tế không còn đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 1 Điều này và thực hiện thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa xuống dưới mức 51% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 133 Nghị định này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hủy mã số giao dịch chứng khoán trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được xác nhận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của công ty đại chúng.

2. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi đầu tư, giao dịch trên thị trường chứng khoán

a) Tổ chức kinh tế là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ khi đầu tư, giao dịch trên thị trường chứng khoán phải thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư trên thị trường chứng khoán như nhà đầu tư nước ngoài.

b) Tổ chức kinh tế phải thực hiện đăng ký mã số giao dịch chứng khoán thông qua thành viên lưu ký khi mở tài khoản giao dịch chứng khoán hoặc thông báo cho thành viên lưu ký trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đạt từ 51% vốn điều lệ trở lên.

c) Tổ chức kinh tế có nghĩa vụ thông báo cho thành viên lưu ký nơi mở tài khoản lưu ký chứng khoán để báo cáo Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thấp hơn 51% vốn điều lệ.

d) Thành viên lưu ký có trách nhiệm báo cáo Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức kinh tế theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này.

đ) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp, hủy mã số giao dịch chứng khoán của tổ chức kinh tế trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên lưu ký theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này.

3. Trường hợp tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải áp dụng điều kiện, trình tự, thủ tục như nhà đầu tư nước ngoài dẫn đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các công ty đại chúng vượt quá mức tối đa theo quy định tại Điều 131 Nghị định này thì nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này chỉ được phép bán ra cho đến khi tỷ lệ sở hữu ngoài giảm xuống dưới mức tối đa theo quy định.

4. Trong thời gian Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chưa hủy mã số giao dịch chứng khoán đối với các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức này vẫn áp dụng các điều kiện, trình tự, thủ tục như nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán.

**Điều 135. Hồ sơ chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán**

1. Tổ chức nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 77 Luật Chứng khoán muốn sở hữu trên 49% vốn điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thông qua tổ chức kinh doanh chứng khoán mà mình muốn sở hữu gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cho nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ tại tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu lên trên 49% vốn điều lệ tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Mẫu số 36 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng nguyên tắc về giao dịch cổ phần, phần vốn góp giữa các bên tham gia giao dịch (nếu có); kèm theo văn bản của tổ chức nước ngoài ủy quyền cho tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận giao dịch;

c) Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

d) Nghị quyết (quyết định) của Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu tổ chức nước ngoài về việc mua để sở hữu trên 49% vốn điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam;

đ) Bản sao Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của chủ sở hữu tổ chức kinh doanh chứng khoán về việc cho phép tổ chức nước ngoài mua để sở hữu trên 49% vốn điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán (trừ trường hợp tổ chức nước ngoài thực hiện chào mua công khai theo quy định pháp luật); kèm theo Điều lệ công ty (nếu có sửa đổi, bổ sung);

e) Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán và các báo cáo tài chính quý gần nhất. Nếu tổ chức nước ngoài là công ty mẹ thì phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán. Thông tin trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán phải bảo đảm tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Chứng khoán.

3. Trình tự và thời hạn giải quyết

a) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu công ty quản lý quỹ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được thực hiện giao dịch để sở hữu trên 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất giao dịch chuyển nhượng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải báo cáo kết quả giao dịch với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Các bên liên quan phải hoàn tất các thủ tục giao dịch đã được chấp thuận trong vòng 06 tháng kể từ ngày quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có hiệu lực. Trường hợp không hoàn tất chuyển nhượng trong thời hạn nêu trên, văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước mặc nhiên hết hiệu lực.

Sau khi đã được chấp thuận để sở hữu trên 49% vốn điều lệ tại một tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức nước ngoài không phải thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp thực hiện các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của mình tại tổ chức kinh doanh chứng khoán đó, bao gồm cả các trường hợp chào bán, chào mua công khai.

5. Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ hoặc chào bán chứng khoán ra công chúng mà kết quả chào bán dẫn đến việc có một nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 49% vốn điều lệ thì công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bổ sung tại hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán các tài liệu có liên quan quy định tại khoản 2 Điều này và tuân thủ các quy định pháp luật về chào bán chứng khoán.

6. Trường hợp tổ chức nước ngoài dự kiến mua để sở hữu trên 49% vốn điều lệ tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, tổ chức nước ngoài có trách nhiệm nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a, c, đ, e, g, h khoản 2 Điều này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán về chào mua công khai.

**Chương IV**

**ĐĂNG KÝ CHỨNG KHOÁN; BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN; THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM; TỔ CHỨC MỞ TÀI KHOẢN TRỰC TIẾP**

**Mục 1**

**ĐĂNG KÝ CHỨNG KHOÁN, BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Điều 136. Đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam**

1. Các loại chứng khoán sau đây phải thực hiện đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam:

a) Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán;

b) Chứng chỉ quỹ đầu tư, chứng quyền có bảo đảm, công cụ nợ và các loại trái phiếu doanh nghiệp khác niêm yết trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán niêm yết;

c) Chứng khoán của công ty đại chúng và các loại chứng khoán phải đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật;

2. Các loại chứng khoán khác được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trên cơ sở thỏa thuận giữa Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và tổ chức phát hành.

3. Chứng khoán quy định tại khoản 1, 2 Điều này được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử.

4. Công ty đại chúng phải thực hiện đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết hoạt động đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán; cấp mã chứng khoán, thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán, chuyển quyền sở hữu chứng khoán và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 137. Tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

1. Hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại Nghị định này là việc tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán đối với giao dịch chứng khoán thực hiện trên hệ thống giao dịch chứng khoán, ngoại trừ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch công cụ nợ .

2. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Hoạt động bù trừ, thanh toán đối với giao dịch chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán được thực hiện căn cứ vào kết quả giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán cung cấp. Việc thanh toán giao dịch chứng khoán được thực hiện theo kết quả bù trừ đa phương sau khi hoàn tất thế vị giao dịch.

b) Việc bù trừ chứng khoán được thực hiện theo từng chứng khoán và tách biệt theo loại tài khoản môi giới cho khách hàng trong nước, tài khoản môi giới cho khách hàng nước ngoài và tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ.

c) Việc bù trừ tiền được thực hiện trên cơ sở bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng chu kỳ, phương thức thanh toán trên hệ thống giao dịch chứng khoán và tách biệt theo loại tài khoản môi giới cho khách hàng trong nước, tài khoản môi giới cho khách hàng nước ngoài và tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán thực hiện trên hệ thống giao dịch chứng khoán gồm hoạt động ký quỹ, đối chiếu, xác nhận kết quả giao dịch, xử lý lỗi và thế vị giao dịch, bù trừ, quản lý rủi ro, chuyển giao tiền, chứng khoán để hoàn tất giao dịch chứng khoán và các hoạt động cần thiết khác.

**Điều 138. Điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán**

1. Là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;

2. Đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu như sau:

a) Đối với thành viên bù trừ trực tiếp: Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng; hoặc là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 250 tỷ đồng;

b) Đối với thành viên bù trừ chung: Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 7.000 tỷ đồng; hoặc là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 900 tỷ đồng.

3. Đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính như sau:

a) Đối với công ty chứng khoán: trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm gần nhất không quá 5 lần và tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 260% liên tục trong 12 tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định pháp luật về tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

4. Việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua .

5. Không đang trong quá trình tổ chức lại, giải thể, phá sản hoặc tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 139. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo Mẫu số 37 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

c) Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét; Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong 12 tháng gần nhất của công ty chứng khoán ; Tài liệu hợp lệ chứng minh ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 138 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

 **Điều 140. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán**

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong các trường hợp sau:

1. Chấm dứt hoạt động do tổ chức lại, giải thể, phá sản; bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;

2. Không đáp ứng một trong các điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán quy định tại khoản 2, 3 Điều 138 Nghị định này trong vòng 06 tháng liên tục.

3. Không thực hiện đăng ký thành viên bù trừ trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

4. Tự nguyện chấm dứt hoạt động.

**Điều 141. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tự nguyện**

1 . Hồ sơ chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tự nguyện bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo Mẫu số 38 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Qu yết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty về việc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

c) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

**Điều 142. Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán bắt buộc**

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 140 Nghị định này:

a) Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

b) Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm công bố thông tin về việc chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán trong thời hạn 24 giờ; và thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên bù trừ hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ nộp hồ sơ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả thực hiện, kèm theo Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo kết quả, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Đối với trường hợp công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, bị sáp nhập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, bị sáp nhập đồng thời khi cấp lại Giấy chứng nhận cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận cho công ty nhận sáp nhập.

3. Trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thành viên bù trừ có trách nhiệm công bố thông tin về việc chấm dứt hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

**Điều 143. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán**

1. Quyền của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm theo quy định tại Nghị định này;

b) Yêu cầu thành viên bù trừ ký quỹ và đóng góp vào các quỹ bù trừ; xác định, điều chỉnh mức ký quỹ và danh mục tài sản được chấp nhận ký quỹ;

c) Đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của thành viên bù trừ; chỉ định thành viên bù trừ khác thực hiện giao dịch đối ứng đối với các giao dịch của thành viên bù trừ tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán;

d) Từ chối thế vị đối với các giao dịch bán chứng khoán khi chưa sở hữu không đúng quy định của pháp luật và giao dịch của thành viên bù trừ và thành viên không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán qua thành viên bù trừ thực hiện sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán đình chỉ hoạt động giao dịch của các thành viên này;

đ) Yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán đình chỉ giao dịch đối với thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán và thành viên không bù trừ ủy thác bù trừ, thanh toán qua thành viên bù trừ;

e) Chỉ định thành viên bù trừ thay thế để hoàn tất các nghĩa vụ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán; Được chuyển giao dịch chưa hoàn tất thanh toán và tài sản liên quan đến giao dịch đó tới thành viên bù trừ thay thế để hoàn tất các nghĩa vụ của thành viên bù trừ;

g) Được sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ, tài sản đóng góp quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán để thực hiện các nghĩa vụ của thành viên bù trừ và bù đắp các thiệt hại tài chính của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phát sinh từ các giao dịch chứng khoán mất khả năng thanh toán;

h) Được sử dụng, bán, chuyển giao chứng khoán hiện có, chứng khoán chờ về từ các giao dịch mua trước đó trên các tài khoản tự doanh, tạo lập thị trường của thành viên bù trừ tạm thời mất khả năng thanh toán tiền; chứng khoán chờ về từ các giao dịch mua thiếu tiền trước đó trên tài khoản của nhà đầu tư mất khả năng thanh toán tiền để hoàn trả các nguồn hỗ trợ đã sử dụng và bù đắp các chi phí phát sinh có liên quan;

i) Trong trường hợp không thể bán, sử dụng, chuyển giao chứng khoán hiện có, chứng khoán chờ về nêu tại điểm h khoản này hoặc số tiền thu được từ việc bán, sử dụng, chuyển giao không đủ để hoàn trả các nguồn hỗ trợ và bù đắp các chi phí phát sinh liên quan, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng tiền thu được từ các giao dịch bán chứng khoán khác, hoạt động thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán của chính thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền để hoàn trả và bù đắp;

k) Trường hợp thành viên bù trừ bị giải thể, phá sản: Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là chủ nợ đối với các khoản phải thu của thành viên bù trừ, được ưu tiên phân chia tài sản theo quy định pháp luật về giải thể, phá sản;

l) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản ký quỹ, tài sản ký quỹ cho thành viên, khách hàng của thành viên;

m) Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường trong thanh toán giao dịch hoặc có dấu hiệu nhà đầu tư, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán không có khả năng khắc phục, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cảnh báo, yêu cầu thành viên bù trừ giải trình, cung cấp tài liệu và thông tin liên quan và kịp thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch

a) Kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện hoạt động, việc tuân thủ quy định pháp luật và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam của các thành viên bù trừ; báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác về hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, bao gồm hoạt động của các thành viên bù trừ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định pháp luật, khi có yêu cầu hoặc khi phát hiện vi phạm;

b)Trong hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chỉ chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ, cam kết đối với thành viên bù trừ và không chịu trách nhiệm với bên thứ ba;

c) Thiết lập hệ thống bảo đảm việc quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó; tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ với thị trường chứng khoán phái sinh;

d) Trích lập không quá 20% doanh thu hàng năm từ nghiệp vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ thanh toán giao dịch chứng khoán, được quản lý và sử dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, để hỗ trợ thanh toán và bù đắp thiệt hại tài chính trong trường hợp thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán (nếu có).

**Điều 144. Quyền và nghĩa vụ của thành viên bù trừ đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư**

1. Quyền của thành viên bù trừ:

a) Được yêu cầu nhà đầu tư đóng góp đầy đủ, kịp thời các khoản ký quỹ trước khi thực hiện giao dịch; được xác định các mức ký quỹ tùy thuộc vào tính chất, quy mô giao dịch, mức độ tín nhiệm của khách hàng, bảo đảm không thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu theo quy định; được xác định phương thức ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi tài sản ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ phù hợp với quy định pháp luật;

b) Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có quyền yêu cầu nhà đầu tư hoặc thành viên bù trừ thực hiện giao dịch đối ứng bắt buộc đối với các giao dịch của nhà đầu tư; sử dụng, bán, chuyển nhượng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để mua hoặc làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các giao dịch của nhà đầu tư;

c) Được sử dụng, bán, chuyển nhượng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của nhà đầu tư đó đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Được sử dụng, bán, chuyển nhượng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư nộp cho thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán trong trường hợp thành viên bù trừ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay thế cho thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán theo chỉ định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Nghĩa vụ của thành viên bù trừ bao gồm:

a) Thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng, chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Ký hợp đồng bù trừ, thanh toán với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên không bù trừ. Trong hợp đồng phải có điều khoản nêu rõ thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng, chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, hỗ trợ nghiệp vụ theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ thanh toán giao dịch chứng khoán để đảm bảo khả năng thanh toán;

d) Thiết lập và vận hành hệ thống tài khoản để quản lý tách biệt tài sản, giao dịch của từng nhà đầu tư và của nhà đầu tư với thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ với thị trường chứng khoán phái sinh;

đ) Hoàn trả phần tài sản ký quỹ vượt mức ký quỹ yêu cầu theo yêu cầu của nhà đầu tư; giám sát, quản lý giao dịch và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật;

e) Bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

g) Chuyển giao tài sản ký quỹ đang quản lý sang thành viên bù trừ thay thế theo chỉ định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quy định tại điểm e khoản 1 Điều 143 Nghị định này;

h) Cung cấp cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bản sao hợp đồng ủy thác bù trừ; lưu giữ đầy đủ các chứng từ gốc về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về giao dịch của nhà đầu tư, tài khoản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và các tài liệu liên quan tới hoạt động bù trừ, thanh toán theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

i) Trong thời gian thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ không thực hiện ký mới, không được gia hạn các hợp đồng với khách hàng để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có);

k) Thanh toán đầy đủ, kịp thời cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam các khoản tiền dịch vụ và các chi phí khác theo quy định;

l) Thực hiện công bố thông tin và báo cáo theo quy định; định kỳ hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư cung cấp đầy đủ thông tin về các hoạt động trên tài khoản, số dư tài khoản, sao kê tài khoản cho nhà đầu tư.

**Mục 2**

**THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM; TỔ CHỨC MỞ TÀI KHOẢN TRỰC TIẾP**

**Điều 145. Điều kiện trở thành thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam**

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

2. Có quy trình nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và các quy chế hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

3. Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, đảm bảo đáp ứng yêu cầu lưu ký chứng khoán và thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và các quy chế hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 146. Hồ sơ đăng ký trở thành thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam**

1. Giấy đăng ký thành viên lưu ký theo Mẫu số 39 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

3. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp;

4. Các quy trình nghiệp vụ hoạt động lưu ký chứng khoán và thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán.

**Điều 147. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký**

1. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gửi văn bản thông báo cho công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc kết nối với Cổng giao tiếp trực tuyến, thử nghiệm các giao dịch với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam .

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoàn tất việc kết nối với Cổng giao tiếp trực tuyến, đạt yêu cầu về thử nghiệm các giao dịch với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 148. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành viên lưu ký cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập**

1. Các công ty chứng khoán thực hiện hợp nhất (công ty bị hợp nhất) nộp hồ sơ đăng ký thành viên cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất (công ty hợp nhất), hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đăng ký thành viên lưu ký theo Mẫu số 39 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hợp nhất công ty chứng khoán;

c) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quyết định của Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ sở hữu của các công ty bị hợp nhất thông qua việc hợp nhất công ty chứng khoán;

d) Nghị quyết của Hội đồng quản trị của một trong các công ty bị hợp nhất cam kết sử dụng nguyên trạng cơ sở vật chất, hệ thống phần mềm và máy móc thiết bị, nhân sự, quy trình xử lý nghiệp vụ hiện tại cho công ty hợp nhất;

đ) Văn bản cam kết công ty hợp nhất kế thừa, nhận chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ, lợi ích của các công ty bị hợp nhất do đại diện theo pháp luật của các công ty bị hợp nhất ký.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên lưu ký của công ty hợp nhất

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký cho công ty hợp nhất cùng ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký cho công ty hợp nhất.

3. Công ty chứng khoán nhận sáp nhập tiếp tục được làm thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty chứng khoán nhận sáp nhập phải gửi văn bản thông báo các thay đổi cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 149. Thay đổi thông tin hồ sơ đăng ký thành viên lưu ký**

1. Khi có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thành viên lưu ký, thành viên lưu ký phải gửi văn bản thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chậm nhất trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày việc thay đổi có hiệu lực.

2. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi thông tin, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký sửa đổi cho thành viên lưu ký.

**Điều 150. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký trở thành thành viên bù trừ**

1. Điều kiện trở thành thành viên bù trừ bao gồm:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

c) Là thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Đáp ứng yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ và nhân sự cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ đăng ký thành viên bù trừ bao gồm:

a) Giấy đăng ký thành viên bù trừ ban hành theo Mẫu số 40 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

c) Danh sách thành viên Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phụ trách và tối thiểu 02 nhân viên nghiệp vụ phụ trách hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên môn về kinh tế, tài chính, kế toán kèm theo mẫu chữ ký, mẫu dấu, trong đó nhân viên nghiệp vụ đã hoàn thành chương trình tập huấn về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Bản thuyết minh về hệ thống công nghệ thông tin, đảm bảo kết nối với hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đáp ứng nghiệp vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo mẫu số 41 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ

a) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gửi văn bản thông báo về việc ký kết hợp đồng và các nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ, kết nối vào hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Trường hợp không chấp thuận, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gửi văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

b) Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đăng ký làm thành viên bù trừ hoàn thành việc ký kết hợp đồng và đóng góp vào Quỹ bù trừ, kết nối với hệ thống bù trừ, thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, đảm bảo an toàn và bảo mật thanh toán, tổ chức đăng ký làm thành viên bù trừ gửi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam Giấy đăng ký tài khoản nhận tiền rút ký quỹ, thanh toán, nhận hoàn trả khoản đóng góp Quỹ bù trừ theo Mẫu 42 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

**Điều 151. Thay đổi thông tin hồ sơ đăng ký thành viên bù trừ**

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhân sự, thành viên bù trừ phải gửi văn bản thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chậm nhất trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày việc thay đổi có hiệu lực, đồng thời gửi kèm một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản đăng ký mẫu chữ ký của thành viên Ban Giám đốc/Tổng giám đốc mới trong trường hợp thay đổi bổ sung nhân sự là thành viên Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phụ trách hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh nhân viên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 150 Nghị định này trong trường hợp thay đổi bổ sung nhân sự là nhân viên nghiệp vụ.

2. Khi có sự thay đổi thông tin về tên công ty/ngân hàng, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ sửa đổi cho thành viên bù trừ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký sửa đổi liên quan.

3. Trường hợp thay đổi loại thành viên từ thành viên bù trừ trực tiếp sang thành viên bù trừ chung hoặc ngược lại, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ sửa đổi cho thành viên bù trừ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày thành viên bù trừ hoàn thành các việc sau:

a) Gửi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam Giấy đề nghị thay đổi loại thành viên bù trừ theo Mẫu số 43 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán (điều chỉnh) do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

b) Nộp bổ sung Quỹ bù trừ (trường hợp còn thiếu so với quy định) khi thay đổi từ thành viên bù trừ trực tiếp sang thành viên bù trừ chung;

c) Hoàn tất nghĩa vụ thanh toán và hoàn trả tài sản ký quỹ trên các tài khoản của thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ ủy thác (nếu có) trong trường hợp thay đổi từ thành viên bù trừ chung sang thành viên bù trừ trực tiếp.

# Điều 152.Thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong các trường hợp sau:

a) Thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật Chứng khoán;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Nguyên tắc xử lý thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký:

a) Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các tài liệu liên quan đến việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngừng cung cấp dịch vụ mở tài khoản lưu ký chứng khoán, ký gửi chứng khoán, chuyển khoản chứng khoán lưu ký đối với thành viên lưu ký, ngoại trừ các trường hợp chuyển khoản tất toán tài khoản khách hàng, chuyển khoản giải toả chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo, thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán và điều chỉnh thông tin nhà đầu tư;

b) Việc chuyển khoản tất toán tài khoản khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng hoặc thực hiện theo văn bản thoả thuận hoặc hợp đồng chuyển giao tài khoản giữa thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký và thành viên lưu ký khác trong trường hợp không có yêu cầu của khách hàng;

 c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký sau khi thành viên lưu ký hoàn tất việc chuyển khoản tất toán tài khoản khách hàng, tài khoản tự doanh (nếu có) và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 153. Thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ**

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán mà thành viên bù trừ không khắc phục được vi phạm theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;

c) Bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký;

d) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về thành viên bù trừ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Nguyên tắc xử lý thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ

Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu liên quan đến việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sẽ ngừng cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động bù trừ, thanh toán cho tổ chức bị thu hồi, ngoại trừ các trường hợp sau:

a) Bù trừ thanh toán cho các giao dịch chứng khoán còn chưa hoàn tất thanh toán hiện có trên tài khoản nhà đầu tư, thành viên bù trừ;

b) Hoàn trả tài sản ký quỹ cho các giao dịch đã hoàn tất thanh toán.

3. Sau khi thành viên bù trừ đã hoàn tất việc thanh toán giao dịch chứng khoán, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn trả lại số tiền, chứng khoán ký quỹ và số tiền, chứng khoán đóng góp vào Quỹ bù trừ (bao gồm gốc và lãi quy định tại Quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam) đồng thời ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đối với thành viên bù trừ và thực hiện công bố thông tin ra thị trường.

4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 154. Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, xử lý vi phạm của thành viên và các hoạt động khác liên quan đến thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam**

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; xử lý vi phạm của thành viên và các hoạt động khác liên quan đến thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

# Điều 155. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Các tổ chức được mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, bao gồm:

a) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước;

b) Các tổ chức tín dụng, bảo hiểm tham gia thị trường công cụ nợ do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam tổ chức;

c) Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Trung tâm lưu ký nước ngoài.

2. Các tổ chức mở tài khoản trực tiếp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này mở tài khoản để lưu ký chứng khoán thuộc sở hữu của chính mình và được sử dụng dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Các tổ chức mở tài khoản trực tiếp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản để lưu ký giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Ngân hàng Nhà nước và khách hàng lưu ký của Ngân hàng Nhà nước nhằm phục vụ cho các nghiệp vụ thị trường tiền tệ.

b) Kho bạc Nhà nước mở tài khoản để lưu ký công cụ nợ thuộc sở hữu của Kho bạc Nhà nước nhằm phục vụ cho các nghiệp vụ liên quan của Kho bạc Nhà nước.

c) Trung tâm lưu ký nước ngoài được mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc tại thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để lưu ký chứng khoán cho khách hàng uỷ thác và chính mình (nếu có). Trường hợp mở tài khoản trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán cho trung tâm lưu ký nước ngoài căn cứ vào văn bản thỏa thuận giữa hai bên sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt.

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp dịch vụ cho tổ chức mở tài khoản trực tiếp trên cơ sở hợp đồng được ký kết giữa hai bên. Hợp đồng gồm những nội dung chính sau:

a) Phạm vi cung cấp dịch vụ;

b) Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức mở tài khoản trực tiếp;

c) Giải quyết tranh chấp;

d) Chấm dứt hợp đồng;

đ) Thu tiền cung cấp dịch vụ.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam với tổ chức mở tài khoản trực tiếp.

**Mục 3**

**NGÂN HÀNG THANH TOÁN**

**Điều 156. Hồ sơ đăng ký làm ngân hàng thanh toán**

1. Giấy đăng ký làm ngân hàng thanh toán theo Mẫu số 44 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Bản cung cấp thông tin về ngân hàng, trong đó nêu rõ khả năng đáp ứng các điều kiện tại Điều 69 Luật Chứng khoán;

3. Bản sao Quyết định thành lập và hoạt động của ngân hàng thương mại;

4. Cam kết về việc cung cấp hạn mức tín dụng cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để hỗ trợ thanh toán giao dịch chứng khoán trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

 5. Cam kết về việc thiết lập hệ thống, cơ chế quản lý tài khoản và tiền gửi ký quỹ, tài khoản và tiền gửi thanh toán, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin về tiền gửi ký quỹ, tiền gửi thanh toán theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Điều 157. Trình tự, thủ tục chấp thuận ngân hàng thanh toán**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được lựa chọn các ngân hàng thương mại làm ngân hàng thanh toán để cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho giao dịch chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh) trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

2. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định chấp thuận hoặc từ chối đăng ký làm ngân hàng thanh toán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 158. Thay thế ngân hàng thanh toán**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra, giám sát định kỳ, bất thường việc duy trì các điều kiện, việc thực hiện nghĩa vụ của ngân hàng thanh toán theo quy định tại Điều 69 Luật Chứng khoán. Trường hợp ngân hàng thanh toán không duy trì được các điều kiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc trong trường hợp ngân hàng thanh toán không khôi phục được các điều kiện đối với ngân hàng thanh toán theo thời hạn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền lựa chọn ngân hàng thương mại khác đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán.

2. Ngân hàng thanh toán bị thay thế chịu trách nhiệm hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán cho đến khi có ngân hàng thanh toán khác thay thế và phải hoàn tất các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán đối với khách hàng.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải công bố thông tin về việc lựa chọn ngân hàng thương mại làm ngân hàng thanh toán trong thời gian tối thiểu 30 ngày để các ngân hàng thương mại nộp hồ sơ đăng ký làm ngân hàng thanh toán. Việc lựa chọn ngân hàng thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện định kỳ 5 năm/lần.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn ngân hàng thanh toán thực hiện theo quy định tại Điều 156, 157 Nghị định này.

**Chương V**

**ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI CHỨNG KHOÁN ĐÃ ĐĂNG KÝ TẬP TRUNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Điều 159. Đối tượng, phạm vi và nguyên tắc thực hiện**

1. Các chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng làm tài sản thế chấp trong các giao dịch bảo đảm đều có thể thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với các chứng khoán khác thực hiện tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư Pháp theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Các chứng khoán muốn đăng ký biện pháp bảo đảm phải đang thuộc loại tự do chuyển nhượng, không bị phong tỏa, tạm giữ và phải lưu ký trước khi thực hiện. Trong thời hạn đăng ký biện pháp bảo đảm, các chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm được phong tỏa tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Thông tin về sở hữu chứng khoán của bên bảo đảm trong hồ sơ đăng ký phải phù hợp với thông tin được lưu giữ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm có hiệu lực là thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ghi nội dung đăng ký vào sổ đăng ký;

d) Khi thực hiện xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện giải tỏa các chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm.

3. Các bên yêu cầu đăng ký phải kê khai đầy đủ, chính xác, đúng sự thật, phù hợp với nội dung của giao dịch bảo đảm đã giao kết và tự chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai, cung cấp; trong trường hợp gây thiệt hại, thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 160. Hồ sơ, thủ tục thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm**

1. Hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm  theo Mẫu số 45 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê các chứng khoán đề nghị đăng ký biện pháp bảo đảm theo Mẫu số 46 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản ủy quyền trong trường hợp các bên yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi, sửa chữa sai sót biện pháp bảo đảm

a) Phiếu yêu cầu thay đổi, sửa chữa sai sót biện pháp bảo đảm  theo Mẫu số 47 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê các chứng khoán đề nghị thay đổi/sửa chữa sai sót theo Mẫu số 48 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (trong trường hợp nội dung thay đổi/sửa chữa sai sót là chứng khoán đăng ký);

3. Hồ sơ xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trong trường hợp theo thỏa thuận của hai bên

a) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo thỏa thuận của hai bên theo Mẫu số 49 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê các chứng khoán đề nghị xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo thỏa thuận của hai bên theo Mẫu số 50 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hồ sơ xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trong trường  hợp theo yêu cầu của một bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự

a) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của một bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự theo Mẫu số 51 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê các chứng khoán đề nghị xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của một bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự theo Mẫu số 52 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao hợp lệ hợp đồng thế chấp chứng khoán;

d) Bản sao hợp lệ văn bản về việc xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm của cơ quan thi hành án dân sự.

5. Hồ sơ xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trong trường hợp theo yêu cầu của bên nhận đảm bảo và hai bên có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý và xử lý tài sản đảm bảo với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

a) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm và hai bên có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý và xử lý tài sản đảm bảo với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo Mẫu số 53 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê các chứng khoán đề nghị xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm và hai bên có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý và xử lý tài sản đảm bảo với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo Mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Phương thức nộp hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ

a) Hồ sơ đăng ký, thay đổi, sửa chữa sai sót, xóa biện pháp bảo đảm gửi lên Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua Thành viên lưu ký nơi bên bảo đảm lưu ký các chứng khoán bằng các hình thức nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến. Đối với trường hợp xóa đăng ký biện pháp bảo đảm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, bên yêu cầu nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

b) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm giải quyết hồ sơ, cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giao dịch bảo đảm trong ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn thành việc giải quyết hồ sơ trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện không quá 03 ngày làm việc.

7. Trả kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trả thông qua Thành viên lưu ký theo một trong các phương thức sau đây: trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; qua đường bưu điện; qua hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến.

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho bên yêu cầu.

**Điều 161. Cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm**

1. Cá nhân, tổ chức có liên quan có quyền tìm hiểu hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp thông tin về chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm để phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của cơ quan mình.

3. Thông tin về chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp bao gồm: bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm; Mã chứng khoán, số lượng chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm; thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm và các thông tin khác có liên quan.

**Điều 162. Xử lý tài sản đảm bảo là chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm**

Việc xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan khác. Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm dẫn đến chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký giao dịch bảo đảm thì Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện việc chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật Chứng khoán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 163. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm**

1. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đăng ký, quản lý đăng ký và cung cấp thông tin đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hướng dẫn việc sử dụng, truy cập, khai thác thông tin trên hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

3. Hướng dẫn việc phong tỏa, giải tỏa chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm;

4. Cung cấp thông tin về chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình có liên quan hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Cập nhật, tích hợp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm và báo cáo định kỳ hàng năm cho Bộ Tư pháp (Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm) về việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Chương VI**

**CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Điều 164. Quy định chung**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ liên quan đến công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, chứng chỉ hành nghề chứng khoán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ. Hồ sơ quy định tại Chương VI Nghị định này gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được lập thành 01 bản gốc bằng tiếng Việt. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ là bản sao thì phải là bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực. Trường hợp tài liệu gốc trong hồ sơ, được lập bằng tiếng nước ngoài, các tài liệu này phải dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Những tài liệu, văn bản do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp hoặc xác nhận, phải được hợp pháp hóa lãnh sự trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.
2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi các thông tin liên quan đến Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán phải đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.
3. Trong thời gian xem xét hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tài liệu báo cáo để bảo đảm tính đầy đủ và hợp lệ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, các đối tượng nêu trên phải hoàn thiện hồ sơ. Quá thời hạn nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước dừng việc xem xét hồ sơ.

**Mục 1**

**CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

**Điều 165. Vốn điều lệ tối thiểu của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam như sau:
2. Môi giới chứng khoán: 25 tỷ đồng Việt Nam;
3. Tự doanh chứng khoán: 50 tỷ đồng Việt Nam;
4. Bảo lãnh phát hành chứng khoán: 165 tỷ đồng Việt Nam;
5. Tư vấn đầu tư chứng khoán: 10 tỷ đồng Việt Nam.
6. Vốn cấp cho chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.
7. Vốn điều lệ tối thiểu của công ty quản lý quỹ, vốn tối thiểu cấp cho chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam là 25 tỷ đồng Việt Nam.

Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép cho nhiều nghiệp vụ kinh doanh, vốn điều lệ tối thiểu là tổng số vốn tương ứng với từng nghiệp vụ đề nghị cấp phép.

**Điều 166. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán**

1. Giấy đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 55 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Biên bản thỏa thuận thành lập công ty của các cổ đông, thành viên dự kiến góp vốn hoặc quyết định của chủ sở hữu, trong đó nêu rõ: tên công ty (tên đầy đủ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tên viết tắt); địa chỉ trụ sở chính; nghiệp vụ kinh doanh; vốn điều lệ; cơ cấu sở hữu; việc thông qua dự thảo điều lệ công ty và phương án kinh doanh; người đại diện theo pháp luật đồng thời là người đại diện theo ủy quyền thực hiện thủ tục thành lập công ty;
3. Tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở; Thuyết minh cơ sở vật chất dự kiến phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép theo Mẫu số 56 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
4. Danh sách nhân sự dự kiến, bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 57, Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ;
5. Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn dự kiến theo Mẫu số 59 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo hồ sơ:
6. Đối với cá nhân: bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ của cổ đông sáng lập, thành viên là cá nhân góp trên 5% vốn điều lệ;
7. Đối với tổ chức: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương; điều lệ công ty; quyết định của cấp có thẩm quyền phù hợp với Điều lệ công ty về việc góp vốn thành lập và cử người đại diện theo ủy quyền; bản thông tin cá nhân của người đại diện theo ủy quyền; báo cáo tài chính 02 năm liền trước năm đề nghị cấp giấy phép đã được kiểm toán của tổ chức tham gia góp vốn. Tổ chức góp vốn là công ty mẹ phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán; văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước đối với ngân hàng thương mại, của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm về việc góp vốn thành lập (nếu có).
8. Phương án kinh doanh theo Mẫu số 60 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép;
9. Dự thảo Điều lệ công ty.

**Điều 167. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Giấy đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 55 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của cấp có thẩm quyền phù hợp với Điều lệ công ty về việc thành lập chi nhánh tại Việt Nam; bổ nhiệm giám đốc, cấp vốn cho chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài;
3. Điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài;
4. Văn bản của cơ quan tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài nơi tổ chức kinh doanh chứng khoán có trụ sở chính chấp thuận về việc thành lập chi nhánh tại Việt Nam (nếu có);
5. Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài hoặc các văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cấp;
6. Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước được kiểm toán. Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài là công ty mẹ phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán;
7. Tài liệu quy định tại các khoản 3, 4, 6, 7 Điều 166 Nghị định này;
8. Các tài liệu liên quan đến quỹ đang đầu tư tại Việt Nam (nếu có).

**Điều 168. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 55 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Tài liệu theo khoản 3, 4 Điều 166 và khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 167 Nghị định này;
3. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam phải bổ sung: danh sách các quỹ đầu tư, danh mục đầu tư tại Việt Nam có xác nhận của Ngân hàng lưu ký; Giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch của các quỹ đầu tư tại Việt Nam.

**Điều 169. Hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán**

1. Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
3. Tài liệu theo quy định tại khoản 3, 4, 6 Điều 166 Nghị định này.

**Điều 170. Hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán**

1. Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
3. Báo cáo kết quả xử lý hợp đồng đã ký với khách hàng đối với nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán;
4. Báo cáo tất toán tài khoản tự doanh trong trường hợp rút nghiệp vụ tự doanh;
5. Báo cáo kết quả tất toán tài khoản khách hàng đối với trường hợp rút nghiệp vụ môi giới; quyết định chấm dứt tư cách thành viên tại Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký, bù trừ chứng khoán trong trường hợp công ty chứng khoán là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký, bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Điều 171. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc thay đổi tên công ty, địa chỉ đặt trụ sở chính, vốn điều lệ;
3. Đối với việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, hồ sơ kèm theo tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 166 Nghị định này;
4. Đối với việc tăng vốn điều lệ, hồ sơ kèm theo xác nhận về khoản vốn tăng thêm của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả hoặc xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận về khoản vốn tăng thêm hoặc Báo cáo tài chính tại thời điểm sau khi công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoàn thành việc tăng vốn điều lệ (bao gồm hoàn thành việc sáp nhập của công ty nhận sáp nhập) đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tăng vốn điều lệ từ các nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu;
5. Đối với việc giảm vốn điều lệ, hồ sơ kèm theo báo cáo vốn chủ sở hữu sau khi giảm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

**Điều 172. Người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có không quá 02 người đại diện theo pháp luật tại một thời điểm. Người đại diện theo pháp luật phải là Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ quy định trách nhiệm, số lượng, chức danh quản lý, quyền và nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật.
2. Hồ sơ đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật bao gồm:
3. Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
4. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc kèm theo bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của người được bổ nhiệm;
5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu đối với trường hợp thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật.
6. Bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

**Điều 173. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép, Giấy chứng nhận theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài ký;
3. Xác nhận tài khoản vốn tăng thêm đối với trường hợp tăng vốn cấp cho chi nhánh;
4. Báo cáo kết quả giảm vốn hoặc báo cáo tài chính đã kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán chấp thuận đối với trường hợp giảm vốn cấp cho chi nhánh;
5. Tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 166 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chi nhánh, trụ sở văn phòng đại diện;
6. Bản thông tin cá nhân Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, Phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của người được bổ nhiệm đối với trường hợp thay đổi giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện.

**Điều 174. Hồ sơ thay đổi thông tin nhận diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Giấy đề nghị điều chỉnh giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ ký theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài cấp xác minh việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của công ty mẹ; thay đổi nơi đăng ký kinh doanh của công ty mẹ; thay đổi tên, địa vị pháp lý; việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất.

**Điều 175. Trình tự thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại trụ sở công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam trước khi cấp, điều chỉnh Giấy phép đối với trường hợp thay đổi trụ sở chính, bổ sung nghiệp vụ chứng khoán.
2. Đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán:
3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản đề nghị hoàn thiện cơ sở vật chất, phong tỏa vốn góp và nhân sự. Cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu được sử dụng vốn góp để đầu tư cơ sở vật chất. Phần vốn góp còn lại phải được phong tỏa trên tài khoản mở tại ngân hàng thanh toán và chỉ được giải tỏa sau khi được cấp Giấy phép;
4. Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản này mà các cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu không hoàn thiện cơ sở vật chất, phong tỏa đủ vốn điều lệ còn lại và bổ sung đầy đủ nhân sự, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối cấp phép;
5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy xác nhận phong tỏa vốn, biên bản kiểm tra cơ sở vật chất và các tài liệu hợp lệ khác, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
6. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận hoạt động đăng ký văn phòng đại diện:
7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức hoạt động, văn phòng đại diện gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hoạt động theo Mẫu số 62 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
9. Trường hợp bổ sung, rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính, thay đổi vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán trong trường hợp công ty chứng khoán rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Mục 2**

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ, CHI NHÁNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Điều 176. Phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam**

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam không được tăng vốn điều lệ khi chưa chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán.
2. Việc tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và bảo đảm:
3. Tuân thủ các quy định về chào bán, phát hành chứng khoán ra công chúng; chào bán, phát hành riêng lẻ trong trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành;
4. Có đủ nguồn vốn để thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét và báo cáo tài chính quý gần nhất trong trường hợp tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động;
5. Có đủ nguồn vốn thực hiện từ: thặng dư vốn, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét và báo cáo tài chính quý gần nhất trong trường hợp phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
6. Các khoản nợ chuyển thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ phải là các khoản nợ đã được trình bày trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét và đã được Đại hội đồng cổ đông, Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên thông qua;

đ) Việc sáp nhập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo quy định tại Điều 190 Nghị định này.

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty trách nhiệm hữu hạn, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ, phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ đăng ký gồm:
2. Giấy đăng ký tăng vốn điều lệ theo Mẫu số 63 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu về việc tăng vốn và phương án huy động vốn đã được Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thông qua; Quyết định của cấp có thẩm quyền của công ty mẹ về việc cấp thêm vốn cho chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam;
4. Danh sách thành viên góp vốn mới, thành viên góp từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ Mẫu số 59 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
5. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty cổ phần, trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ, phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ đăng ký chào bán, phát hành bao gồm:
6. Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;
7. Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chào bán riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này;
8. Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu hiện có thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;
9. Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện chào bán, phát hành khác để tăng vốn thực hiện tương ứng quy định áp dụng đối với công ty đại chúng.
10. Việc xử lý cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký, nộp tiền mua, xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn đối với các trường hợp tại khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.
11. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ quy định tại khoản 3, 4 Điều này, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng hoặc có văn bản trả lời về việc tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 177. Giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện giảm vốn điều lệ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi giảm không thấp hơn mức vốn quy định tại Điều 165 Nghị định này;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi giảm đạt tối thiểu là 180%;

c) Các đợt giảm vốn phải cách nhau tối thiểu 12 tháng;

d) Đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty cổ phần, điều kiện bao gồm các quy định điều kiện mua lại cổ phiếu quy định tại Điều 36 Luật chứng khoán;

đ) Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 77 Luật Chứng khoán.

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam trước khi thực hiện việc giảm vốn điều lệ, phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ đăng ký gồm:

a) Giấy đăng ký giảm vốn điều lệ theo Mẫu số 63 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty thông qua phương án giảm vốn, trong đó phương án giảm vốn phải đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

c) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua phương án triển khai mua lại cổ phiếu, hoàn trả phần vốn góp;

d) Đối với trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình, hồ sơ kèm theo các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Chứng khoán.

3. Đối với trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy tại khoản 8 Điều 36 và Điều 37 Luật Chứng khoán.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời về việc giảm vốn điều lệ, trường hợp từ chối, phải nêu rõ lý do.

 5. Sau khi nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trình tự, thủ tục giảm vốn như sau:

a) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện giảm vốn điều lệ theo trình tự, thủ tục tại Luật Doanh nghiệp;

b) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty cổ phần thực hiện giảm vốn điều lệ theo trình tự, thủ tục áp dụng đối với công ty đại chúng;

c) Chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định pháp luật ngoại hối.

6. Sau khi hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu, hoàn trả vốn góp, điều chuyển vốn cấp về công ty mẹ, trong thời hạn 10 ngày công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 164 và 157 Nghị định này.

**Điều 178. Chào bán và niêm yết chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại nước ngoài**

1. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc chào bán chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.
2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc niêm yết chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III Nghị định này.

**Điều 179. Điều kiện chấp thuận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Công ty chứng khoán được cấp phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
2. Có lãi trong 05 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán không có ý kiến ngoại trừ.
3. Việc đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua.
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, không có nợ thuế đối với ngân sách nhà nước.
5. Có quy trình nội bộ, hệ thống kiểm soát rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
6. Tuân thủ các chỉ tiêu về an toàn tài chính, hoạt động đầu tư theo quy định của Bộ Tài chính.
7. Không trong tình trạng bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

**Điều 180. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bao gồm:
2. Giấy đề nghị chấp thuận đầu tư gián tiếp nước ngoài theo Mẫu số 64 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc quyết định của Chủ sở hữu thông qua việc đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; trong đó bao gồm nội dung về quốc gia dự kiến đầu tư, mức vốn dự kiến đầu tư, nguồn vốn đầu tư, tài sản dự kiến đầu tư, hiệu quả đầu tư dự kiến;
4. Báo cáo quyết toán thuế, không còn nợ thuế với ngân sách nhà nước tính tới thời điểm nộp hồ sơ;

d) Quy trình nội bộ về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, bao gồm nội dung về cơ chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
2. Công ty chứng khoán chuyển vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, chuyển lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp có liên quan về Việt Nam phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 181. Điều kiện, thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chỉ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh theo ủy quyền, trong phạm vi các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Chi nhánh công ty quản lý quỹ chỉ được thực hiện nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.
2. Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong nước:
3. Duy trì điều kiện cấp phép kinh doanh hiện tại cho trụ sở chính và các chi nhánh, phòng giao dịch hiện tại (nếu có);
4. Không trong tình trạng bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định pháp luật;
5. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
6. Có trụ sở chi nhánh và trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ủy quyền tại chi nhánh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 74 và khoản 4 Điều 75 Luật Chứng khoán;

đ) Có giám đốc chi nhánh đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại điểm a và d khoản 5 Điều 74 hoặc điểm a, c, d khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được ủy quyền của chi nhánh. Có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với mỗi nghiệp vụ được ủy quyền.

**Điều 182. Điều kiện thành lập phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán**

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 181 Nghị định này;
2. Có tối thiểu 02 người hành nghề chứng khoán làm việc tại phòng giao dịch dự kiến thành lập;
3. Có trụ sở và trang thiết bị phù hợp với hoạt động của phòng giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh;
4. Hoạt động của phòng giao dịch chỉ bao gồm hoạt động hỗ trợ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán cho trụ sở chính hoặc chi nhánh nơi phòng giao dịch phụ thuộc.

**Điều 183. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Văn phòng đại diện là đơn vị thuộc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán trong nước:
2. Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 181 Nghị định này;
3. Địa điểm đặt văn phòng đại diện không nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố nơi công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.
4. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh, không được thực hiện các hoạt động liên quan đến giao dịch chứng khoán, quản lý tài sản cho khách hành ủy thác, tư vấn đầu tư, không được trực tiếp hoặc gián tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm một, một số hoặc toàn bộ nội dung sau đây:
5. Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;
6. Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán tại địa điểm đặt văn phòng đại diện;
7. Thúc đẩy, giám sát thực hiện các dự án, hợp đồng thỏa thuận đã ký kết liên quan đến lĩnh vực công ty đang hoạt động.

**Điều 184. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 65 hoặc 63 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thông qua việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán ủy quyền cho chi nhánh hoặc thông qua việc bổ sung nghiệp vụ;
3. Tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở đối với việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 56 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
4. Danh sách nhân sự theo Mẫu số 57 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Phiếu lý lịch tư pháp không quá 06 tháng đến thời điểm nộp hồ sơ, quyết định bổ nhiệm và bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này của giám đốc chi nhánh đối với trường hợp thành lập chi nhánh.

**Điều 185. Hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 65 hoặc 63 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc rút bớt nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch;
3. Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực, trong đó nêu rõ việc công bố thông tin, thông báo cho khách hàng về việc rút bớt nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh trong nước và thời hạn tất toán tài khoản khách hàng tối thiểu 15 ngày.

**Điều 186. Điều kiện thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Đáp ứng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 181 Nghị định này;
2. Có phương án thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện ở nước ngoài được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu chấp thuận bằng văn bản.
3. Đảm bảo các quy định về an toàn tài chính sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, công ty con, chi phí thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài.
4. Đảm bảo duy trì vốn chủ sở hữu sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, công ty con, chi phí thành lập văn phòng đại diện tại nước ngoài phải lớn hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 165 Nghị định này.

**Điều 187. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập, đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu thông qua phương án thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con; trong đó phương án phải bao gồm các nội dung về mức vốn dự kiến đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đối tác tham gia thành lập công ty con (nếu có), nội dung và phạm vi hoạt động, kế hoạch hoạt động kinh doanh.

**Điều 188. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 66 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc đổi tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, giám đốc chi nhánh;
3. Đối với trường hợp thay đổi địa điểm, hồ sơ kèm theo Thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 56 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở;
4. Đối với trường thay đổi giám đốc chi nhánh, hồ sơ kèm theo Bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Phiếu lý lịch tư pháp của giám đốc chi nhánh không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

**Điều 189. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán**

1. Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán.

b) Không đang trong tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.

c) Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần, vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu.

d) Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 180% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm công ty chứng khoán nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ vay tiền mua chứng khoán.

đ) Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký dịch vụ cho vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán theo loại chứng khoán được sử dụng làm tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 190. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán**

1. Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho vay khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán;

b) Quy định tại khoản b, c Điều 189 Nghị định này;

c) Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho vay chứng khoán;

d) Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm đăng ký cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ giao dịch trong ngày khi đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký dịch vụ cho vay chứng khoán theo danh mục chứng khoán được cho vay theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trừ trường hợp trái phiếu chính phủ.

**Điều 191. Điều kiện đăng ký dịch vụ phối hợp với các tổ chức tín dụng cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán**

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán;

2. Không đang trong tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản;

3. Có hợp đồng nguyên tắc với tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán. Đối với dịch vụ phối hợp với các tổ chức tín dụng cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, hợp đồng phải nêu rõ trách nhiệm các bên, tỷ lệ cho vay, loại chứng khoán làm tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 192. Điều kiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty chứng khoán**

* 1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, đã thực hiện kết nối với hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến;
	2. Có giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn hệ thống, có hệ thống giao dịch, hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng và khắc phục sự cố phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;
	3. Trực tiếp cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư.

**Điều 193. Chào bán sản phẩm tài chính**

1. Điều kiện đối với tổ chức phát hành thực hiện chào bán sản phẩm tài chính:
2. Là công ty chứng khoán được cấp phép nghiệp vụ tự doanh;
3. Có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu đạt tối thiểu 1.000 tỷ đồng theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;
4. Không bị đặt trong tình trạng tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoạt động hoặc trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong 06 tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
5. Báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán được chấp thuận không có ngoại trừ, trường hợp ngoại trừ thì khoản ngoại trừ không ảnh hưởng đến điều kiện chào bán; tổ chức phát hành có tài liệu giải trình hợp lý và có xác nhận của tổ chức kiểm toán về ảnh hưởng của việc ngoại trừ;

đ) Được đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc chào bán sản phẩm tài chính, chấp thuận quyền của người sở hữu sản phẩm tài chính, và các nghĩa vụ của công ty chứng khoán đối với người sở hữu sản phẩm tài chính trong trường hợp công ty chứng khoán bị mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản;

e) Tuân thủ nghĩa vụ thanh toán của sản phẩm.

1. Bộ Tài chính hướng dẫn về sản phẩm tài chính, hồ sơ, trình tự, thủ tục chào bán sản phẩm tài chính, chứng khoán cơ sở, hạn mức chào bán sản phẩm tài chính, giao dịch sản phẩm tài chính, phương thức thực hiện, hoạt động tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro, thông tin giới thiệu sản phẩm, báo cáo và công bố thông tin của tổ chức phát hành; báo cáo và công bố thông tin của ngân hàng lưu ký.

**Điều 194. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc cung cấp dịch vụ đáp ứng điều kiện tương ứng quy định tại Điều 189, 190, 191, 192 Nghị định này;
3. Quy trình nghiệp vụ, quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động;
4. Đối với trường hợp cho vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, phối hợp với các tổ chức tín dụng cho khách hành vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, hồ sơ kèm theo Thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng;
5. Đối với trường hợp cho vay chứng khoán, hồ sơ kèm theo Thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng;
6. Đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến, hồ sơ kèm theo các tài liêu đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 192 Nghị định này.

**Điều 195. Trình tự, thủ tục chấp thuận thực hiện các hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch trong nước công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trước khi chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh, thay đổi địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 184, 185, 187, 188, 194 và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các hoạt động của công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
3. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải chính thức triển khai hoạt động trong vòng 03 tháng kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi quyết định thành lập.
4. Đối với trường hợp đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn tất việc đóng cửa, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa theo Mẫu số 68 Phụ lục kèm theo Nghị định này và gửi Bản gốc quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi quyết định thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

**Mục 3**

**TỔ CHỨC LẠI, TẠM NGỪNG, THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

**Điều 196. Điều kiện tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Việc tổ chức lại, phương án tổ chức lại công ty phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua;
2. Công ty chứng khoán hình thành sau tổ chức lại phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán. Công ty quản lý quỹ hình thành sau tổ chức lại phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán;
3. Trường hợp tổ chức lại để trở thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ quy định điểm a khoản 3 Điều 74, điểm a khoản 3 Điều 75 Luật Chứng khoán;
4. Việc chuyển đổi công ty không được ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng (nếu có);
5. Việc tổ chức lại công ty phải tuân thủ pháp luật khác có liên quan.

**Điều 197. Thủ tục chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại công ty bao gồm:
2. Giấy đề nghị chấp thuận tổ chức lại công ty Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Biên bản họp, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc tổ chức lại công ty;
4. Hợp đồng nguyên tắc đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập Mẫu số 70 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
5. Phương án tổ chức lại đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty thông qua Mẫu số 71 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Các tài liệu chứng minh đáp ứng quy định tại khoản 2, 3 Điều 196 Nghị định này.

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận tổ chức lại. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện tổ chức lại theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp tổ chức lại công ty có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định về chào bán có liên quan.
3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hình thành sau tổ chức lại phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 74 và khoản 1, 2, 4, 5 Điều 75 Luật Chứng khoán.
4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau sáp nhập phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 164 Nghị định này.
5. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ mới hình thành sau hợp nhất, chuyển đổi hình thức pháp lý công ty phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:
6. Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Mẫu số 72 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
7. Báo cáo kết quả thực hiện phương án tổ chức lại, bao gồm danh sách cổ đông, thành viên góp vốn của công ty sau tổ chức lại theo Mẫu số 59 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kết quả thực hiện chuyển nhượng (nếu có), kết quả chào bán cổ phần (nếu có);
8. Thuyết minh cơ sở vật chất theo mẫu quy định tại Mẫu số 56 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở đối với trường hợp có thay đổi về trụ sở;
9. Danh sách dự kiến Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người hành nghề chứng khoán tại trụ sở chính và mạng lưới hoạt động theo Mẫu số 57 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản thông tin cá nhân của Giám đốc (Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Xác nhận về khoản vốn tăng thêm (nếu có) của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả hoặc báo cáo vốn chủ sở hữu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

1. Dự thảo Điều lệ công ty sau chuyển đổi, hợp nhất;

g) Bản gốc Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được tổ chức lại.

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất nếu công ty sau hợp nhất, chuyển đổi có thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính hoặc cần làm rõ vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ mới hình thành sau tổ chức lại.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 6 Điều này và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hợp nhất, sau chuyển đổi. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
3. Các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ mới hình thành sau tổ chức lại tiếp tục hoạt động phải thực hiện điều chỉnh quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước, công ty con, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 187, 188, 194 Nghị định này hoặc thực hiện các thủ tục đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước, công ty con, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 185, 187, 194 Nghị định này.

**Điều 198. Điều kiện tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Việc tạm ngừng hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không được ảnh hưởng đến quyền lợi khách hàng (nếu có).
2. Thời gian tạm ngừng hoạt động tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không quá 90 ngày. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy phép hoặc quyết định thành lập có liên quan.
3. Có phương án tạm ngừng hoạt động, phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực đã được cấp có thẩm quyền thông qua.

**Điều 199. Thủ tục chấp thuận tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tạm ngừng hoạt động bao gồm:
2. Giấy đề nghị theo Mẫu số 73 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc tạm ngừng hoạt động;
4. Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực, biên bản thanh lý các hợp đồng còn hiệu lực ký với các khách hàng ủy thác hoặc các tài liệu hợp lệ xác nhận công ty quản lý quỹ đã hoàn thành việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế.
5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận tạm ngừng hoạt động cho trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
6. Công ty chứng khoán, có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ khi trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch, phòng giao dịch hoạt động trở lại.
7. Công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu có liên quan bảo đảm đáp ứng quy định tại Điều 85 Luật Chứng khoán trước khi khôi phục hoạt động.

**Điều 200. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán và tất toán tài sản của khách hàng của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam**

1. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với trường hợp công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam không chính thức hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép, công ty chứng khoán bị rút toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Chứng khoán:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Chứng khoán hoặc kể từ khi công ty chứng khoán bị rút toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép và thực hiện công bố thông tin theo quy định;

b) Công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

1. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với trường hợp công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam không khôi phục được hoạt động sau khi hết thời hạn tạm ngừng hoạt động đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; chi nhánh công ty chứng khoán tại Việt Nam không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ hoạt động quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 94 Luật Chứng khoán trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động; công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam không khắc phục được các vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 94 Luật Chứng khoán trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động; công ty chứng khoán giải thể; trường hợp có văn bản đề nghị rút Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán được thực hiện như sau:
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép.
3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm công bố thông tin về quyết định này. Công ty chứng khoán phải chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, ngừng ký mới tất cả các hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.
4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày công ty chứng khoán nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán phải quyết định triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên bất thường, cấp có thẩm quyền của công ty mẹ họp bất thường để thông qua việc giải thể, quyết định phương án giải quyết nợ cho chủ nợ và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan. Trong vòng 24 giờ kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, công ty mẹ ra quyết định giải thể công ty chứng khoán, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về việc giải thể kèm theo phương án giải quyết nợ cho chủ nợ và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan.
5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phương án xử lý tài khoản tự doanh, các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực theo Mẫu số 74 Phụ lục kèm theo Nghị định này. Công ty chứng khoán thực hiện theo phương án đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thực hiện tất toán tài sản khách hàng trong thời hạn không quá 45 ngày.

đ) Trường hợp người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban kiểm soát còn lại (trường hợp công ty chứng khoán không còn thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên) của công ty chứng khoán có trách nhiệm chỉ định thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Giám đốc hoặc nhân viên kiểm soát tuân thủ thực hiện các thủ tục để chuyển giao đầy đủ tài sản cho khách hàng.

1. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thực hiện theo phương án đăng ký quy định tại điểm d khoản này, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý, các quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của Sở Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

g) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được báo cáo theo quy định tại điểm e khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

h) Công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

1. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với trường hợp phá sản được thực hiện như sau:
2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công ty chứng khoán nhận được quyết định mở thủ tục phá sản hoặc quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 105 Luật Phá sản, công ty chứng khoán phải thực hiện công bố thông tin về các quyết định này.
3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố theo quy định tại điểm a khoản này, công ty chứng khoán phải xây dựng phương án xử lý tài khoản tự doanh, hợp đồng đã ký với khách hàng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.
4. Công ty chứng khoán thực hiện xử lý tài khoản khách hàng theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.
5. Công ty chứng khoán thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định tại Luật Phá sản.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và công bố thông tin theo quy định.

1. Thủ tục thu hồi Giấy phép đối với các trường hợp hợp nhất, sáp nhập quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 96 Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, công ty bị sáp nhập đồng thời với việc cấp lại Giấy phép của công ty chứng khoán hợp nhất theo quy định tại khoản 6 Điều 197 Nghị định này hoặc sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Nghị định này đối với trường hợp sáp nhập.

**Điều 201. Thủ tục giải thể, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ công ty mà không gia hạn;

b) Giải thể tự nguyện theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc công ty mẹ;

c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Công ty quản lý quỹ chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận giải thể;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, hoặc quyết định của chủ sở hữu hoặc quyết định của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài thông qua việc giải thể công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước tại Việt Nam;

c) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, kèm theo danh sách các công ty quản lý quỹ dự kiến thay thế.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn chấp thuận phương án giải thể; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự thanh lý và phân chia tài sản cho cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp. Thời hạn xử lý các hợp đồng kinh tế còn hiệu lực không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án giải thể. Thời gian thanh lý tài sản thực hiện theo phương án giải thể đã được đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu thông qua, nhưng không quá 12 tháng.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý tài sản, hoàn trả đầy đủ các khoản nợ, phân chia tài sản cho các cổ đông, thành viên góp vốn, người đại diện theo pháp luật của công ty phải báo cáo kết quả thanh lý tài sản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo về việc thanh lý tài sản của công ty, việc trả nợ và thực hiện các nghĩa vụ tài sản khác đối với các chủ nợ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ khác, kể cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, các khoản nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội. Báo cáo phải đính kèm danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; danh sách cổ đông, thành viên góp vốn, tỷ lệ vốn góp và số tiền, khối lượng tài sản đã thanh toán;

b) Báo cáo có xác nhận của các ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và ban đại diện quỹ, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác về việc thanh lý hợp đồng, kèm theo biên bản thanh lý hợp đồng, có xác nhận của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký; tài liệu về việc giải thể quỹ theo quy định của pháp luật về việc thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Trường hợp bàn giao quyền, trách nhiệm và danh mục đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế, báo cáo phải kèm theo các tài liệu về việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế có xác nhận bởi các ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký cũ và mới;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế; Giấy chứng nhận đã nộp con dấu của cơ quan có thẩm quyền; bản gốc giấy phép thành lập và hoạt động công ty và các giấy phép sửa đổi, bổ sung.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể công ty. Trường hợp hồ sơ giải thể quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này có thông tin không chính xác, tài liệu giả mạo, thì những cá nhân nêu trên phải liên đới thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày nộp hồ sơ báo cáo kết quả giải thể cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

8. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 95 Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép.

b) Kể từ ngày quyết định chấm dứt có hiệu lực, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ thực hiện ngay các quy định tại khoản 3 Điều 95 Luật Chứng khoán; không được ký mới, ký gia hạn các hợp đồng kinh tế, hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty, trừ trường hợp đó là các hợp đồng có mục đích chấm dứt hoạt động của công ty; chấm dứt hoàn toàn việc giao dịch và quản lý tài sản, tư vấn đầu tư chứng khoán dưới mọi hình thức cho các khách hàng và đối tác; bàn giao trách nhiệm quản lý và tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế theo yêu cầu của khách hàng, đại hội nhà đầu tư và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có xác nhận của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát về chi tiết danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác, của các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm:

- Thông báo và lấy ý kiến khách hàng ủy thác, đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán về phương án xử lý;

- Thực hiện tất toán tài khoản danh mục đầu tư (đóng hoặc chuyển khoản); chuyển toàn bộ số dư tiền và chứng khoán cho khách hàng mở tài khoản giao dịch, khách hàng ủy thác theo chỉ thị của khách hàng;

- Thực hiện phương án xử lý đã được khách hàng mở tài khoản giao dịch, khách hàng ủy thác, đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán thông qua; thanh lý hợp đồng, bàn giao trách nhiệm cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thay thế hoặc công ty hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;

- Tổ chức họp đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, lấy ý kiến chủ sở hữu về phương án giải thể công ty hoặc phá sản công ty.

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các phương án xử lý, việc đã hoàn tất bàn giao mọi quyền, nghĩa vụ quản lý tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế kèm theo biên bản thanh lý hợp đồng với khách hàng ủy thác; hoặc hợp đồng về việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác, quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán cho công ty quản lý quỹ thay thế (ký ba bên giữa khách hàng ủy thác và các công ty quản lý quỹ); phương án xử lý đối với tài sản có tranh chấp (nếu có) phát sinh từ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo hoàn tất bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam và các bên liên quan tiến hành mở thủ tục giải thể, phá sản công ty hoặc giải thể chi nhánh theo quy định tại Điều 96 Luật Chứng khoán.

9. Thủ tục thu hồi Giấy phép đối với các trường hợp hợp nhất, sáp nhập quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 95 Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, phá sản công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ, Giám đốc chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm gửi bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan tới việc giải thể, phá sản đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

b) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ tham gia hợp nhất, bị sáp nhập đồng thời với việc cấp Giấy phép cho công ty quản lý quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập.

**Điều 202. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện trong các trường hợp sau:
2. Theo đề nghị của công ty mẹ;
3. Công ty mẹ, văn phòng đại diện vi phạm các quy định về quản lý ngoại hối theo pháp luật Việt Nam, giao dịch nội bộ, thao túng thị trường và các giao dịch bị cấm khác theo quy định của Pháp luật chứng khoán Việt Nam; không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật;
4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện có những thông tin sai lệch, không chính xác hoặc bỏ sót những nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ;
5. Hoạt động sai mục đích, không đúng chức năng hoặc không đúng nội dung quy định trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc các quy định pháp luật khác về hoạt động của văn phòng đại diện;

đ) Không gửi báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

1. Công ty mẹ chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể; hoặc công ty mẹ bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất mà tổ chức hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam;

g) Văn phòng đại diện không tiến hành hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

1. Trường hợp văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tối thiểu 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, công ty mẹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:
2. Thông báo về việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện theo mẫu;
3. Kế hoạch chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm: trình tự, thủ tục thanh lý tài sản và thực hiện các nghĩa vụ của văn phòng đại diện; cách thức, thời hạn và kế hoạch thanh toán các nghĩa vụ nợ, thu hồi tài sản có, giải quyết các nghĩa vụ, quyền lợi với cá nhân, tổ chức có liên quan; kế hoạch chuyển tiền và tài sản của văn phòng đại diện ra nước ngoài;
4. Quyết định của công ty mẹ về việc chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện.
5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động của văn phòng đại diện.
6. Sau khi nhận được Quyết định quy định tại khoản 3 Điều này, văn phòng đại diện thực hiện các thủ tục đóng cửa văn phòng đại diện bao gồm:
7. Công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của mình để các tổ chức, cá nhân đến giải quyết quyền lợi liên quan;
8. Thanh lý hợp đồng thuê trụ sở, hợp đồng lao động với người lao động và các giao dịch khác (nếu có);
9. Hoàn thành các nghĩa vụ thuế, tài chính đối với Nhà nước theo quy định hiện hành của pháp luật;

d) Thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với tổ chức và cá nhân có liên quan tại Việt Nam; thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ, quyền lợi đối với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1. Kể từ ngày hoàn tất thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này, công ty mẹ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:
2. Văn bản, tài liệu liên quan chứng minh công ty mẹ đã hoàn tất các thủ tục thanh lý, thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ, quyền lợi với các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều này và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam;
3. Bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.
4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện.
5. Sau khi nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, công ty mẹ được chuyển ra nước ngoài tài sản còn lại của văn phòng đại diện (nếu có) theo quy định pháp luật hiện hành.

**Mục 4**

**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ CHỨNG KHOÁN**

**Điều 203. Điều kiện, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán**

1. Chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán được cấp cho cá nhân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:
2. Quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 97 Luật Chứng khoán;
3. Có trình độ từ đại học trở lên;
4. Có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán bao gồm chứng chỉ: những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán;
5. Đạt yêu cầu trong kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức phù hợp với loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán đề nghị cấp.
6. Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:
7. Quy định tại Khoản 1 Điều này;
8. Có các chứng chỉ chuyên môn: chứng chỉ tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành chứng khoán, chứng chỉ Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.
9. Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:
10. Quy định tại Khoản 2 Điều này;
11. Có chứng chỉ chuyên môn Quản lý quỹ và tài sản;
12. Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
13. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm:
14. Giấy đề nghị theo Mẫu số 76 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
15. Bản thông tin cá nhân của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
16. Phiếu lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
17. Bản sao bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sỹ, tiến sỹ;

đ) Bản sao chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài hoặc tài liệu tương đương chứng minh cá nhân đó đang được phép hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài (nếu có);

1. Bản sao các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán;

g) Hai (02) ảnh 4cm x 6cm chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;

h) Đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, hồ sơ kèm theo văn bản xác nhận số năm làm việc, vị trí công tác của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán do các tổ chức nơi người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã từng làm việc hoặc đang làm việc cung cấp.

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán không được hoàn lại, kể cả trường hợp không được cấp chứng chỉ.
2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và thông báo nộp lệ phí cho người đề nghị. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.
3. Trong vòng 03 năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nộp lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán, người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán không làm thủ tục nhận chứng chỉ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định hủy bỏ chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã cấp.
4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quy chế tổ chức thi sát hạch theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
5. Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp chứng chỉ chuyên môn quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này.

**Điều 204. Cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán**

1. Trường hợp được cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

a) Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị thu hồi theo quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 97 Luật Chứng khoán hoặc bị hỏng, bị mất;

b) Thông tin xác nhận nhân thân của người hành nghề ghi trong chứng chỉ hành nghề chứng khoán thay đổi (số giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, họ tên, ngày tháng năm sinh).

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán:

1. Đối với trường hợp chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã bị thu hồi theo quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 97 Luật Chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 203 Nghị định này, trong đó Giấy đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán được thay thế bởi Giấy đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 77 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Đối với trường hợp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị mất, hỏng hoặc thay đổi thông tin xác nhận nhân thân trong chứng chỉ hành nghề chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm: giấy đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 77 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng; hai (02) ảnh 4cm x 6cm chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ; Chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, trừ trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất chứng chỉ.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 203 Nghị định này.

**Điều 205. Thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán**

1. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 97 Luật Chứng khoán.
2. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, người được cấp chứng chỉ phải nộp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Điều 206. Quản lý, giám sát người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quản lý, giám sát người hành nghề chứng khoán theo quy định pháp luật.
2. Nguyên tắc hành nghề chứng khoán:
3. Người có Chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán;
4. Người có Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán;
5. Người có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
6. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ có giá trị sử dụng khi người được cấp chứng chỉ làm việc tại một công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và được công ty đó thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

đ) Người có 01 trong 03 loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều này và có chứng chỉ chuyên môn chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được thực hiện nghiệp vụ tương ứng với chứng chỉ đang nắm giữ liên quan đến chứng khoán phái sinh tại tổ chức kinh doanh chứng khoán;

1. Người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được làm việc tại 01 bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong một thời điểm.
2. Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Mẫu số 78 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam hoặc mở tài khoản giao dịch chứng khoán.
3. Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán phải thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sau khi chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị mất, phát hiện bị mất hoặc thay đổi các thông tin xác nhận nhân thân trong chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 78 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán, người đại diện theo pháp luật của tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán
5. Bố trí, sử dụng người hành nghề chứng khoán phù hợp với loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán mà người đó được cấp.
6. Giám sát người hành nghề chứng khoán bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán.
7. Thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 02 ngày làm việc (theo mẫu quy định) kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc phát hiện người hành nghề chứng khoán vi phạm quy định của pháp Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán, kèm theo bản sao hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng (đối với trường hợp tuyển dụng), quyết định chấm dứt hợp đồng lao động (đối với trường hợp nghỉ việc) hoặc biên bản phát hiện vi phạm của người hành nghề chứng khoán (nếu có).

Người đại diện theo pháp luật của tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán có trách nhiệm ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu vào Phụ lục đính kèm chứng chỉ hành nghề chứng khoán ngay sau khi người hành nghề chứng khoán được tiếp nhận làm việc hoặc nghỉ việc tại công ty.

Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán làm việc tại công ty của năm trước liền kề theo Mẫu số 79 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Chương VII**

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

**Điều 207. Tên của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán**

Tên tiếng Việt của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán phải phù hợp với các quy định pháp luật về doanh nghiệp và có ít nhất hai thành tố sau đây:

* 1. Tên loại hình quỹ: Tên loại hình quỹ được viết là “quỹ đầu tư” đối với quỹ đóng, quỹ mở, quỹ thành viên; được viết là “quỹ đầu tư bất động sản” đối với quỹ đầu tư bất động sản; được viết là “quỹ ETF” đối với quỹ hoán đổi danh mục; được viết là “công ty cổ phần đầu tư chứng khoán” đối với công ty đầu tư chứng khoán.
	2. Tên riêng, phù hợp với mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư của quỹ. Đối với quỹ ETF, tên riêng của quỹ bao gồm tên viết tắt của công ty quản lý quỹ và chỉ số tham chiếu.

**Điều 208. Những thay đổi phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và nguyên tắc lập hồ sơ**

1. Quỹ đầu tư chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện các thay đổi sau:

a) Tăng, giảm vốn điều lệ quỹ;

b) Thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ;

c) Thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát của quỹ;

d) Thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ.

2. Nguyên tắc lập hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận, Giấy phép thành lập và hoạt động (Giấy phép), tổ chức lại, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán như sau:

a) Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần hồ sơ theo quy định của Nghị định này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định;

b) Đối với thành phần hồ sơ là bản sao, các tổ chức, cá nhân nộp bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu. Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính;

c) Hồ sơ phải được lập thành 01 bộ bằng tiếng Việt. Thành phần hồ sơ là các văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ. Mọi tài liệu khác bằng tiếng nước ngoài đều phải được công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật;

d) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

 đ) Các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm bảo đảm các thông tin trong hồ sơ phải đầy đủ, chính xác, trung thực. Trong thời gian hồ sơ đang được xem xét, các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ cập nhật, sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác, phát sinh thông tin quan trọng, hoặc bỏ sót thông tin quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ. Văn bản sửa đổi, bổ sung phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó hoặc của người đại diện theo pháp luật của công ty;

e) Các tổ chức, cá nhân được cấp, điều chỉnh Giấy phép phải nộp lệ phí cấp, điều chỉnh Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

**Điều 209. Điều kiện đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ**

1. Là tổ chức có ít nhất 01 địa điểm kinh doanh được lựa chọn là địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ. Việc phân phối chứng chỉ quỹ chỉ được thực hiện tại các địa điểm đã đăng ký.

2. Tại mỗi địa điểm có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ môi giới chứng khoán; hoặc là người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài và đã có chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Việt Nam.

 3. Có cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

 4. Có quy trình nghiệp vụ phân phối chứng chỉ quỹ và bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ.

 5. Tổ chức nước ngoài là đại lý phân phối phải được cơ quan quản lý chuyên ngành về chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm tại nước nguyên xứ cho phép cung cấp dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ quỹ được phát hành tại Việt Nam.

**Điều 210. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký làm đại lý phân phối**

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động phân phối phân phối chứng chỉ quỹ bao gồm:

a) Giấy đăng ký theo Mẫu số 80 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy ủy quyền hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ theo Mẫu số 81 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động (nếu có) của tổ chức đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ và các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ;

d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự tại các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ và bản thông tin cá nhân của nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ theo Mẫu số 82, Mẫu số 83 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Quy trình nghiệp vụ phù hợp với hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ;

e) Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành cho phép cung cấp dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ quỹ (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục đăng ký làm đại lý phân phối

 a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không phải thực hiện thủ tục đăng ký làm đại lý phân phối chứng chỉ quỹ. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khi phân phối chứng chỉ quỹ phải đảm bảo có đủ nhân sự, quy trình nghiệp vụ phù hợp với hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

**Điều 211. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ**

1. Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận bao gồm:

a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ;

b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Trong quá trình hoạt động, không duy trì được các điều kiện đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ; hoặc vi phạm các quy định và nguyên tắc hoạt động của đại lý phân phối theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động đại lý phân phối bao gồm:

a) Công văn đề nghị chấm dứt hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ, nêu rõ lý do;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ;

c) Báo cáo về việc chấm dứt toàn bộ hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ tại các địa điểm phân phối của đại lý kèm theo các tài liệu chứng minh đã bàn giao đầy đủ quyền và nghĩa vụ cho đại lý phân phối thay thế, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ

a) Tổ chức là đại lý phân phối nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động đại lý phân phối đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

 **Mục 2**

**QUỸ THÀNH VIÊN**

**Điều 212. Điều kiện thành lập quỹ thành viên**

1. Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 113 Luật Chứng khoán;

2. Công ty quản lý quỹ có tối thiểu 02 người điều hành quỹ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; không bị đặt vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoặc chưa thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt hành vi vi phạm pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**Điều 213. Hồ sơ đăng ký thành lập quỹ thành viên**

1. Giấy đăng ký thành lập quỹ theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;

3. Hợp đồng lưu ký tài sản với ngân hàng lưu ký;

4. Biên bản thỏa thuận góp vốn trong đó nêu rõ tên quỹ, công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, thành viên góp vốn và số vốn góp của từng thành viên;

5. Danh sách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia góp vốn theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

6. Giấy xác nhận của ngân hàng lưu ký về quy mô vốn góp của quỹ.

**Điều 214. Điều kiện tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên**

1. Điều lệ quỹ có quy định việc tăng, giảm vốn điều lệ;

2. Việc tăng, giảm vốn điều lệ quỹ đã được đại hội nhà đầu tư quỹ thông qua;

3. Sau khi điều chỉnh vốn, quỹ vẫn đáp ứng quy định tại Điều 113 Luật Chứng khoán;

4. Trường hợp tăng vốn, công ty quản lý quỹ phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 219 Nghị định này. Vốn góp thêm có thể bằng tiền hoặc các loại chứng khoán đang niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán. Việc góp vốn bằng chứng khoán phải bảo đảm:

a) Nhà đầu tư góp vốn không bị hạn chế chuyển nhượng đối với số tài sản dự kiến đưa vào quỹ; không phải là tài sản bảo đảm đang được cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, bị phong tỏa hoặc trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định của pháp luật dân sự;

b) Tài sản đưa vào quỹ phải đáp ứng các quy định tại điều lệ quỹ, phù hợp với mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của quỹ; không phải là loại tài sản đang có trong danh mục đầu tư của quỹ nhưng sắp thanh lý, thoái vốn; không phải là các loại chứng khoán bị đình chỉ, tạm ngừng giao dịch, hủy bỏ niêm yết hoặc chứng khoán của các tổ chức phát hành đang trong tình trạng thanh lý, giải thể, phá sản;

c) Việc góp vốn bằng tài sản phải được sự chấp thuận của tất cả các nhà đầu tư của quỹ, và chỉ được coi là đã hoàn tất sau khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang quỹ. Việc chuyển quyền sở hữu thực hiện theo hướng dẫn của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Việc định giá tài sản góp vốn phải phù hợp với quy định của điều lệ quỹ và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan. Giá trị tài sản đưa vào quỹ được xác định trên cơ sở giá cuối ngày tại ngày hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Trường hợp giảm vốn, tài sản phân bổ cho các nhà đầu tư có thể là tiền hoặc các tài sản khác. Công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký có trách nhiệm phân bổ tài sản một cách công bằng, tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mỗi nhà đầu tư tham gia góp vốn vào quỹ.

**Điều 215. Hồ sơ tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Biên bản họp và nghị quyết của đại hội nhà đầu tư về việc tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên;

3. Điều lệ quỹ sửa đổi;

4. Hợp đồng lưu ký sửa đổi, bổ sung (nếu có);

5. Danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia góp vốn trước và sau khi tăng, giảm vốn điều lệ theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

6. Giấy xác nhận của ngân hàng lưu ký về phần vốn đã góp thêm, danh mục tài sản góp thêm vào quỹ trong trường hợp tăng vốn;

7. Giấy xác nhận của ngân hàng lưu ký về việc phân bổ tài sản cho từng nhà đầu tư, trong đó nêu rõ danh mục tài sản đã phân bổ cho nhà đầu tư trong trường hợp giảm vốn.

**Điều 216. Điều kiện, hồ sơ thay đổi thời hạn hoạt động quỹ thành viên**

1. Điều kiện thay đổi thời hạn quỹ bao gồm:

a) Được Đại hội nhà đầu tư của quỹ thông qua việc rút ngắn hoặc gia hạn thời gian hoạt động của quỹ.

b) Giá trị tài sản ròng của quỹ tại kỳ định giá gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ gia hạn thời gian hoạt động không thấp hơn 50 tỷ đồng.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ thành viên bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội nhà đầu tư của quỹ về việc rút ngắn hoặc gia hạn thời gian hoạt động của quỹ, trong đó nêu rõ thời gian rút ngắn hoặc gia hạn hoạt động của quỹ;

c) Danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp của quỹ theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Chi tiết danh mục đầu tư và báo cáo giá trị tài sản ròng của quỹ (có xác nhận của ngân hàng lưu ký) tại ngày định giá gần nhất tính tới ngày nộp hồ sơ.

đ) Trường hợp quỹ gia hạn thời gian hoạt động, bổ sung Hợp đồng ký với ngân hàng lưu ký về việc gia hạn thời gian cung cấp dịch vụ lưu ký cho quỹ.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian hoạt động của quỹ phải được nộp tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu trước 30 ngày tính đến ngày quỹ hết thời gian hoạt động. Quá thời hạn nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không xem xét gia hạn thời gian hoạt động của quỹ.

**Điều 217. Hồ sơ thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo bản cam kết của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký về việc bàn giao đầy đủ quyền, nghĩa vụ đối với tài sản của quỹ cho ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký thay thế;

2. Biên bản họp và Nghị quyết đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông thông qua việc thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát; thông qua phương án chuyển giao tài sản từ ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký cũ sang ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký thay thế;

3. Hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký thay thế;

4. Điều lệ quỹ, bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt sửa đổi;

5. Phương án chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát thay thế.

**Điều 218. Hồ sơ thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Biên bản họp và quyết định của Đại hội nhà đầu tư quỹ thông qua việc thay đổi tên quỹ, thay đổi công ty quản lý quỹ;

3. Trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ, bổ sung cam kết của công ty quản lý quỹ về việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho công ty quản lý quỹ thay thế.

**Điều 219. Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên**

1. Quỹ thành viên được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ thành viên khác theo Nghị quyết các đại hội nhà đầu tư của các quỹ thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập và nhận sáp nhập. Quỹ thành viên hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 113 Luật Chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp và Nghị quyết của các đại hội nhà đầu tư về việc hợp nhất, sáp nhập, thông qua phương án hợp nhất, sáp nhập;

c) Phương án hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Điều lệ quỹ hợp nhất hoặc điều lệ quỹ nhận sáp nhập sửa đổi;

đ) Hợp đồng lưu ký tài sản của quỹ hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập (nếu có).

e) Danh sách nhà đầu tư chuyên nghiệp của quỹ sau hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 220. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ**

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đăng ký thành lập quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận thành lập quỹ; trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Vốn của quỹ chỉ được giải ngân sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận thành lập quỹ.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 208 Nghị định này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Phần vốn góp tăng thêm của quỹ chỉ được giải ngân sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập quỹ.

3. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập quỹ thực hiện như sau:

a) Tối thiểu 30 ngày trước ngày họp Đại hội nhà đầu tư của các quỹ, công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phương án hợp nhất, sáp nhập quỹ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án hợp nhất, sáp nhập quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận phương án hợp nhất, sáp nhập quỹ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc hợp nhất, sáp nhập, công ty quản lý quỹ gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận thành lập cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 221. Hồ sơ giải thể quỹ thành viên**

1. Giấy đề nghị giải thể quỹ theo Mẫu số 88 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Biên bản họp và nghị quyết của đại hội nhà đầu tư thông qua việc giải thể quỹ, phương án giải thể quỹ;

3. Phương án giải thể quỹ theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Cam kết bằng văn bản được ký bởi đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ (nếu có) và ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) về việc chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục thanh lý tài sản để giải thể quỹ.

**Điều 222. Trình tự, thủ tục giải thể quỹ thành viên**

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày đại hội nhà đầu tư thông qua việc giải thể quỹ, công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và ban đại diện quỹ (trong trường hợp không có công ty quản lý quỹ) phải nộp hồ sơ đề nghị giải thể quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định chấp thuận phương án giải thể quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể quỹ, công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) trong trường hợp không có công ty quản lý quỹ, có trách nhiệm công bố thông tin về việc hoàn tất thanh lý, phân phối và giải thể quỹ, đồng thời lập hồ sơ báo cáo kết quả giải thể quỹ gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo kết quả giải thể quỹ bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giải thể theo Mẫu số 89 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định kết quả thanh lý tài sản của tổ chức kiểm toán được đại hội nhà đầu tư chỉ định hoặc của ban đại diện quỹ (nếu có);

c) Bản gốc giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;

d) Văn bản của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và công ty quản lý quỹ nêu rõ chi tiết khoản thanh toán, danh mục tài sản phân phối cho từng nhà đầu tư kèm theo xác nhận của các nhà đầu tư về việc đã nhận đủ tiền, tài sản theo phương án giải thể đã được đại hội thành viên thông qua hoặc xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc đã hoàn tất phân bổ, đăng ký chứng khoán cho nhà đầu tư theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và nhà đầu tư; xác nhận của tổ chức quản lý sổ cổ đông, tổ chức phát hành, doanh nghiệp tiếp nhận vốn đầu tư của quỹ về việc đã hoàn tất chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, phần vốn góp cho từng nhà đầu tư tham gia vào quỹ theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ báo cáo kết quả giải thể quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn xác nhận đã nhận hồ sơ báo cáo kết quả giải thể quỹ.

**Mục 3**

**QUỸ ĐÓNG**

**Điều 223. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng**

1. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Chứng khoán;

b) Công ty quản lý quỹ có tối thiểu 02 người điều hành quỹ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; không bị đặt vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoặc chưa thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt hành vi vi phạm pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ để tăng vốn của quỹ bao gồm:

a) Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 112 Luật Chứng khoán;

b) Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Phương án chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu và chào bán chứng chỉ quỹ để tăng vốn phải bao gồm các nội dung tối thiểu theo Mẫu số 90 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giấy chứng nhận đăng lý thành lập quỹ, giấy chứng nhận điều chỉnh giấy chứng nhận đăng lý thành lập quỹ có hiệu lực, công ty quản lý quỹ phải thực hiện niêm yết, niêm yết bổ sung chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định.

**Điều 224. Hồ sơ chào bán chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng**

1. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Mẫu số 91 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Điều lệ quỹ theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Hợp đồng lưu ký, giám sát giữa ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ;

đ) Hợp đồng phân phối chứng chỉ quỹ giữa công ty quản lý quỹ và các đại lý phân phối;

e) Danh sách, bản thông tin cá nhân của người điều hành quỹ theo Mẫu số 92, Mẫu số 83 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Trường hợp quỹ dự kiến không tổ chức đại hội nhà đầu tư lần thứ nhất, công ty quản lý quỹ phải bổ sung các tài liệu lấy ý kiến nhà đầu tư về: niêm yết chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán, ban đại diện quỹ, thành viên ban đại diện quỹ, kèm danh sách, bản thông tin cá nhân, lý lịch tư pháp, và các nội dung khác lấy ý kiến nhà đầu tư;

h) Tài liệu quảng cáo, thông tin giới thiệu về quỹ dự kiến chào bán (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ để tăng vốn bao gồm:

a) Tài liệu theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Nghị quyết của đại hội nhà đầu tư thông qua việc chào bán quyền mua chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho quỹ, thông qua phương án chào bán chứng chỉ quỹ;

c) Biên bản họp và nghị quyết của ban đại diện quỹ thông qua phương án chào bán chứng chỉ quỹ, hồ sơ đăng ký chào bán, thời điểm phát hành, mức giá phát hành cụ thể, tiêu chí xác định và đối tượng chào bán trong trường hợp không phân phối hết số quyền mua chứng chỉ quỹ dự kiến phát hành;

d) Báo cáo tài chính năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký chào bán ra công chúng phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán.

**Điều 225. Hồ sơ thành lập quỹ đóng**

1. Giấy đăng ký thành lập quỹ theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Báo cáo kết quả đợt chào bán theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo văn bản xác nhận phong tỏa của ngân hàng giám sát về số tiền thu được trong đợt chào bán, danh sách nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ;

3. Biên bản tổng hợp ý kiến của nhà đầu tư về các nội dung lấy ý kiến nhà đầu tư (nếu có).

**Điều 226. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập quỹ đóng do tăng vốn**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Báo cáo kết quả đợt chào bán tăng vốn theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Văn bản xác nhận của ngân hàng giám sát về số vốn huy động trong đợt chào bán, danh sách nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ.

**Điều 227. Hồ sơ thay đổi thời hạn hoạt động, thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, thay đổi công ty quản lý quỹ của quỹ đóng**

1. Tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 216, Điều 217 và Điều 218 Nghị định này;

2. Trường hợp quỹ gia hạn thời gian hoạt động, bổ sung Hợp đồng ký với ngân hàng giám sát về việc gia hạn thời gian cung cấp dịch vụ lưu ký và giám sát cho quỹ và chi tiết danh mục đầu tư, báo cáo giá trị tài sản ròng của quỹ (có xác nhận của ngân hàng giám sát) tại kỳ định giá gần nhất tính trước thời điểm nộp hồ sơ.

**Điều 228. Hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng**

1. Quỹ đóng được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ đóng khác theo quyết định của đại hội nhà đầu tư. Quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập quỹ bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 219 Nghị định này;

b) Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt của quỹ hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập;

c) Hợp đồng giám sát tài sản với ngân hàng giám sát của quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập kèm theo báo cáo đánh giá của các ngân hàng giám sát về các nội dung tại phương án hợp nhất, sáp nhập bao gồm: nguyên tắc xác định công nợ, tài sản và giá trị tài sản ròng tại ngày hợp nhất, sáp nhập; nguyên tắc chuyển đổi và xác định tỷ lệ chuyển đổi; phương án và nguyên tắc chuyển giao tài sản giữa các quỹ; số lượng chứng chỉ quỹ dự kiến lưu hành của quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;

d) Công văn của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận hủy niêm yết, hủy đăng ký, lưu ký chứng chỉ quỹ của quỹ bị hợp nhất, bị sáp nhập;

đ) Bản gốc các Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ của các quỹ bị hợp nhất, bị sáp nhập.

**Điều 229. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ**

1. Công ty quản lý quỹ nộp hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi hoàn thành đợt chào bán, công ty quản lý quỹ gửi hồ sơ đăng ký thành lập quỹ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận thành lập quỹ; trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi hoàn thành đợt chào bán để tăng vốn, công ty quản lý quỹ gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 208, hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 220 Nghị định này.

**Điều 230. Giải thể quỹ đóng**

1. Quỹ đóng giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Chứng khoán;

b) Quỹ bị hủy niêm yết.

2. Hồ sơ đề nghị giải thể quỹ bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 221 Nghị định này;

b) Quyết định hủy niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp quỹ giải thể do bị hủy niêm yết).

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục giải thể quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 222 Nghị định này.

**Mục 4**

**QUỸ MỞ**

**Điều 231. Điều kiện, hồ sơ đăng ký chào bán lần đầu chứng chỉ quỹ mở ra công chúng**

1. Điều kiện chào bán lần đầu chứng chỉ quỹ mở ra công chúng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 223 Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ mở lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 224 Nghị định này;

b) Hợp đồng ký với các tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng (nếu có).

**Điều 232. Hồ sơ thành lập, thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ của quỹ mở**

1. Hồ sơ thành lập quỹ bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 225 Nghị định này.

2. Hồ sơ thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, thay đổi công ty quản lý quỹ bao gồm các tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 217 và Điều 218 Nghị định này.

**Điều 233. Hợp nhất, sáp nhập quỹ mở**

1. Quỹ mở được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ mở khác theo quyết định của đại hội nhà đầu tư. Quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập quỹ mở bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 228 Nghị định này.

**Điều 234. Chia, tách quỹ mở**

1. Điều kiện chia, tách quỹ bao gồm:

a) Được đại hội nhà đầu tư thông qua việc chia, tách;

b) Các quỹ hình thành sau khi chia, tách phải phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho các quỹ hình thành sau khi chia, tách bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 84 hoặc Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội nhà đầu tư thông qua việc chia, tách quỹ, phương án chia, tách quỹ;

c) Phương án chia, tách quỹ theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Báo cáo đánh giá của ngân hàng giám sát về phương án chia, tách danh mục đầu tư, chuyển quyền sở hữu và bàn giao tài sản giữa các quỹ hình thành sau chia, tách;

đ) Điều lệ quỹ, bản cáo bạch và bản cáo bạch tóm tắt của các quỹ hình thành sau khi chia, tách;

e) Hợp đồng giám sát giữa công ty quản lý quỹ ký với các ngân hàng giám sát đối với các quỹ hình thành sau chia, tách;

g) Bản gốc của giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ của quỹ bị chia.

**Điều 235. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở**

1. Trình tự, thủ tục đăng ký chào bán, thành lập quỹ mở thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 229 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, thay đổi công ty quản lý quỹ, hợp nhất, sáp nhập quỹ mở thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 220 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục chia, tách quỹ mở thực hiện như sau:

a) Tối thiểu 30 ngày trước ngày họp Đại hội nhà đầu tư của quỹ, công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phương án chia, tách quỹ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án chia, tách quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận phương án chia, tách quỹ; trường hợp từ chối, phải nêu rõ lý do.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc chia, tách quỹ, công ty quản lý quỹ gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cho quỹ hình thành sau chia, tách. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận thành lập cho quỹ hình thành sau chia, tách; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 236. Giải thể quỹ mở**

Hồ sơ, trình tự thủ tục giải thể quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 222 Nghị định này.

**Mục 5**

**QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN**

**Điều 237. Quỹ đầu tư bất động sản**

1. Quỹ đầu tư bất động sản được tổ chức và hoạt động dưới hình thức quỹ đóng hoặc công ty đầu tư chứng khoán đại chúng (gọi là công ty đầu tư chứng khoán bất động sản).

2. Trường hợp tổ chức hoạt động dưới hình thức quỹ đóng việc chào bán, thành lập, tăng giảm vốn, niêm yết, thay đổi thời hạn hoạt động, thay đổi tên, thay đổi công ty quản lý quỹ, hợp nhất, sáp nhập, giải thể thực hiện theo quy định tại các Điều 223 đến Điều 230 Nghị định này và các quy định tại Mục này.

3. Trường hợp tổ chức hoạt động dưới hình thức công ty đầu tư chứng khoán bất động sản việc chào bán, thành lập, tăng, giảm vốn, niêm yết, thay đổi thời hạn hoạt động, thay đổi tên, thay đổi công ty quản lý quỹ, hợp nhất, sáp nhập, giải thể thực hiện theo quy định tại các Điều 247 đến Điều 258 Nghị định này và các quy định tại Mục này.

**Điều 238. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản ra công chúng**

1. Nhà đầu tư được góp vốn bằng bất động sản trong đợt chào bán lần đầu và tăng vốn cho quỹ đầu tư bất động sản. Bất động sản được góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các quy định tại điều lệ quỹ, phù hợp với mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của quỹ;

b) Thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư, không bị hạn chế chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của bất động sản dự kiến góp vào quỹ; không phải là tài sản bảo đảm đang được cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, bị phong tỏa hoặc trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định pháp luật dân sự;

c) Được phép kinh doanh theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản;

d) Là nhà, công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng;

đ) Trường hợp bất động sản đang trong quá trình xây dựng, quỹ đầu tư bất động sản chỉ được nhận góp vốn bằng bất động sản khi bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã có hợp đồng giao dịch với các khách hàng tiềm năng, bảo đảm bất động sản có thể bán được hoặc có thể sử dụng, cho thuê ngay sau khi hoàn tất;

- Dự án xây dựng đã được thực hiện đúng tiến độ tính đến thời điểm quỹ tham gia góp vốn;

- Tổng giá trị các dự án bất động sản trong quá trình xây dựng mà quỹ đầu tư không vượt quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ;

- Không phải là đất chưa có công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản và Luật đất đai.

2. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng, chào bán để tăng vốn quỹ đầu tư bất động sản bao gồm:

a) Các điều kiện theo quy định tại Điều 223 Nghị định này;

b) Công ty quản lý quỹ có tối thiểu 02 nhân viên nghiệp vụ có thẻ thẩm định viên về giá hoặc chứng chỉ hành nghề thẩm định giá bất động sản theo quy định Luật Giá, Luật Kinh doanh bất động sản.

**Điều 239. Hồ sơ chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản ra công chúng**

1. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư bất động sản lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 224 Nghị định này;

b) Danh sách nhân viên nghiệp vụ, kèm bản cung cấp thông tin, bản sao hợp lệ thẻ thẩm định viên về giá, hoặc bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề định giá bất động sản;

c) Hợp đồng định giá bất động sản giữa công ty quản lý quỹ ký với tổ chức định giá bất động sản theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có);

d) Hợp đồng quản lý bất động sản giữa công ty quản lý quỹ ký với tổ chức quản lý bất động sản (nếu có).

2. Trường hợp nhà đầu góp vốn bằng bất động sản, hồ sơ chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản lần đầu ra công chúng, bổ sung thêm các tài liệu sau:

a) Danh sách nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; kèm theo quyết định góp tài sản vào quỹ đầu tư bất động sản, cam kết tuân thủ các điều kiện về hạn chế chuyển nhượng chứng chỉ quỹ của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn;

b) Các tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản của nhà đầu tư góp vốn theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở, pháp luật về đất đai;

c) Báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức góp vốn tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký chào bán ra công chúng phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán hoặc báo cáo của tổ chức quản lý bất động sản về tình hình khai thác bất động sản góp vốn trong năm gần nhất có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập;

d) Chứng thư định giá về bất động sản góp vốn của 02 tổ chức thẩm định giá độc lập;

đ) Phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư về các nhà đầu góp vốn bằng bất động, giá bất động sản góp vốn.

3. Hồ sơ đăng ký chào bán để tăng vốn quỹ đầu tư bất động sản thực hiện theo quy định tại Điều 224 Nghị định này. Trường hợp có nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản bổ sung thêm các tài liệu sau:

a) Tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ thông qua việc chào bán thêm chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho quỹ bằng việc nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản, bao gồm: nhà đầu tư, bất động sản góp vốn, giá bất động sản góp vốn;

c) Báo cáo kết quả định giá, định giá lại, chứng thư thẩm định giá của các bất động sản hiện có của quỹ, báo cáo về giá trị tài sản ròng có xác nhận của ngân hàng giám sát tại thời điểm nộp hồ sơ.

**Mục 6**

**QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC**

**Điều 240. Chỉ số tham chiếu của quỹ hoán đổi danh mục**

1. Chỉ số tham chiếu của quỹ hoán đổi danh mục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Do Sở giao dịch chứng khoán xây dựng và quản lý;

b) Được xây dựng trên cơ sở các chứng khoán cơ cấu đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;

c) Có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có tính đại diện cao, thể hiện đặc trưng của thị trường hoặc nhóm ngành nghề, lĩnh vực. Nguyên tắc hoạt động, công tác quản lý và duy trì chỉ số phải đảm bảo chỉ số phản ánh hợp lý biến động chung trên thị trường hoặc của nhóm ngành nghề, lĩnh vực, phản ánh chính xác sự biến động giá của chứng khoán cơ cấu, sự thay đổi tỷ trọng chứng khoán cơ cấu và loại chứng khoán cơ cấu;

d) Danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu phải đa dạng và bảo đảm: có tối thiểu 10 cổ phiếu trong danh mục, tỷ trọng của mỗi cổ phiếu trong danh mục không vượt quá 20% giá trị của chỉ số (đối với chỉ số cổ phiếu); có tối thiểu 05 trái phiếu trong danh mục, tỷ trọng mỗi trái phiếu trong danh mục không vượt quá 20% giá trị của chỉ số (đối với chỉ số trái phiếu), trừ trường hợp trái phiếu Chính phủ, tín phiếu, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Thông tin về chỉ số tham chiếu, mức thay đổi trong ngày của chỉ số tham chiếu phải được công bố hàng ngày trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Danh mục chứng khoán cơ cấu trong giao dịch hoán đổi phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành chỉ số tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu);

b) Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu.

**Điều 241. Điều kiện trở thành thành viên lập quỹ**

1. Là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và tự doanh chứng khoán.

2. Trong vòng 12 tháng gần nhất, trước tháng nộp hồ sơ đăng ký thành lập quỹ hoán đổi danh mục, duy trì tỷ lệ vốn khả dụng tối thiểu đạt 220%, hoặc một tỷ lệ khác cao hơn theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ. Ngân hàng lưu ký phải đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3. Đã ký hợp đồng lập quỹ hoán đổi danh mục với công ty quản lý quỹ.

4. Đáp ứng các điều kiện khác (nếu có) tại hợp đồng lập quỹ.

**Điều 242. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng, niêm yết chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục**

1. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng

a) Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 223 Nghị định này.

b) Có tối thiểu 02 thành viên lập quỹ đáp ứng quy định tại Điều 241 Nghị định này;

c) Mỗi nhà đầu tư, thành viên lập quỹ đăng ký mua tối thiểu 01 lô chứng chỉ quỹ. Tổng số lô chứng chỉ quỹ chào bán thành công phải đạt tối thiểu 10 lô, hoặc một số lượng khác theo điều lệ quỹ, bảo đảm vốn điều lệ của quỹ đạt tối thiểu 50 tỷ đồng.

2. Công ty quản lý quỹ phải thực hiện niêm yết chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục tại Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giấy chứng nhận đăng lý thành lập quỹ có hiệu lực.

**Điều 243. Hồ sơ chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng**

1. Các tài liệu theo quy định tại Điều 224 Nghị định này;

2. Hợp đồng ký giữa công ty quản lý quỹ và Sở giao dịch chứng khoán về việc cung cấp chỉ số tham chiếu cho quỹ, kèm tài liệu về chỉ số tham chiếu, bao gồm: nguyên tắc xây dựng và quản lý chỉ số và các tài liệu liên quan mô tả chi tiết về danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số, nguyên lý và phương pháp lựa chọn chứng khoán trong rổ chỉ số, nguyên lý và phương pháp tính chỉ số;

 3. Hợp đồng ký giữa công ty quản lý quỹ với thành viên lập quỹ, kèm các tài liệu chứng minh thành viên lập quỹ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 235 Nghị định này.

**Điều 244. Hồ sơ thành lập quỹ hoán đổi danh mục**

1. Việc tham gia góp vốn thành lập quỹ hoán đổi danh mục của các thành viên lập quỹ, nhà đầu tư được thực hiện bằng danh mục chứng khoán cơ cấu. Việc góp vốn bằng tiền chỉ được thực hiện cho thanh toán cho các lô lẻ chứng khoán cơ cấu; khoản thanh toán cho các chứng khoán cơ cấu mà thành viên lập quỹ, nhà đầu tư bị hạn chế chuyển nhượng; các khoản cổ tức, trái tức của chứng khoán cơ cấu.

2. Toàn bộ danh mục chứng khoán cơ cấu của thành viên lập quỹ, nhà đầu tư phải được phong tỏa tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành lập quỹ hoán đổi danh mục gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 225 Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả chào bán chứng chỉ quỹ của ngân hàng giám sát kèm theo danh sách thành viên lập quỹ, nhà đầu tư tham gia góp vốn theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về chi tiết danh mục chứng khoán cơ cấu của từng thành viên lập quỹ, nhà đầu tư đang được phong tỏa nhằm mục đích đưa vào quỹ hoán đổi danh mục theo Mẫu số 95 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 245. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ hoán đổi danh mục**

1. Trình tự, thủ tục đăng ký chào bán, thành lập quỹ hoán đổi danh mục thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 229 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, thay đổi công ty quản lý quỹ, hợp nhất, sáp nhập quỹ mở thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 261 Nghị định này.

**Điều 246. Giải thể quỹ hoán đổi danh mục**

1. Quỹ hoán đổi danh mục giải thể trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Chứng khoán;

b) Quỹ bị hủy niêm yết.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải thể quỹ hoán đổi danh mục thực hiện theo quy định tại Điều 222 Nghị định này.

**Mục 7**

**CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

**Điều 247. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu, chào bán cổ phiếu để tăng vốn của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng bao gồm:

a) Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký chào bán tối thiểu 50 tỷ đồng Việt Nam;

b) Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;

c) Phải được giám sát bởi ngân hàng giám sát;

d) Cổ phiếu chào bán ra công chúng phải được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;

đ) Công ty quản lý quỹ có tối thiểu 02 người điều hành công ty đầu tư chứng khoán có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; không bị đặt vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoặc chưa thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt hành vi vi phạm pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Điều kiện chào bán cổ phiếu để tăng vốn công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

a) Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán có quy định về việc tăng vốn và Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm đăng ký chào bán;

c) Công ty quản lý quỹ đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

**Điều 248. Hồ sơ, thủ tục đăng ký chào bán lần đầu, chào bán cổ phiếu để tăng vốn của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**

1. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của theo Mẫu số 91 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán theo quy định Bộ Tài chính;

c) Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Hợp đồng lưu ký, giám sát giữa ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ;

đ) Hợp đồng phân phối cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán giữa công ty quản lý quỹ và các đại lý phân phối;

e) Danh sách nhân sự dự kiến, người điều hành công ty kèm theo bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 83, Mẫu số 92 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

g) Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán dự kiến không tổ chức đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, công ty quản lý quỹ phải bổ sung các tài liệu lấy ý kiến nhà đầu tư về: niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán, cơ cấu Hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị của công ty và các nội dung khác lấy ý kiến nhà đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu để tăng vốn công ty đầu tư chứng khoán bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Nghị quyết của Đại hội cổ đông công ty thông qua việc chào bán cổ phiếu để tăng vốn, phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty thông qua hồ sơ đăng ký chào bán, thời điểm phát hành, mức giá phát hành cụ thể, tiêu chí xác định và đối tượng chào bán trong trường hợp không phân phối hết số quyền mua cổ phiếu dự kiến phát hành;

d) Báo cáo tài chính năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán và bảo đảm lợi nhuận của công ty phải là số dương, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm đăng ký chào bán.

**Điều 249. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán**

1. Điều kiện về vốn bao gồm:

a) Vốn điều lệ thực góp tối thiểu là 50 tỷ đồng Việt Nam. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ quản lý. Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ được tự quản lý vốn đầu tư hoặc ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ quản lý.

b) Toàn bộ tài sản phải được lưu ký tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát.

2. Điều kiện về trụ sở bao gồm: có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động đầu tư chứng khoán. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ quản lý được sử dụng trụ sở của công ty quản lý quỹ làm trụ sở chính.

3. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ quản lý không được tuyển dụng nhân sự và có Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó Tổng giám đốc) là người điều hành quỹ do công ty quản lý quỹ chỉ định.

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn có Tổng giám đốc đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

4. Điều kiện về cổ đông bao gồm:

 a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có tối thiểu 100 cổ đông không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ có tối đa 99 cổ đông. Trong đó, cổ đông là tổ chức phải góp tối thiểu là 03 tỷ đồng Vỉệt Nam và cổ đông là cá nhân phải góp tối thiểu 01 tỷ đồng Việt Nam. Trường hợp tự quản lý, cổ đông trong nước phải là tổ chức do cơ quan quản lý chuyên ngành về chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm cấp phép thành lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) của công ty dự kiến thành lập.

5. Tối thiểu hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải độc lập với công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát.

6. Điều kiện góp vốn bằng tài sản: cổ đông được góp vốn bằng các loại chứng khoán đang niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ và phải bảo đảm:

a) Chứng khoán dự kiến góp phải phù hợp với mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của công ty; không bị hạn chế chuyển nhượng, bị đình chỉ, tạm ngừng giao dịch, hủy bỏ niêm yết; không đang bị cầm cố, thế chấp, ký quỹ, bị phong tỏa hoặc là tài sản bảo đảm trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định của pháp luật;

b) Việc góp vốn bằng chứng khoán phải được sự chấp thuận của tất cả các cổ đông và chỉ được coi là đã hoàn tất sau khi quyền sở hữu hợp pháp đối với chứng khoán góp vốn đã chuyển sang công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ;

c) Giá chứng khoán góp vốn do ngân hàng lưu ký xác định trên cơ sở giá cuối ngày tại ngày hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và phải phù hợp với quy định của điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

**Điều 250. Hồ sơ cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**

1. Giấy đăng ký thành lập và hoạt động theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Báo cáo kết quả đợt chào bán theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo văn bản xác nhận của ngân hàng giám sát về số tiền thu được trong đợt chào bán và số lượng cổ phiếu đã bán;

3. Danh sách cổ đông theo Mẫu số 96 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Biên bản tổng hợp ý kiến cổ đông về việc thông qua thành viên Hội đồng quản trị và các nội dung lấy ý kiến khác (nếu có).

**Điều 251. Hồ sơ cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ**

1. Giấy đăng ký thành lập và hoạt động theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo văn bản ủy quyền cho công ty quản lý quỹ hoặc đại diện cổ đông thực hiện thủ tục thành lập công ty;

2. Điều lệ công ty theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

3. Hợp đồng lưu ký tài sản với ngân hàng lưu ký;

4. Biên bản thỏa thuận của các cổ đông về việc thành lập công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ trong đó nêu rõ tên công ty, công ty quản lý quỹ (nếu có), ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có), các cổ đông góp vốn và số vốn góp của từng cổ đông;

5. Xác nhận của ngân hàng lưu ký về quy mô vốn góp, danh mục chứng khoán được góp vốn (nếu có) trong đó nêu rõ số lượng, mã chứng khoán của từng cổ đông góp vốn bằng chứng khoán, ngày hạch toán danh mục chứng khoán vào tài khoản lưu ký của công ty đầu tư chứng khoán kèm theo Biên bản định giá chứng khoán do ngân hàng lưu ký xác lập;

6. Danh sách cổ đông, nhân sự dự kiến và bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 96, Mẫu số 83 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; Lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

7. Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ quản lý, tài liệu bổ sung: hợp đồng quản lý đầu tư ký với công ty quản lý quỹ; hợp đồng giám sát ký với ngân hàng giám sát;

8. Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn, bổ sung: tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở.

**Điều 252. Điều kiện tăng, giảm vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán**

1. Được đại hội đồng cổ đông thông qua việc giảm vốn, chào bán để tăng vốn; phương án chào bán để tăng vốn hoặc phương án giảm vốn;

2. Trường hợp giảm vốn điều lệ, công ty phải bảo đảm vốn điều lệ sau khi điều chỉnh và giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng Việt Nam;

3. Trường hợp tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, công ty phải có đủ nguồn tài chính từ thặng dư vốn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét;

4. Trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành, công ty phải tuân thủ các quy định về chào bán cổ phiếu ra công chúng (đối với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng), chào bán riêng lẻ (đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ) và phát hành cho cổ đông hiện hữu.

5. Có tối đa 99 cổ đông, trong đó, cổ đông là tổ chức phải góp tối thiểu là 03 tỷ đồng Vỉệt Nam và cổ đông là cá nhân phải góp tối thiểu 01 tỷ đồng Việt Nam đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

**Điều 253. Hồ sơ điều chỉnh vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ, phương án tăng, giảm vốn;

3. Danh sách cổ đông sau điều chỉnh vốn theo Mẫu số 96 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Trường hợp giảm vốn, tài liệu bổ sung: báo cáo kết quả giảm vốn điều lệ kèm theo văn bản xác nhận của ngân hàng lưu ký, giám sát về việc công ty đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông , số lượng cổ đông, số lượng cổ phiếu lưu hành sau khi điều chỉnh vốn.

5. Trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành, tài liệu bổ sung: Báo cáo kết quả đợt chào bán để tăng vốn theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo Giấy xác nhận về mức vốn tăng thêm đã được phong tỏa tại ngân hàng giám sát, danh sách nhà đầu tư mới (nếu có);

6. Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán và báo cáo tài chính kỳ gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh vốn.

7.Bản cáo bạch, điều lệ công ty (nếu có thay đổi).

**Điều 254. Những thay đổi phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận**

1. Công ty đầu tư chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện các thay đổi sau:

a) Thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật;

b) Thay đổi công ty quản lý quỹ;

c) Thay đổi trụ sở đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn;

d) Thay đổi thời gian hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cho các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua các thay đổi tại khoản 1 Điều này;

c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, tài liệu bổ sung: bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 83 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của người đại diện theo pháp luật mới;

đ) Trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ, tài liệu bổ sung: cam kết của công ty quản lý quỹ về việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho công ty quản lý quỹ thay thế;

e) Trường hợp gia hạn thời gian hoạt động, tài liệu bổ sung: hợp đồng lưu ký, giám sát ký với ngân hàng lưu ký, giám sát điều chỉnh thời gian hoạt động của công ty;

g) Trường hợp thay đổi trụ sở, tài liệu bổ sung: tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở mới.

**Điều 255. Điều kiện hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán**

1. Việc hợp nhất, sáp nhập, phương án hợp nhất, sáp nhập công ty phải được đại hội đồng cổ đông thông qua;

2. Công ty hình thành sau hợp nhất, sáp nhập đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 249 Nghị định này;

3. Việc hợp nhất, sáp nhập phải tuân thủ các quy định khác có liên quan.

**Điều 256. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán**

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Biên bản, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông các công ty liên quan thông qua việc hợp nhất, sáp nhập và phương án hợp nhất, sáp nhập;

3. Phương án hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Hợp đồng nguyên tắc hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 97 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Hợp đồng lưu ký, giám sát của công ty sau hợp nhất, công sáp nhập;

6. Điều lệ công ty hợp nhất, sáp nhập;

7. Danh sách cổ đông, nhân sự của công ty sau hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 91, Mẫu số 96 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

8. Báo cáo đánh giá của các ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký về nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu, tỷ lệ thanh toán tiền (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

9. Danh sách các chủ nợ yêu cầu hoàn trả khoản vay và giá trị phải thanh toán cho chủ nợ; danh sách cổ đông yêu cầu mua lại cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phải mua lại và giá trị phải thanh toán;

10. Công văn của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận hủy niêm yết, hủy đăng ký, lưu ký cổ phiếu của công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập (nếu có);

11. Bản gốc của các giấy phép thành lập và hoạt động của các công ty đầu tư chứng khoán bị hợp nhất, bị sáp nhập.

12. Các tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 255 Nghị định này.

**Điều 257. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán**

1. Trường hợp thành lập công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, trình tự thực hiện như sau:

a) Công ty quản lý quỹ gửi hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ về việc đăng ký chào bán cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo kết quả đợt chào bán, đồng thời gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trường hợp thành lập công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, sau khi hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và thực hiện phong tỏa vốn tại ngân hàng lưu ký, công ty quản lý quỹ hoặc đại diện cổ đông gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc thành lập công ty đầu tư chứng khoán (đại chúng hoặc riêng lẻ), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Công ty quản lý quỹ phải hoàn thiện hồ sơ niêm yết cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng trên Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có hiệu lực.

5. Trường hợp tăng, giảm vốn điều lệ, trình tự thực hiện như sau:

a) Tối thiểu 30 ngày trước ngày họp đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán để tăng vốn điều lệ công ty, công ty đầu tư chứng khoán gửi phương án chào bán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án chào bán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận phương án chào bán để tăng vốn điều lệ công ty; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện thủ tục chào bán cổ phiếu ra công chúng (đối với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng) và chào bán cổ phiếu riêng lẻ (đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ) theo quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật về doanh nghiệp;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt chào bán để tăng vốn, công ty gửi báo cáo kết quả đợt chào bán và hồ sơ đề nghị điều chỉnh vốn điều lệ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Đối với các thay đổi quy định tại Điều 256 Nghị định này, trình tự thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua các thay đổi, công ty đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ về các thay đổi nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Đối với việc hợp nhất, sáp nhập, trình tự thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán cuối cùng thông qua việc hợp nhất, sáp nhập, công ty đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghệp. Trường hợp việc hợp nhất, sáp nhập có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng, công ty đầu tư chứng khoán phải tuân thủ các quy định về chào bán có liên quan.

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp nhất, sáp nhập, công ty đầu tư chứng khoán phải báo cáo kết quả hợp nhất, sáp nhập kèm theo xác nhận của ngân hàng giám sát về tổng tài sản, tổng nợ, giá trị tài sản ròng tại ngày hợp nhất, sáp nhập, tỷ lệ chuyển đổi, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt (nếu có).

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo kết quả hợp nhất, sáp nhập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán sau hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 258. Hồ sơ, trình tự giải thể công ty đầu tư chứng khoán**

1. Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 104 và khoản 1 Điều 114 Luật Chứng khoán.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày đại hội đồng cổ đông công ty thông qua phương án giải thể, công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán (trong trường hợp không có công ty quản lý quỹ) phải gửi hồ sơ đề nghị giải thể đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị giải thể theo Mẫu số 88 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông về việc giải thể công ty đầu tư chứng khoán, phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán;

c) Phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Cam kết bằng văn bản của công ty quản lý quỹ (nếu có), ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát về trách nhiệm hoàn tất các thủ tục thanh lý tài sản để giải thể công ty đầu tư chứng khoán.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định chấp thuận phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ báo cáo kết quả giải thể công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Luật Chứng khoán bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giải thể theo Mẫu số 89 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có xác nhận của công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có), tổ chức kiểm toán, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán về việc thanh lý tài sản của công ty, phân chia tài sản công ty cho các cổ đông theo phương án đã được đại hội đồng cổ đông thông qua; tổng giá trị tài sản thu được sau khi thanh lý; tổng nợ phải thanh toán, kể cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước và phần tài sản còn lại để phân phối cho các cổ đông. Báo cáo phải đính kèm danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, kể cả các khoản nợ về thuế;

b) Bản gốc giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán;

c) Báo cáo thẩm định kết quả thanh lý tài sản của tổ chức kiểm toán được đại hội đồng cổ đông chỉ định, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán.

d) Văn bản của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và công ty quản lý quỹ nêu rõ chi tiết khoản thanh toán, danh mục tài sản phân phối cho từng cổ đông kèm theo xác nhận của các cổ đông về việc đã nhận đủ tiền, tài sản theo phương án giải thể đã được đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc đã hoàn tất phân bổ, đăng ký chứng khoán cho cổ đông theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và cổ đông; xác nhận của tổ chức quản lý sổ cổ đông, tổ chức phát hành, doanh nghiệp tiếp nhận vốn đầu tư của công ty quản lý quỹ về việc đã hoàn tất chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, phần vốn góp cho từng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ báo cáo kết quả giải thể công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán.

**Chương VIII**

**CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

**Mục 1**

**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN LÝ GIÁM SÁT THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

**Điều 259. Giám sát an ninh, an toàn thị trường chứng khoán**

1. Giám sát an ninh, an toàn thị trường chứng khoán là hoạt động thu thập, phân tích thông tin nhằm xác định nguy cơ, rủi ro hệ thống đe dọa đến an ninh, an toàn của thị trường chứng khoán để đưa ra phương án, biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán.

2. Các nguy cơ, rủi ro hệ thống là các tình huống sau hoặc khi có dấu hiệu cho thấy các tình huống sau có thể xảy ra:

a) Một tổ chức kinh doanh chứng khoán quy mô lớn hoặc một số tổ chức kinh doanh chứng khoán ngừng hoạt động hoặc giải thể, phá sản;

b) Có biến động đáng kể của một hoặc một số yếu tố sau ở quy mô toàn thị trường: tổng giá trị vốn hóa, tổng giá trị giao dịch/phiên, tổng giá trị vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài trên thị trường chứng khoán, tổng giá trị cho vay giao dịch ký quỹ tại các công ty chứng khoán, tổng giá trị danh mục ủy thác đầu tư tại các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Có sự kiện ảnh hưởng tiêu cực đến việc vận hành một cách ổn định, trật tự, thông suốt của thị trường chứng khoán hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân ở quy mô toàn thị trường.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chủ trì, phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thường xuyên thực hiện giám sát an ninh, an toàn thị trường chứng khoán; xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện giám sát an ninh, an toàn thị trường chứng khoán; báo cáo Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động giám sát an ninh, an toàn thị trường chứng khoán theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; báo cáo Bộ Tài chính về tiêu chí nhận diện nguy cơ, rủi ro hệ thống phù hợp với tình hình thị trường.

4. Sở giao dịch chứng khoán, thành viên của Sở giao dịch chứng khoán thực hiện giám sát an ninh, an toàn đối với thị trường giao dịch chứng khoán. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và thành viên thực hiện giám sát an ninh, an toàn đối với hệ thống đăng ký, lưu ký, bừ trừ và thanh toán chứng khoán. Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động giám sát an ninh, an toàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Điều 260. Ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán**

1. Hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán bao gồm:

a) Phát hiện, xác định sự cố, sự kiện, biến động thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán;

b) Xác minh, phân tích, đánh giá, phân loại sự cố, sự kiện, biến động thị trường chứng khoán;

c) Thực hiện các biện pháp nhằm giới hạn phạm vi ảnh hưởng, hạn chế thiệt hại do sự cố gây ra;

d) Triển khai phương án ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động thị trường chứng khoán theo các cấp độ ảnh hưởng: toàn thị trường hoặc toàn bộ hoạt động, phần lớn thị trường hoặc phần lớn hoạt động, một phần thị trường hoặc một phần hoạt động;

đ) Xác minh nguyên nhân, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán xây dựng kế hoạch ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động có ảnh hưởng đến một phần hoặc toàn bộ thị trường giao dịch chứng khoán hoặc hoạt động trên thị trường chứng khoán theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán. Trường hợp có biến động lớn ảnh hưởng đến an ninh, an toàn thị trường chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kịp thời báo cáo Bộ Tài chính, đồng thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình thị trường và các giải pháp để ổn định thị trường và bảo đảm an ninh, an toàn tài chính.

3. Trong hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được thực hiện các biện pháp sau:

a) Yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán;

b) Tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán cơ sở, thị trường chứng khoán phát sinh của Sở giao dịch chứng khoán;

c) Tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán thay đổi giờ mở cửa giao dịch, thu hẹp biên độ giao động giá, ngắt mạch thị trường đối với các giao dịch khớp lệnh liên tục hoặc các biện pháp kỹ thuật khác;

đ) Thực hiện các biện pháp kiểm soát, hạn chế hoặc cấm thực hiện một hoặc một số hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn theo quy định pháp luật;

e) Các biện pháp cần thiết khác sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính chấp thuận.

4. Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm xây dựng kế hoạch ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường giao dịch chứng khoán hoặc ảnh hưởng đến an toàn, ổn định của hệ thống đăng ký, lưu ký, thanh toán, bù trừ chứng khoán theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Ngân hàng thanh toán xây dựng kế hoạch ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán.

5. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có trách nhiệm xây dựng kế hoạch ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán trong phạm vi liên quan đến hoạt động của đơn vị mình.

6. Kế hoạch ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động thị trường chứng khoán quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải được báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi ban hành.

7. Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam, ngân hàng thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải báo cáo ngay cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhưng không chậm hơn 24 giờ sau khi xảy ra sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán và khi kích hoạt kế hoạch ứng phó, khắc phục của mình; báo cáo thường xuyên hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về quá trình thực hiện, kết quả thực hiện kế hoạch ứng phó, khắc phục.

8. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thực hiện các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thị trường chứng khoán.

**Điều 261. Tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán**

1. Sở giao dịch chứng khoán thực hiện tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 46 Luật Chứng khoán và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sở giao dịch chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ khi áp dụng biện pháp này.

2. Sở giao dịch chứng khoán quy định cụ thể tại quy chế việc thực hiện biện pháp tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

3. Sở giao dịch chứng khoán phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của mình trong thời hạn 24 giờ khi áp dụng hoặc hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 262. Tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán**

 1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 49 Luật Chứng khoán, thực hiện việc khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Chứng khoán, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Thời hạn tạm ngừng đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán không quá 5 ngày làm việc. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét gia hạn thời hạn tạm ngừng đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, thời gian gia hạn thêm mỗi lần không quá 05 ngày làm việc.

3. Trong vòng 24 giờ kể từ khi quyết định tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phải thực hiện đóng cửa một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thị trường giao dịch chứng khoán, bao gồm cả thị trường chứng khoán cơ sở và thị trường chứng khoán phái sinh và công bố về việc này trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 263. Tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Chứng khoán, thực hiện việc khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Chứng khoán, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Thời hạn tạm ngừng đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không quá 5 ngày làm việc. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét gia hạn thời hạn tạm ngừng đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời gian gia hạn thêm mỗi lần không quá 05 ngày làm việc.

3. Trong vòng 24 giờ kể từ khi quyết định tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải thực hiện dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và công bố về việc này trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Mục 2**

**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

**Điều 264. Các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán**

1. Các biện pháp quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều 7 Luật Chứng khoán sau đây gọi chung là các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.

2. Biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Luật Chứng khoán được áp dụng đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên), thành viên Ban kiểm toán nội bộ và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm.

3. Biện pháp cấm thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Luật Chứng khoán được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Khoản 14 Điều 4 Luật Chứng khoán, bao gồm các biện pháp sau:

a) Cấm chào bán, phát hành chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn;

b) Cấm niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn;

c) Cấm hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn;

d) Cấm thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn;

đ) Cấm giao dịch chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn.

4. Biện pháp phong tỏa tài khoản chứng khoán, yêu cầu người có thẩm quyền phong tỏa tài khoản tiền có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý vi phạm về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Khi có căn cứ xác định tổ chức, cá nhân đang thực hiện vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và biện pháp phong tỏa tài khoản, phong tỏa tài khoản tiền là cần thiết nhằm ngăn chặn tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện vi phạm hoặc khi cần ngăn chặn ngay hành vi tẩu tán tiền, chứng khoán có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một trong các tội danh về chứng khoán được quy định tại Bộ luật Hình sự thì có thể bị cấm thực hiện một hoặc một số hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn tối đa đến 05 năm, bị cấm đảm nhiệm chức vụ tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán có thời hạn tối đa đến 05 năm.

6. Tổ chức, cá nhân đã bị xử phạt vi phạm hành chính do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một trong các tội danh về chứng khoán được quy định tại Bộ luật Hình sự mà tái phạm hoặc vi phạm, phạm tội từ 02 lần trở lên thì có thể bị cấm tham gia một hoặc một số hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán vĩnh viễn, bị cấm đảm nhiệm chức vụ tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán vĩnh viễn.

**Điều 265. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn**

1. Căn cứ vào quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc căn cứ vào bản án có hiệu lực của Tòa án, kiến nghị của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vụ việc, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 264 Nghị định này nhằm phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Việc áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 264 Nghị định này được thể hiện dưới hình thức quyết định của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong quyết định phải nêu rõ các thông tin: căn cứ áp dụng; tên và địa chỉ đối tượng bị áp dụng; biện pháp áp dụng; thời hạn áp dụng và thời điểm bắt đầu áp dụng; các tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân này; người chịu trách nhiệm theo dõi đôn đốc thi hành.

4. Quyết định áp dụng biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn hoặc vĩnh viễn phải được gửi cho đối tượng bị áp dụng, tổ chức, cá nhân liên quan và được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành. Trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán nơi có cá nhân bị áp dụng là người nội bộ hoặc người hành nghề chứng khoán phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình quyết định này.

5. Trường hợp bị áp dụng biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán có thời hạn, tổ chức, cá nhân phải dừng ngay việc đảm nhiệm chức vụ hoặc dừng ngay việc thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán bị cấm. Trong thời gian bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán, tổ chức, cá nhân không được cấp mới giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận liên quan đến hoạt động chứng khoán.

6. Trường hợp bị áp dụng biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán vĩnh viễn, tổ chức, cá nhân bị thu hồi, hủy bỏ, từ chối cấp mới giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận liên quan đến hoạt động chứng khoán, chứng chỉ hành nghề chứng khoán. Tổ chức, cá nhân không được đảm nhiệm chức vụ, thực hiện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán bị cấm cho tới khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ việc áp dụng biện pháp này.

**Điều 266. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp phong tỏa tài khoản chứng khoán, yêu cầu người có thẩm quyền phong tỏa tài khoản tiền có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán**

1. Biện pháp phong tỏa tài khoản chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Khi có căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 264 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quyết định phong tỏa tài khoản chứng khoán, nêu rõ các thông tin: căn cứ áp dụng; tên và địa chỉ đối tượng bị áp dụng; thông tin về các tài khoản chứng khoán bị phong tỏa; thời hạn áp dụng và thời điểm bắt đầu áp dụng biện pháp phong tỏa; các tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân này; người chịu trách nhiệm theo dõi đôn đốc thi hành;

b) Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản chứng khoán phải được gửi cho đối tượng bị áp dụng, công ty chứng khoán nơi có tài khoản bị phong tỏa, tổ chức, cá nhân liên quan, Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định, công ty chứng khoán nơi có tài khoản bị phong tỏa, Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam phải thực hiện phong tỏa tài khoản giao dịch chứng khoán, tài khoản lưu ký chứng khoán liên quan đồng thời thông báo cho chủ tài khoản về việc này. Trong thời hạn bị phong tỏa, các tài khoản giao dịch chứng khoán không được thực hiện bất cứ hoạt động nào làm thay đổi sở hữu liên quan đến chứng khoán trong tài khoản trừ hoạt động làm tăng số lượng chứng khoán do thực hiện quyền mua, nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc nhận cổ phiếu thưởng;

d) Khi hết thời hạn phong tỏa ghi tại quyết định của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán nơi có tài khoản chứng khoán bị phong tỏa, Tổng công ty lưu ký bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện giải tỏa tài khoản giao dịch chứng khoán, tài khoản lưu ký chứng khoán liên quan đồng thời thông báo cho chủ tài khoản về việc này.

2. Biện pháp yêu cầu người có thẩm quyền phong tỏa tài khoản tiền được thực hiện như sau:

a) Khi có căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 264 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành văn bản yêu cầu người có thẩm quyền phong tỏa tài khoản tiền, nêu rõ các thông tin: căn cứ áp dụng; tên và địa chỉ đối tượng bị đề nghị áp dụng; thông tin về các tài khoản tiền bị đề nghị phong tỏa; thời hạn áp dụng và thời điểm bắt đầu áp dụng biện pháp phong tỏa; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, văn bản yêu cầu người có thẩm quyền phong tỏa tài khoản tiền phải gửi cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền liên quan;

c) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền phải quyết định về việc phong tỏa tài khoản tiền đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đối tượng có tài khoản tiền bị phong tỏa biết. Trường hợp từ chối thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần yêu cầu phong tỏa tài khoản tiền, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Việc phong tỏa, giải tỏa tài khoản tiền được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 267. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …. tháng… năm…..
2. Nghị định này thay thế cho các Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Các quy định tương ứng tại Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điềukiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 268. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Công ty đại chúng theo quy định tại khoản 4 Điều 135 Luật Chứng khoán được chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần theo phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định tại Nghị định này.
2. Công ty đại chúng đang trong thời gian thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng cho đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng được thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần theo phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định tại Nghị định này.
3. Công ty đại chúng có cổ phiếu quỹ đã mua trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực được bán cổ phiếu quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành nhưng không được mua lại cổ phiếu của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý số cổ phiếu quỹ đã mua trước đó.
4. Trường hợp công ty đại chúng theo quy định tại khoản 4 Điều 135 Luật Chứng khoán được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy tư cách công ty đại chúng, công ty nộp hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.
5. Công ty đại chúng theo quy định tại khoản 5 Điều 135 Luật Chứng khoán phải nộp hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành.
6. Công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành thì nộp hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Công ty không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng.
7. Trước khi Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con chính thức hoạt động theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các hoạt động trong Luật này được thực hiện như sau:

a) Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện các hoạt động, quyền và nghĩa vụ được quy định tại Nghị định này áp dụng đối với Sở giao dịch chứng khoán.

b) Các công ty đang niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán vẫn đáp ứng được điều kiện niêm yết quy định tại Nghị định 58/2012/NĐ-CP và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP thì tiếp tục được niêm yết, đăng ký giao dịch.

1. Sau khi Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con chính thức hoạt động theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện sắp xếp lại các Bảng niêm yết theo lộ trình do Thủ tướng Chính phủ quyết định, và các công ty đang niêm yết không phải làm thủ tục thay đổi niêm yết.
2. Các hoạt động trong Nghị định này áp dụng đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện cho đến khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chính thức hoạt động theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.
3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo mô hình bù trừ đa phương cho đến khi hoàn tất hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng mô hình thanh toán theo cơ chế đối tác bù trừ, trung tâm.
4. Sau khi hoàn tất hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin theo khoản 10 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ, trung tâm cho đến khi thành lập công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện hoạt động này.

Các thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được phép tham gia hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán như thành viên bù trừ trực tiếp theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm. Sau thời hạn này, chỉ thành viên bù trừ mới được tham gia hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

**Điều 269. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, NN (300). | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG** **Nguyễn Xuân Phúc** |